

QUỐC HỘI KHÓA XV
ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày tháng năm 2023

Số: /ĐDBQH-VP

V/v lấy ý kiến đóng góp đối với các dự thảo
Luật trình cho ý kiến tại kỳ họp thứ 6,
Quốc hội khóa XV

Kính gửi: - Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Lãnh đạo Sở, ngành tỉnh: Tư pháp; Tài chính; Giao thông vận tải; Kế hoạch và Đầu tư; Thông tin và Truyền thông; Khoa học và Công nghệ; Tài nguyên và Môi trường; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Xây dựng; Thanh tra; Công an; Tòa án nhân dân; Viện kiểm sát nhân dân; Bộ Chỉ huy Quân sự; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng; Hợp Tác xã vận tải; Công ty cổ phần Công trình đô thị; Công ty cổ phần Cấp thoát nước;
- Lãnh đạo HĐND, UBND, Công an các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Nghị quyết số 530/NQ-UBTVQH15 ngày 12/7/2022 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2022. Theo đó, Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV, Quốc hội sẽ xem xét cho ý kiến đối với dự thảo Luật Đường bộ và Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, để góp phần hoàn thiện các quy định có liên quan đến các dự thảo Luật, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh trân trọng gửi đến các cơ quan, đơn vị dự thảo Luật Đường bộ và Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ đề xin ý kiến góp ý (đính kèm 02 dự thảo Luật).

Đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quan tâm triển khai đóng góp ý kiến đối với dự thảo Luật nêu trên và gửi báo cáo tổng hợp ý kiến đóng góp về Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh (qua Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh) trước ngày 26/10/2023, đồng thời gửi file điện tử (file word) qua địa chỉ Email: vpddbqhtv@travinh.gov.vn. Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các vị ĐBQH đơn vị tỉnh Trà Vinh;
- Ban lãnh đạo VP ĐDBQH và HĐND tỉnh;
- Các Phòng trực thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, CTQH, Hà.

TM. ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI
KT. TRƯỞNG ĐOÀN
PHÓ TRƯỞNG ĐOÀN



Thạch Phước Bình

Luật số: /202../QH15

**Dự thảo
30.8.2023****LUẬT
ĐƯỜNG BỘ**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Đường bộ.*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về hoạt động đường bộ, bao gồm các quy định về quy hoạch, đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành khai thác, sử dụng, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; vận tải đường bộ và quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đường bộ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Đường bộ gồm: đường, cầu đường bộ, cống đường bộ, hầm đường bộ, bến phà đường bộ, cầu phao đường bộ, đường cứu nạn và các công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ.

2. Công trình đường bộ gồm: đường bộ; công trình phục vụ công tác quản lý, điều hành, giám sát giao thông, nhà hạt quản lý đường bộ, kho vật tư dự phòng, hệ thống giao thông thông minh; hệ thống kiểm soát tải trọng xe, trạm thu phí và các công trình khác của đường bộ.

3. Kết cấu hạ tầng đường bộ gồm: công trình đường bộ; bến xe; bãi đỗ xe; trạm dừng nghỉ; đất của đường bộ; hành lang an toàn đường bộ; các công trình phụ trợ phục vụ cho hoạt động đường bộ.

4. Cơ quan quản lý đường bộ là tổ chức thuộc Bộ Giao thông vận tải giúp Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đường bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động đường bộ

1. Bảo đảm thông suốt, an toàn, hiệu quả, thân thiện môi trường; phục vụ nhu cầu vận tải hàng hoá và đi lại thuận tiện của người dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, hội nhập quốc tế.

2. Phát triển đường bộ theo quy hoạch; sử dụng hiệu quả các nguồn lực; kết nối phương thức vận tải đường bộ với các phương thức vận tải khác; tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, bảo đảm văn minh, hiện đại và đồng bộ.

3. Thực hiện thống nhất trên cơ sở phân công, phân cấp trách nhiệm, quyền hạn cụ thể, đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và chính quyền địa phương các cấp.

4. Mọi hành vi vi phạm pháp luật phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật.

Điều 5. Chính sách phát triển đối với hoạt động đường bộ

1. Tập trung các nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng đường bộ hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu; kết nối đồng bộ các tuyến đường bộ, các phương thức vận tải khác với vận tải đường bộ; xây dựng cơ chế đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội, đa dạng hóa hình thức, phương thức đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ; tập trung phát triển đường cao tốc; tập trung, ưu tiên đầu tư các công trình, dự án trọng điểm về đường bộ kết nối các vùng, khu vực, các trung tâm trong nước và quốc tế; ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng đường bộ khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số; ưu tiên sử dụng đất để đầu tư xây dựng điểm dừng, đỗ, trông, giữ phương tiện giao thông thân thiện với môi trường và trạm sạc cho phương tiện đường bộ sử dụng động cơ điện.

2. Phát triển hợp lý các loại hình kinh doanh vận tải, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các loại hình kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; phát triển giao thông thông minh; ưu tiên phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

3. Khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài đầu tư, kinh doanh khai thác kết cấu hạ tầng đường bộ và hoạt động vận tải đường bộ; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, vật liệu thân thiện môi trường và đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực đường bộ.

Điều 6. Quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ, quy hoạch hệ thống đường địa phương, đường đô thị

1. Quy hoạch mạng lưới đường bộ là quy hoạch ngành quốc gia, xác định phương hướng phát triển, tổ chức không gian hệ thống quốc lộ làm cơ sở để định hướng lập quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ, phát triển mạng lưới giao

thông, xác định nguồn lực thực hiện trong quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

2. Việc lập quy hoạch mạng lưới đường bộ phải tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch và bảo đảm kết nối vận tải đường bộ với các phương thức vận tải khác.

Bộ Giao thông vận tải tổ chức lập quy hoạch mạng lưới đường bộ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập phương án phát triển mạng lưới đường bộ trong quy hoạch tỉnh căn cứ vào quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch vùng.

3. Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể hóa quy hoạch mạng lưới đường bộ, xác định phương án phát triển công trình đường bộ và các kết cấu hạ tầng đường bộ khác theo từng tuyến đường bộ.

Bộ Giao thông vận tải tổ chức lập quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Xác định hướng tuyến, các điểm khống chế chính, chiều dài, quy mô các tuyến đường bộ qua từng địa phương, từng vùng; xác định số lượng, quy mô, thông số kỹ thuật chủ yếu của các công trình chính gồm cầu, hầm, bến phà trên tuyến đường bộ; xác định cụ thể các điểm giao cắt, hệ thống trạm dừng nghỉ, công trình phụ trợ khác;

b) Phương án kết nối với các phương thức vận tải đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không cho từng khu vực, từng tuyến đường; kết nối với hệ thống đô thị, khu kinh tế, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất;

c) Xác định nhu cầu sử dụng đất, nhu cầu vốn đầu tư, lộ trình thực hiện quy hoạch theo thứ tự ưu tiên đầu tư;

d) Xây dựng giải pháp chi tiết để thực hiện quy hoạch.

5. Thời kỳ quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ là 10 năm, tầm nhìn là từ 20 năm đến 30 năm.

Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ được rà soát theo định kỳ 05 năm để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

Việc công bố công khai quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật về giao thông đường bộ.

6. Quy hoạch đường tỉnh, đường huyện và đường khác thuộc hệ thống giao thông nông thôn được xác định trong quy hoạch vùng, quy hoạch cấp tỉnh và quy hoạch khác có liên quan.

7. Quy hoạch đường bộ đô thị thuộc quy hoạch đô thị và được thực hiện theo quy định của Luật quy hoạch đô thị và pháp luật khác có liên quan.

8. Quy hoạch đường bộ quy định tại Điều này phải đảm bảo kết nối các đô thị, địa bàn, khu vực, các tuyến đường bộ, các bến xe, kết nối đường bộ đến các ga đường sắt, cảng hàng không, cảng biển, cảng đường thủy nội địa, cảng cạn để phát huy năng lực, hiệu quả vận tải đường bộ và các phương thức vận tải khác.

9. Chính phủ quy định chi tiết về nội dung, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ.

Điều 7. Hệ thống giao thông thông minh

1. Hệ thống giao thông thông minh là hệ thống ứng dụng các công nghệ điện tử, thông tin, truyền thông, khoa học quản lý vào giao thông nhằm tăng cường khả năng liên kết giữa ba yếu tố con người, phương tiện và kết cấu hạ tầng đường bộ tạo thành một hệ thống giao thông có trí tuệ, hiệu quả, an toàn, chính xác, tức thời và thân thiện môi trường.

2. Kiến trúc hệ thống giao thông thông minh là một khung tổng thể về các miền dịch vụ giao thông thông minh; mối liên kết về mặt logic và vật lý giữa các thành phần hệ thống giao thông thông minh; các luồng thông tin và dữ liệu kết nối các chức năng và các thành phần hệ thống giao thông thông minh.

3. Chính phủ quy định cụ thể Kiến trúc hệ thống giao thông thông minh; lộ trình triển khai các miền dịch vụ của hệ thống giao thông thông minh.

Điều 8. Cơ sở dữ liệu đường bộ

1. Cơ sở dữ liệu đường bộ bao gồm dữ liệu, cơ sở dữ liệu dùng chung và dữ liệu mở. Cơ sở dữ liệu dùng chung phục vụ công tác quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ và được bảo đảm an ninh, an toàn.

2. Cơ sở dữ liệu đường bộ được thiết kế, xây dựng, vận hành theo khung kiến trúc tổng thể quốc gia số và được kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu khác, gồm:

a) Cơ sở dữ liệu về quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ;

b) Cơ sở dữ liệu về tình hình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường bộ;

c) Cơ sở dữ liệu về kết cấu hạ tầng đường bộ đã đưa vào khai thác gồm cơ sở dữ liệu về quy mô, tình trạng đường, cầu, hầm, bến phà đường bộ, tải trọng, khổ giới hạn đường bộ, bảo trì đường bộ, trạm dừng nghỉ, trạm kiểm soát tải trọng xe, bến xe, các kho vật tư dự phòng phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai và các cơ sở dữ liệu khác về kết cấu hạ tầng đường bộ;

d) Cơ sở dữ liệu thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ;

đ) Cơ sở dữ liệu về hoạt động vận tải bằng xe ô tô.

3. Hệ thống hạ tầng và thiết bị công nghệ thông tin phục vụ thu thập, bảo quản, khai thác, sử dụng các cơ sở dữ liệu đường bộ gồm: Nhà và các công trình dân dụng, hệ thống cấp điện, cấp, thoát nước, máy móc, thiết bị, hạ tầng công nghệ thông tin và các phần mềm chuyên dùng phục vụ thu thập, phân tích, vận hành khai thác, sử dụng, lưu trữ và bảo quản các cơ sở dữ liệu.

4. Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đầu tư xây dựng, tổ chức quản lý, vận hành khai thác, bảo trì, duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu và hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin và các phần mềm chuyên phục vụ thu thập, bảo quản, vận hành khai thác, sử dụng các cơ sở dữ liệu đường bộ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này thuộc phạm vi quản lý.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Phá hoại kết cấu hạ tầng đường bộ; khai thác, sử dụng kết cấu hạ tầng đường bộ trái quy định.

2. Mở đường, đầu nối trái phép vào đường chính, đường nhánh; tự ý tháo dỡ, di chuyển trái phép hoặc làm sai lệch công trình đường bộ.

3. Lấn, chiếm, sử dụng, xây dựng trái phép trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.

4. Tự ý lắp đặt, điều chỉnh, che khuất báo hiệu đường bộ.

5. Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô mà không có giấy phép kinh doanh vận tải theo quy định.

6. Từ chối vận tải hoặc gây khó khăn đối với hành khách là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, phụ nữ mang thai, người bị thương do tai nạn giao thông.

Chương II

KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ

Mục 1

PHÂN LOẠI, ĐẶT TÊN, SỐ HIỆU ĐƯỜNG BỘ

Điều 10. Phân loại đường bộ theo cấp quản lý

1. Phân loại đường bộ để quản lý, gồm: quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường thôn xóm, đường chuyên dùng và được xác định như sau:

a) Quốc lộ là đường nối liền Thủ đô Hà Nội với trung tâm hành chính cấp tỉnh; đường nối liền các trung tâm hành chính cấp tỉnh; đường nối liền từ cảng

biển quốc tế, cảng hàng không quốc tế đến các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính trên đường bộ; đường có vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của vùng, khu vực;

b) Đường tỉnh là đường nối trung tâm hành chính của tỉnh với trung tâm hành chính của huyện hoặc trung tâm hành chính của tỉnh lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

c) Đường huyện là đường nối trung tâm hành chính của huyện với trung tâm hành chính của xã, cụm xã hoặc trung tâm hành chính của huyện lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

d) Đường xã là đường nối trung tâm hành chính của xã với các thôn, làng, ấp, bản và điểm dân cư nông thôn hoặc đường nối với các xã lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của xã;

đ) Đường thôn xóm là đường trong khu vực thôn, xóm, bản, ấp và các điểm dân cư nông thôn, đường trục nối thôn xóm với khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp và cơ sở sản xuất, kinh doanh khác trên địa bàn thôn, xóm, bản, ấp và các điểm dân cư nông thôn;

e) Đường đô thị là đường trong phạm vi địa giới hành chính nội thành, nội thị;

g) Đường chuyên dùng là đường để phục vụ đi lại, vận tải của một hoặc một số tổ chức, cá nhân; đường nội bộ bên trong cơ sở sản xuất, kinh doanh, nhà ga, bến cảng, trường học, bệnh viện, cơ quan, tổ chức khác.

2. Trách nhiệm quản lý đường bộ thực hiện theo quy định tại Điều 39 Luật này.

3. Điều chỉnh các loại đường bộ

a) Chính phủ quy định thẩm quyền, điều kiện, tiêu chí, thủ tục điều chỉnh đường địa phương, đường chuyên dùng thành quốc lộ; quốc lộ thành đường địa phương;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền, điều kiện, tiêu chí, thủ tục điều chỉnh các loại đường địa phương, đường chuyên dùng thành đường địa phương trên địa bàn.

Điều 11. Phân loại đường theo chức năng phục vụ

1. Việc phân loại đường bộ theo chức năng phục vụ liên kết vùng, kết nối các khu vực, địa bàn dân cư, nơi làm việc của các cơ quan, tổ chức và cơ sở sản xuất, kinh doanh làm căn cứ lập các quy hoạch có liên quan đến đường bộ, xác định mức độ ưu tiên khi cấm biển báo hiệu, tổ chức giao thông và thực hiện đầu nối các tuyến đường.

2. Theo chức năng phục vụ, đường bộ gồm:

a) Đường chính là đường phục vụ giao thông chủ yếu trong khu vực, kết nối giao thông các khu vực, vùng;

b) Đường nhánh là đường nối vào đường chính, có chức năng kết nối giao thông các khu vực hai bên đường và từ đường gom vào đường chính thông qua nút giao;

c) Đường gom là đường để gom hệ thống đường giao thông nội bộ của các khu vực dân cư, nơi làm việc của cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh vào đường nhánh hoặc đường chính tại nơi không có đường nhánh. Đường gom có thể là đường bên theo quy định tại điểm d khoản này;

d) Đường bên được xây dựng bên cạnh tại các đoạn đường cao tốc, đường được thiết kế quy mô cấp I, cấp II hoặc đường có lưu lượng vận tải lớn (gọi chung là đường chính) đi qua khu vực đô thị, khu vực tập trung đông dân cư để ngăn cách giao thông khu vực hai bên đường với đường chính;

đ) Đường công cộng là đường sử dụng cho tất cả người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ, xe máy chuyên dùng tuân theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan;

e) Đường nội bộ là đường trong khuôn viên của cơ quan, tổ chức, khu dân cư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, công trường xây dựng. Đường nội bộ chỉ phục vụ các đối tượng sống, làm việc và được phép vào, ra các khu vực này;

g) Ngoài các quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ và điểm e khoản này, theo chức năng phục vụ còn có đường dành riêng cho người đi bộ, đi xe đạp và các đường khác.

Điều 12. Cấp kỹ thuật, cấp công trình đường bộ

1. Cấp kỹ thuật, cấp công trình đường bộ để lập quy hoạch, lập dự án đầu tư, thiết kế và xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng và bảo trì đường bộ.

2. Cấp kỹ thuật theo quy chuẩn, tiêu chuẩn của đường, gồm:

a) Các cấp đường cao tốc;

b) Các cấp đường ô tô: cấp I, cấp II; cấp III, cấp IV, cấp V, cấp VI đồng bằng và miền núi;

c) Các cấp đường đô thị;

d) Các cấp đường thôn xóm và các cấp kỹ thuật khác.

3. Cấp đường quy định tại điểm a, điểm b, điểm d khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; tiêu chuẩn kỹ thuật do Bộ Giao thông vận tải xây dựng trình cấp có thẩm quyền công bố.

4. Cấp đường quy định tại điểm c khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; tiêu chuẩn kỹ thuật do Bộ Xây dựng trình cấp có thẩm quyền công bố.

5. Cấp công trình đường bộ thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 13. Đường giao thông nông thôn, đường đô thị và đường địa phương

1. Các tuyến đường huyện, đường xã, đường thôn xóm tạo thành hệ thống đường giao thông nông thôn.

2. Đường đô thị gồm đường phố, đường cao tốc đô thị, đường ngõ, ngách trong đô thị và đường khác thuộc phạm vi địa giới hành chính nội thành, nội thị và được xác định như sau:

a) Đường phố gồm lòng đường và hè phố;

b) Đường ngõ trong đô thị là đường kết nối khu dân cư ở đô thị với đường phố;

c) Đường ngách trong đô thị là đường nối nhà ở dân cư, hộ gia đình với đường ngõ trong đô thị;

d) Đường cao tốc đô thị là đường xây dựng đáp ứng tiêu chuẩn đường cao tốc. Đường cao tốc đô thị được xây dựng trên các trục chính xuyên qua đô thị, kết nối các khu vực có lưu lượng giao thông lớn tại đô thị.

3. Các tuyến đường tỉnh, đường đô thị, đường giao thông nông thôn tạo thành hệ thống đường địa phương.

Điều 14. Đặt tên, số hiệu đường bộ

1. Đường bộ được đặt tên hoặc số hiệu như sau:

a) Tên đường được đặt tên danh nhân, người có công với đất nước hoặc di tích, sự kiện lịch sử, văn hóa, tên địa danh hoặc tên theo tập quán; số hiệu đường được đặt theo số tự nhiên hoặc số tự nhiên kèm theo chữ cái nếu cần thiết. Trường hợp đường đô thị trùng với quốc lộ thì sử dụng cả tên đường đô thị và tên, số hiệu quốc lộ;

b) Tên, số hiệu đường bộ tham gia vào mạng lưới đường bộ quốc tế thực hiện theo thỏa thuận giữa Việt Nam với các quốc gia, tổ chức quốc tế có liên quan. Đường bộ kết nối vào mạng lưới đường bộ quốc tế thì sử dụng cả tên, số hiệu đường trong nước và tên, số hiệu đường bộ quốc tế.

2. Không bắt buộc thay đổi tên, số hiệu hiện có trong trường hợp đường đó đi qua địa bàn được cấp có thẩm quyền quyết định nhập, tách, điều chỉnh phạm vi địa giới hành chính của địa phương.

3. Đoạn có các tuyến đường bộ đi trùng nhau thì việc đặt tên hoặc số hiệu theo tên, số hiệu đường bộ thuộc hệ thống đường có cấp quản lý cao hơn.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

ĐẤT DÀNH CHO KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ, BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 15. Quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và danh mục kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, quy hoạch mạng lưới đường bộ và các quy hoạch khác có liên quan.

2. Quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đô thị là diện tích đất dành cho xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đô thị, nhưng không bao gồm phần công trình giao thông đi dưới mặt đất, xây dựng trên sông, hồ.

4. Đối với đô thị xây dựng mới, tỷ lệ quỹ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị phải bảo đảm theo loại đô thị như sau:

a) Đô thị loại đặc biệt: 24% đến 26%;

b) Đô thị loại I: 23% đến 25%;

c) Đô thị loại II: 21% đến 23%;

d) Đô thị loại III: 18% đến 20%;

đ) Đô thị loại IV, loại V: 16% đến 18%.

5. Đối với các đô thị tại vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo, đô thị là di sản được UNESCO công nhận, di sản văn hóa vật thể là di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia, di sản quốc gia đặc biệt thì tỷ lệ quỹ đất giao thông đô thị có thể thấp hơn quy định tại khoản 4 Điều này và do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phù hợp với điều kiện của địa phương.

Điều 16. Đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ gồm:

a) Đất của đường bộ gồm phần đất xây dựng đường bộ và phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ;

b) Đất để xây dựng các công trình phục vụ công tác quản lý, khai thác công trình đường bộ, trừ quy định điểm a khoản này;

c) Đất để xây dựng bến xe, bãi, điểm đỗ xe, trạm dừng nghỉ, các công trình phụ trợ phục vụ cho hoạt động đường bộ;

d) Hành lang an toàn đường bộ.

2. Việc quản lý, sử dụng đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai, quy hoạch, xây dựng và Luật này.

3. Trường hợp do vị trí tự nhiên mà việc thoát nước từ các công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ buộc phải qua bất động sản khác thì chủ sở hữu bất động sản có hệ thống thoát nước đi qua phải dành một lối thoát nước thích hợp, không được cản trở hoặc ngăn chặn hệ thống thoát nước.

Cơ quan quản lý đường bộ; chủ sở hữu trực tiếp quản lý, vận hành khai thác hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu giao hoặc ủy quyền quản lý, vận hành khai thác công trình đường bộ (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình đường bộ) phải hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản khi xây dựng, lắp đặt hệ thống thoát nước; nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định pháp luật.

Điều 17. Phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ

1. Chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì đường ngoài đô thị phụ thuộc vào cấp kỹ thuật của đường bộ và được xác định theo nguyên tắc sau:

a) Đối với đường có nền đắp, phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ được xác định từ chân ta luy nền đường ra bên ngoài;

b) Đối với đường có nền đào, phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ được xác định từ mép ngoài cùng của rãnh đỉnh ra bên ngoài; ở nơi không xây dựng rãnh đỉnh thì xác định từ mép trên cùng đỉnh mái ta luy dương nền đường ra bên ngoài;

c) Đối với cầu, cống, rãnh, hố thu, và các hạng mục công trình trên đường bộ, phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ được xác định từ mép ngoài bộ phận kết cấu ngoài cùng của công trình trở ra; đối với cầu cạn, cầu vượt trên cao, phạm vi đất để bảo vệ, bảo trì cầu được xác định từ mép ngoài trở ra của móng các hạng mục công trình móng, trụ, mép ngoài của kết cấu, tường chắn bảo vệ cầu;

d) Đối với đường không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản này, phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ nằm dọc phía ngoài lề đường và cách lề đường một khoảng đủ để xây dựng rãnh thoát nước, nhưng không nhỏ hơn 1 mét.

2. Phần đất để bảo vệ, bảo trì đường đô thị được xác định theo nguyên tắc sau:

a) Đường đô thị đã có hè phố thì sử dụng một phần hè phố để thực hiện bảo vệ, bảo trì đường đô thị;

b) Trường hợp đường đi sát với tường bao nhà ở, tường bao công trình xây dựng khác, đường không có hè phố, đường nằm trong ngõ, ngách, đường nội bộ khu dân cư đô thị thì được sử dụng một phần mặt đường khi thực hiện bảo trì công trình;

c) Trường hợp không thuộc quy định tại các điểm a và điểm b khoản này thì được xác định tương tự đường ngoài đô thị;

d) Phần đất để bảo vệ, bảo trì cầu, cống, rãnh của đường đô thị xác định theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. Trường hợp cầu, cống, rãnh của đường đô thị nằm liền kề với công trình xây dựng khác thì phần đất để bảo vệ, bảo trì là ranh giới của các công trình.

3. Tại các đoạn đường chồng lán, giao nhau, phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ được xác định theo đường có cấp kỹ thuật cao hơn; các đường liền kề nhau thì xác định phần đất để bảo vệ, bảo trì của đường được xác định từ mép của đường ngoài cùng trở ra.

4. Trường hợp phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ chồng lán với hành lang an toàn đường sắt thì việc sử dụng phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ không được ảnh hưởng đến an toàn giao thông và an toàn công trình đường sắt.

5. Trường hợp phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ chồng lán với hành lang bảo vệ đê điều thì việc sử dụng phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ không được ảnh hưởng đến vận hành và an toàn công trình đê điều. Trường hợp phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ chồng với công trình thủy lợi, thì việc sử dụng phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ không được ảnh hưởng đến vận hành và an toàn công trình thủy lợi; nếu bị ảnh hưởng thì chủ công trình thủy lợi và chủ công trình đường bộ phải có biện pháp khắc phục bảo đảm an toàn công trình đường bộ, công trình thủy lợi và an toàn giao thông.

6. Phần đất để bảo vệ, bảo trì hầm đường bộ, bến phà, cầu phao đường bộ, công trình kè, tường chắn, cống được xác định như sau:

a) Phần đất để bảo vệ, bảo trì của hầm đường bộ phụ thuộc vào cấp công trình hầm và được xác định từ mép ngoài cửa hầm chính, cửa hầm phụ, cửa hầm thông gió và các hạng mục công trình khác ra xung quanh;

b) Phần đất để bảo vệ, bảo trì của bến phà, cầu phao đường bộ phụ thuộc vào cấp công trình phà được xác định từ mép ngoài đường xuống bến và công trình bến; xác định từ mép ngoài đường đầu cầu phao và mố, trụ cầu phao;

c) Trường hợp đường bộ có phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ chồng lán với đường thủy nội địa, ranh giới đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ là chân móng của đường, các hạng mục thuộc công trình đường bộ;

d) Phần đất bảo vệ, bảo trì công trình kè, tường chắn, cống xác định từ mép ngoài của bộ phận ngoài cùng của công trình trở ra xung quanh.

Điều 18. Hành lang an toàn đường bộ

1. Hành lang an toàn đường bộ là dải đất dọc hai bên đất của đường bộ, tính từ mép ngoài phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ ra hai bên để bảo đảm an toàn giao thông đường bộ, bảo đảm tầm nhìn xe chạy và hạn chế ảnh hưởng của môi trường xung quanh.

2. Chiều rộng hành lang an toàn đường bộ được xác định theo nguyên tắc sau:

a) Đối với đường ngoài đô thị, xác định từ mép ngoài phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ, theo quy mô, cấp kỹ thuật của đường trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp chưa có quy hoạch được xác định theo cấp kỹ thuật hiện tại của đường;

b) Đối với đường đô thị, xác định từ mép ngoài phần đất để bảo vệ bảo trì đường đô thị đến chỉ giới đường đỏ nhưng không lớn hơn chiều rộng hành lang của đường ngoài đô thị cùng cấp;

c) Không phải xác định hành lang an toàn đường bộ đối với đường thôn xóm, đường ngõ, ngách đô thị và đường khác không cho ô tô di chuyển;

d) Đối với cầu, bến phà, cầu phao đường bộ xác định theo chiều dọc, chiều ngang và phụ thuộc cấp sông, quy mô công trình; đối với cầu cạn, cầu vượt trên cao, phạm vi hành lang an toàn cầu được xác định từ mép ngoài của phần đất để bảo vệ, bảo trì cầu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 17 Luật này;

đ) Đối với hầm đường bộ xác định từ mép ngoài của phần đất bảo vệ công trình hầm ra xung quanh;

e) Đường bộ có kè, tường chắn bảo vệ nằm trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ thì phạm vi hành lang an toàn được xác định từ mép ngoài của tường trở ra nhưng không lớn hơn quy định tại các điểm a, b, c và điểm d khoản này.

3. Đường bộ có hành lang an toàn chồng lấn với hành lang an toàn đường sắt thì phân định ranh giới quản lý theo nguyên tắc ưu tiên bố trí hành lang an toàn cho đường sắt. Việc sử dụng hành lang an toàn đường sắt không được làm ảnh hưởng chất lượng công trình đường bộ và an toàn giao thông.

4. Đường bộ có hành lang an toàn đường bộ chồng lấn với hành lang bảo vệ đường thủy nội địa, việc quản lý, sử dụng hành lang không được ảnh hưởng đến an toàn công trình, an toàn giao thông đường bộ, đường thủy.

5. Đường bộ đi chung với đê hoặc có hành lang an toàn chồng lấn hành lang đê điều, việc phân định ranh giới quản lý theo nguyên tắc ưu tiên bố trí hành lang bảo vệ đê.

6. Tại các đoạn đường chồng lán, giao nhau, hành lang an toàn đường bộ được xác định theo đường có cấp kỹ thuật cao hơn; các đường liền kề nhau thì xác định hành lang an toàn đường bộ theo đường ngoài cùng.

7. Mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ được xác định theo quy hoạch trước, trong khi đầu tư xây dựng hoặc trong thời gian khai thác, sử dụng công trình đường bộ. Việc quản lý, sử dụng mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ được thực hiện theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, quy hoạch.

Điều 19. Sử dụng hành lang an toàn đường bộ

1. Đất hành lang an toàn đường bộ đã được Nhà nước thu hồi phải được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật này, pháp luật về đất đai và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Đất hành lang an toàn đường bộ chưa được Nhà nước thu hồi thì người sử dụng đất được pháp luật thừa nhận được tiếp tục sử dụng đất theo đúng mục đích đã được xác định và phải bảo đảm an toàn công trình đường bộ, an toàn giao thông, không được che lấp hệ thống báo hiệu đường bộ, không ảnh hưởng đến tầm nhìn xe chạy trên đường và phải bảo đảm an toàn công trình đường bộ.

Trường hợp việc sử dụng đất gây ảnh hưởng đến an toàn công trình đường bộ, an toàn giao thông, che lấp biển báo hiệu, tầm nhìn xe chạy người sử dụng đất phải có biện pháp khắc phục, nếu không khắc phục được thì Nhà nước thu hồi đất và bồi thường theo quy định của pháp luật đất đai.

3. Việc trồng cây phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, trồng cây xanh đô thị, trồng cây che mát trong hành lang an toàn đường bộ phải bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều này và các quy định sau:

a) Thực hiện các biện pháp cần thiết để tránh nguy cơ gãy, đổ cây gây mất an toàn cho người, phương tiện tham gia giao thông;

b) Cắt xén khi cây che lấp biển báo hiệu đường bộ, che khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông và ảnh hưởng tới an toàn giao thông;

c) Không được ảnh hưởng tới chất lượng đường bộ và hoạt động bảo trì đường bộ.

4. Sử dụng đất hành lang an toàn đường bộ chồng lán với hành lang bảo vệ đề điều, hành lang bảo vệ đường sắt phải tuân thủ quy định của Luật Đê điều, Luật Đường sắt, Luật Đất đai và Luật này.

Điều 20. Phạm vi bảo vệ trên không và phía dưới đường bộ

1. Phạm vi bảo vệ trên không của phần đường theo phương thẳng đứng không nhỏ hơn chiều cao tính không của đường. Đối với đoạn đường có dự

phòng chiều cao tăng cường lớp mặt đường, chiều cao bù lún và các trường hợp cần dự phòng tôn cao mặt đường thì phải cộng chiều cao này với chiều cao tĩnh không.

2. Phạm vi bảo vệ trên không của cầu đường bộ

a) Phạm vi bảo vệ trên không của cầu đường bộ tính từ điểm cao nhất của cầu trở lên theo phương thẳng đứng là 02 m nhưng không nhỏ hơn chiều cao tĩnh không quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Cầu đường bộ xây dựng vượt đường sắt, đường khác thì phải bảo đảm tĩnh không cho đường sắt, đường bộ bên dưới;

c) Cầu đường bộ xây dựng trên khu vực có hoạt động giao thông đường thủy nội địa, hàng hải phải bảo đảm khổ thông thuyền cho tàu, thuyền lưu thông an toàn theo quy định của pháp luật về đường thủy nội địa và hàng hải.

3. Phạm vi bảo vệ công trình hầm đường bộ được xác định từ các bộ phận kết cấu của hầm đường bộ ra xung quanh đủ để bảo đảm an toàn đối với công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình, an toàn trong khai thác sử dụng và bảo đảm tuổi thọ công trình theo thiết kế; phạm vi bảo vệ bên ngoài của hầm đường bộ là khoảng không đủ để bảo đảm an toàn cho vận hành khai thác và sử dụng công trình hầm đường bộ và các thiết bị của hầm đường bộ.

4. Giới hạn theo phương thẳng đứng đường dây thông tin đi phía trên đường bộ được quy định sau:

a) Không nhỏ hơn 5,5m tính từ điểm thấp nhất của đường dây đi qua đường bộ tới điểm cao nhất trên mặt đường;

b) Trường hợp đường dây phía trên cầu đường bộ phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Giới hạn theo phương thẳng đứng của đường điện đi phía trên đường bộ được quy định như sau:

a) Theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này cộng với khoảng cách an toàn phóng điện theo quy định của pháp luật về điện lực;

b) Trường hợp đường điện phía trên cầu phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này cộng với khoảng cách an toàn toàn phóng điện được xác định theo quy định của pháp luật điện lực;

c) Đường điện đi phía trên cột điện chiếu sáng phải bảo đảm khoảng cách theo phương thẳng đứng không nhỏ hơn 02 m cộng với khoảng cách an toàn phóng điện theo quy định của pháp luật về điện.

6. Trường hợp đường dây thông tin, viễn thông, đường dây điện đi phía trên của cầu dây treo, ngoài việc thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều này còn phải bảo đảm an toàn cho hệ thống dây treo và trụ tháp của cầu.

7. Giới hạn khoảng cách an toàn trên không đối với trạm thu phí và các hạng mục công trình đường bộ khác, tính từ điểm cao nhất của công trình trở lên theo phương thẳng đứng là 02 m; đối với đường dây điện còn phải bảo đảm khoảng cách an toàn phóng điện.

8. Khi tiến hành xây dựng, khai thác, bảo trì công trình ngầm bên dưới của công trình đường bộ phải bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và bảo đảm an toàn cho công trình đường bộ đang khai thác và công trình liền kề.

Điều 21. Phạm vi bảo vệ đối với các công trình khác thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ

Phạm vi bảo vệ của công trình phục vụ công tác quản lý, điều hành, giám sát giao thông, nhà hạt quản lý đường bộ, kho vật tư dự phòng, hệ thống kiểm soát tải trọng xe, trạm thu phí và các công trình khác của đường bộ, bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, các công trình phụ trợ phục vụ cho hoạt động đường bộ là phạm vi vùng đất, vùng nước thuộc diện tích của công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, quy định trong dự án đầu tư được phê duyệt, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Điều 22. Xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo

1. Biển quảng cáo gồm bảng quảng cáo, bảng rôn, biển hiệu, hộp đèn, màn hình chuyên quảng cáo theo quy định của pháp luật về quảng cáo. Khi đáp ứng các quy định tại các khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này thì biển quảng cáo được lắp đặt tại các vị trí sau:

a) Trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ, trừ đường cao tốc và hành lang đường bộ tại nút giao;

b) Trường hợp nút giao có đường kính lớn hơn 2 lần chiều rộng hành lang an toàn đường bộ, thì được lắp biển quảng cáo trong phạm vi đất giữa nút giao nhưng phải bảo đảm khoảng cách từ biển báo đến đường bộ theo các hướng không nhỏ hơn chiều rộng hành lang an toàn đường bộ.

2. Yêu cầu đối với lắp đặt biển quảng cáo:

a) Không được che khuất biển báo hiệu đường bộ; không ảnh hưởng đến tầm nhìn người điều khiển phương tiện giao thông; không ảnh hưởng đến đường bộ;

b) Không ảnh hưởng đến việc quản lý, khai thác, sử dụng và bảo trì đường bộ, an toàn công trình, an toàn đường bộ;

c) Biển quảng cáo phải được lắp đặt bảo đảm bền vững, an toàn, chịu được tác động của gió, bão, tải trọng bản thân và các tác động khác và phải được thiết kế, thẩm định và xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quảng cáo.

3. Việc xây dựng, lắp đặt công trình, biển quảng cáo quy định tại các khoản 1 Điều này phải được cơ quan quản lý đường bộ chấp thuận vị trí, quy mô công trình, kích thước biển quảng cáo, phương án thi công để bảo đảm an toàn giao thông, an toàn cho công trình đường bộ và công trình liền kề khác.

4. Công trình, biển quảng cáo lắp đặt vào phần đất đã được Nhà nước đền bù, giải phóng mặt bằng, cơ quan quản lý đường bộ phải lập đề án khai thác theo quy định về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản công kết cấu hạ tầng đường bộ.

5. Tổ chức, cá nhân xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo có trách nhiệm :

a) Tuân thủ quy định Luật này, pháp luật về xây dựng, pháp luật về quảng cáo;

b) Xây dựng công trình quảng cáo, biển quảng cáo đáp ứng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này;

c) Tháo dỡ biển quảng cáo, các bộ phận để lắp đặt biển quảng cáo, trừ kết cấu hạ tầng đường bộ và không được bồi thường khi có yêu cầu của cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng đường bộ.

Điều 23. Xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, không được xây dựng các công trình khác, trừ các trường hợp sau:

a) Công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ;

b) Công trình hạ tầng khác không thể bố trí ngoài phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, gồm công trình phục vụ quốc phòng, an ninh; các công trình đường tuyến: công trình thông tin, viễn thông, đường dây tải điện, cột viễn thông, trạm thu phát sóng di động, cột điện; công trình cấp năng lượng, cấp, thoát nước, nhưng không bao gồm nhà máy nước, nhà máy sản xuất năng lượng; công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đê điều, phòng, chống thiên tai, thủy điện, băng tải phục vụ sản xuất, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình đặc biệt khác nhưng phải bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật về môi trường, an toàn trong xây dựng và khai thác kết cấu hạ tầng đường bộ;

c) Công trình tuyên truyền theo yêu cầu của cơ quan nhà nước; cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống chính trị.

2. Trừ công trình đê điều, các công trình quy định tại khoản 1 Điều này trước khi xây dựng, lắp đặt trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ phải được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

3. Đường dây tải điện, đường dây thông tin, viễn thông xây dựng bên trên đường bộ đáp ứng đồng thời các quy định sau thì không cần có văn bản chấp thuận cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền:

- a) Cột công trình hạ tầng nằm ngoài hành lang an toàn đường bộ;
- b) Chiều cao đường dây đi bên trên đường bộ đáp ứng quy định tại Điều 20 Luật này;
- c) Công trình đường dây không ảnh hưởng đến an toàn trong vận hành khai thác công trình đường bộ.

4. Công trình hạ tầng xây dựng, lắp đặt trong phạm vi bảo vệ đường chuyên dùng phải được sự đồng ý của chủ sở hữu đường chuyên dùng.

5. Chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình hạ tầng quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không bao gồm công trình đê điều, phải hoàn trả công trình đường bộ bị ảnh hưởng, bố trí kinh phí và tổ chức di dời công trình trong các trường hợp sau:

- a) Khi có yêu cầu của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền trong trường hợp cần thu hồi đất để đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, sửa chữa, bảo trì công trình đường bộ;
- b) Công trình hạ tầng ảnh hưởng đến an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ mà không có biện pháp khắc phục;
- c) Công trình xây dựng trái phép.

Việc thực hiện hoàn trả, di dời công trình hạ tầng quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này mà gây thiệt hại đến kết cấu hạ tầng đường bộ phải khắc phục, bồi thường theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức được giao quản lý tuyến đường.

6. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật đã hình thành hợp pháp trước khi đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường bộ cần phải di dời để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình hoặc để thực hiện công tác bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông thì chi phí bồi thường, hỗ trợ và các chi phí khác phục vụ di dời, hoàn trả công trình hạ tầng kỹ thuật bị ảnh hưởng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về xây dựng.

Trường hợp không thể bố trí công trình hạ tầng kỹ thuật cần di dời ra ngoài phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, việc xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng kỹ thuật được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

Điều 24. Xây dựng, khai thác công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung (gồm hào, hộp kỹ thuật và các hạng mục để lắp đặt công trình cáp, thoát nước, các loại đường dây tải điện, ống cáp năng lượng, cáp và thiết bị, nhưng không bao gồm trạm thu, phát sóng, các công trình ảnh hưởng với an toàn giao thông và vận

hành khai thác công trình đường bộ) kết hợp với đầu tư xây dựng đường bộ được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Đầu tư xây dựng đường cao tốc, đường phố, hầm đường bộ và các trường hợp cần thiết khác kết hợp đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, hào, hộp cống, bể, tuy nèn kỹ thuật để kết hợp lắp đặt ống cấp nước sạch, hạ ngầm đường dây tải điện, cáp thông tin và thiết bị viễn thông nhưng không bao gồm các trạm thu, phát sóng và các hạng mục ảnh hưởng đến an toàn trong khai thác sử dụng đường bộ;

b) Đầu tư xây dựng cầu đường bộ kết hợp xây dựng các hạng mục giá đỡ để treo cáp thông tin, viễn thông, đường ống cấp nước sạch;

c) Các trường hợp khác cần thiết xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung kết hợp với đầu tư xây dựng đường bộ do người quyết định đầu tư xây dựng công trình đường bộ quyết định;

d) Việc xây dựng công trình hạ tầng viễn thông thụ động kết hợp với đầu tư xây dựng đường bộ thực hiện theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật viễn thông.

2. Việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ chỉ được thực hiện trong trường hợp bảo đảm an toàn, chất lượng, tuổi thọ của công trình đường bộ; bảo đảm an toàn đường bộ và an toàn khi vận hành khai thác công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung. Không xây dựng, lắp đặt, vận hành đường ống dẫn khí đốt, các chất dễ cháy, nổ, hoá chất độc hại, đường dây truyền tải điện trần và dây truyền tải điện cao thế vào hầm đường bộ.

3. Trường hợp công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung xây dựng gắn vào công trình đường bộ, công trình khác thuộc phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ làm gia tăng tải trọng, ảnh hưởng khả năng chịu lực, an toàn của công trình đường bộ thì phải bảo đảm an toàn kết cấu công trình đường bộ.

4. Tổ chức, cá nhân trước khi xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung vào phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ phải thực hiện theo quy định tại Điều 23 và Điều 36 Luật này.

5. Trường hợp Nhà nước đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung khi xây dựng công trình đường bộ thì cơ quan quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ lập đề án cho thuê sử dụng hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung để thu tiền sử dụng theo cơ chế giá, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

6. Trường hợp nhà đầu tư xây dựng công trình đường bộ theo phương thức đối tác công tư đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung khi xây dựng công trình đường bộ, thì nhà đầu tư được thu tiền cho thuê sử dụng hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung. Chi phí đầu tư, doanh thu từ việc cho thuê khai

thác công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được xác định trong hợp đồng đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

7. Trường hợp doanh nghiệp đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi dự án xây dựng công trình đường bộ, thì doanh thu khai thác công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được phân chia theo tỷ lệ mức đóng góp các chi phí xây dựng, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư giữa doanh nghiệp này và chủ quản lý, sử dụng công trình đường bộ.

Điều 25. Bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ gồm hoạt động bảo đảm an toàn và tuổi thọ, biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý hành vi xâm phạm kết cấu hạ tầng đường bộ.

Phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ là giới hạn trên mặt đất, mặt nước, trên không và phần dưới mặt đất, dưới mặt nước của công trình đường bộ, phần đất của đường bộ, hành lang an toàn đường bộ và công trình phụ trợ phục vụ cho hoạt động đường bộ.

2. Tổ chức, cá nhân khi xây dựng, cải tạo, mở rộng, bảo trì công trình và tiến hành hoạt động khác trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ phải được phép theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật này.

3. Đơn vị quản lý công trình đường bộ, nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm bảo đảm an toàn kỹ thuật của công trình, liên đới chịu trách nhiệm đối với tai nạn giao thông xảy ra do chất lượng quản lý, bảo trì, bảo hành công trình; trường hợp phát hiện công trình bị hư hỏng hoặc có nguy cơ gây mất an toàn giao thông thì phải xử lý, sửa chữa kịp thời, có biện pháp phòng, chống và khắc phục kịp thời hậu quả do thiên tai gây ra đối với công trình đường bộ.

4. Trách nhiệm bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ quy định như sau:

a) Bộ Giao thông vận tải tổ chức thực hiện việc bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, trừ quy định tại điểm b khoản này;

b) Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện việc bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý; bảo vệ hành lang an toàn đường bộ, kịp thời xử lý những trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép hành lang an toàn đường bộ, phá hoại kết cấu hạ tầng đường bộ tại địa phương.

5. Tổ chức, cá nhân phát hiện công trình đường bộ bị hư hỏng hoặc bị xâm hại, hành lang an toàn đường bộ bị lấn chiếm phải kịp thời báo cho Ủy ban nhân dân, cơ quan quản lý đường bộ hoặc cơ quan công an nơi gần nhất để xử lý; trường hợp cần thiết có biện pháp báo hiệu ngay cho người tham gia giao thông biết. Khi nhận được tin báo, cơ quan có trách nhiệm phải nhanh chóng thực hiện các biện pháp khắc phục để bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn.

6. Chính phủ quy định chi tiết về việc quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.

Mục 3**BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ, CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ GẮN LIỀN VỚI ĐƯỜNG BỘ, MÁY MÓC THIẾT BỊ PHỤC VỤ KHAI THÁC, SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ VÀ TỔ CHỨC GIAO THÔNG****Điều 26. Lắp đặt báo hiệu đường bộ**

1. Báo hiệu đường bộ theo quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Nguyên tắc lắp đặt đèn tín hiệu giao thông

a) Mặt đèn quay về hướng đối diện chiều đi và phải đặt ở vị trí để người tham gia giao thông dễ quan sát;

b) Thứ tự lắp đặt đèn tín hiệu theo chiều thẳng đứng: đèn đỏ ở trên, đèn vàng ở giữa và đèn xanh ở dưới;

c) Thứ tự lắp đặt đèn tín hiệu theo chiều ngang: đèn đỏ ở phía bên trái, đèn vàng ở giữa và đèn xanh ở bên phải theo chiều đi;

d) Hệ thống đèn tín hiệu giao thông sau khi lắp đặt xong phải được chủ đầu tư, cơ quản lý đường bộ tổ chức vận hành thử phù hợp với yêu cầu tổ chức giao thông trên đường bộ trước khi nghiệm thu, đưa vào khai thác.

3. Nguyên tắc lắp đặt biển báo hiệu đường bộ

a) Mặt biển quay về hướng đối diện chiều đi;

b) Được đặt về phía bên phải hoặc phía trên phần đường xe chạy. Trong một số trường hợp cụ thể có thể đặt bổ sung biển báo ở bên trái theo chiều đi để chỉ dẫn, báo hiệu cho người tham gia giao thông;

c) Đặt ở vị trí để người tham gia giao thông dễ quan sát và thực hiện;

d) Biển phụ được sử dụng kết hợp để thuyết minh bổ sung các loại biển báo cấm, biển báo nguy hiểm, biển hiệu lệnh và biển chỉ dẫn hoặc được sử dụng độc lập.

4. Nguyên tắc bố trí vạch kẻ đường

a) Vạch kẻ đường là hình thức báo hiệu đường bộ được kẻ trên mặt đường và trên các công trình đường bộ;

b) Vạch kẻ đường có thể bố trí độc lập và có thể kết hợp với các biển báo hiệu đường bộ hoặc đèn tín hiệu giao thông.

5. Nguyên tắc lắp đặt cọc tiêu, đỉnh phản quang, tiêu phản quang, cột Km, cọc H, cọc mốc lộ giới:

a) Cọc tiêu được bố trí ở các vị trí cần thiết hướng dẫn cho người tham gia giao thông biết phần đường an toàn và hướng đi của tuyến đường;

b) Đinh phản quang được lắp đặt trên mặt đường theo chiều dọc hoặc chiều ngang đường để dẫn hướng, phân làn đường;

c) Tiêu phản quang được gắn các công cụ phản quang để dẫn hướng xe chạy vào ban đêm hoặc trong điều kiện sương mù, điều kiện hạn chế tầm nhìn để dẫn hướng. Tiêu phản quang được bố trí tại các nơi mà tuyến đường có thể gây nhầm lẫn về hướng đường;

d) Cột Km là cột ghi khoảng cách tính bằng km từ điểm đặt cột đến điểm đầu của tuyến đường. Cột Km sử dụng trong quản lý, vận hành khai thác, xây dựng, cải tạo, bảo trì đường bộ và xác định vị trí sự cố công trình, ùn tắc, tai nạn giao thông; giúp người tham gia giao thông xác định khoảng cách các đoạn đường;

Khoảng cách giữa hai cột Km liên kề là 1000 m, trường hợp đặc biệt khoảng cách giữa hai cột liên kề có chiều dài lớn hơn hoặc nhỏ hơn 1000m;

e) Cọc H là cọc lý trình 100 m trong phạm vi giữa hai cột Km liên kề;

g) Mốc lộ giới là cọc mốc được đặt ở mép ngoài cùng xác định ranh giới của hành lang an toàn đường bộ theo chiều ngang đường.

6. Không được gắn vào báo hiệu đường bộ các nội dung không liên quan tới ý nghĩa, mục đích của báo hiệu đường bộ.

Điều 27. Công trình an toàn giao thông đường bộ

1. Đường cứu nạn là công trình được xây dựng tại các đoạn đường đèo dốc, để xe mất kiểm soát khi xuống dốc có thể rời khỏi đường chính đi vào, giảm tốc độ và bảo đảm dừng lại;

2. Hàm cứu nạn là công trình gắn liền với hàm đường bộ, phục vụ việc thoát hiểm, cứu hộ, cứu nạn khi hàm chính xảy ra sự cố hoặc sử dụng trong công tác bảo trì hàm đường bộ. Không sử dụng hàm cứu nạn phục vụ mục đích lưu thông của các phương tiện giao thông;

3. Tường phòng vệ, rào chắn, hàng rào hộ lan là công trình đường bộ được bố trí tại vị trí nguy hiểm, có tác dụng ngăn ngừa các phương tiện lao ra khỏi phần đường xe chạy khi gặp sự cố không kiểm soát được phương tiện.

Trường hợp không đồng thời bố trí cọc tiêu thì trên tường phòng vệ, hàng rào hộ lan phải được gắn tiêu phản quang hoặc sơn phản quang, để cảnh báo cho người tham gia giao thông về vị trí nguy hiểm và chỉ dẫn người tham gia giao thông đi đúng theo hướng của phần đường xe chạy;

4. Công trình chống chói được bố trí trên dải phân cách giữa, có tác dụng giảm bớt tác động giảm bớt ánh sáng đèn của phương tiện lưu thông ngược chiều tới mắt người điều khiển phương tiện;

5. Gương cầu lồi được lắp đặt tại lưng đường cong bán kính nhỏ, tầm nhìn bị che khuất, giúp người điều khiển phương tiện có thể quan sát được từ xa phương tiện chạy ngược chiều để điều chỉnh tốc độ cho phù hợp;

6. Hệ thống điện chiếu sáng là công trình được xây dựng để chiếu sáng cho các đối tượng tham gia giao thông về ban đêm; thời gian thấp sáng trong hầm đường bộ theo quy trình vận hành khai thác của công trình hầm;

7. Dải phân cách được lắp đặt để phân chia phần đường xe chạy thành hai chiều riêng biệt hoặc để phân chia phần đường dành cho xe cơ giới và xe thô sơ hoặc của nhiều loại xe khác nhau trên cùng một chiều đường. Đầu dải phân cách có sơn phản quang hoặc cảnh báo an toàn giao thông. Dải phân cách gồm dải phân cách cố định và dải phân cách di động.

8. Tường chống ồn được xây dựng tại các vị trí cần thiết để giảm tiếng ồn do phương tiện giao thông gây ra.

9. Công trình khác phục vụ an toàn giao thông.

Điều 28. Công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ; thiết bị, phương tiện phục vụ quản lý, khai thác sử dụng đường bộ

1. Công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ gồm:

a) Báo hiệu đường bộ, trừ hiệu lệnh của người điều khiển giao thông;

b) Công trình an toàn giao thông đường bộ;

c) Hệ thống thoát nước đường bộ;

d) Tường chắn, kè bảo vệ đường bộ;

đ) Cọc mốc giải phóng mặt bằng;

e) Điểm dừng xe;

g) Công trình, bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình thuộc hệ thống giao thông thông minh, thu phí đường bộ, kiểm soát tải trọng xe đường bộ, hệ thống quản lý, điều hành, giám sát giao thông, hệ thống thu thập xử lý và lưu giữ dữ liệu đường bộ, hệ thống theo dõi tình trạng kỹ thuật và quan trắc đường và công trình phụ trợ khác.

2. Thiết bị, phương tiện phục vụ quản lý, vận hành khai thác, sử dụng công trình đường bộ gồm hệ thống thiết bị, phương tiện, hạ tầng công nghệ, phần mềm phục vụ kiểm tra, đánh giá, quan trắc, khảo sát tình trạng kỹ thuật công trình đường bộ; thu thập cơ sở dữ liệu đường bộ; phục vụ công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đường bộ; cứu nạn, cứu hộ giao thông đường bộ.

3. Đường bộ đang khai thác phải được điều chỉnh, bổ sung công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ; thiết bị phục vụ quản lý, khai thác sử dụng công trình đường bộ để bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình.

Điều 29. Tổ chức giao thông

1. Tổ chức giao thông được thực hiện từ giai đoạn quy hoạch, đầu tư xây dựng đến giai đoạn quản lý, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ nhằm đảm bảo giao thông thông suốt, an toàn, hiệu quả.

2. Tổ chức giao thông bao gồm các hoạt động sau:

a) Định hướng phân luồng, phân tuyến, cấp kỹ thuật công trình, kết nối hệ thống đường bộ và các phương thức vận tải trong giai đoạn quy hoạch mạng lưới đường bộ; quy hoạch đô thị và các quy hoạch khác có liên quan đến hệ thống đường bộ;

b) Phân luồng, phân làn, lắp đặt báo hiệu đường bộ, hệ thống trang thiết bị quản lý, vận hành giao thông trong giai đoạn thiết kế, đầu tư, xây dựng và cải tạo nâng cấp công trình đường bộ;

c) Quy định tốc độ, tải trọng khai thác, thời gian đi lại, các đoạn đường cấm đi, đường đi một chiều, đóng mở dải phân cách, việc dừng, đỗ, rẽ, quay đầu xe, điểm dừng đón, trả khách, điều hành hệ thống trang thiết bị quản lý giao thông, cung cấp thông tin hướng dẫn cho người tham gia giao thông; phân lại luồng, phân lại tuyến, phân lại làn; thực hiện các biện pháp xử lý khi có sự cố xảy ra nhằm duy trì an toàn, bền vững kết cấu công trình và bảo đảm giao thông thông suốt, trật tự, an toàn trong giai đoạn khai thác;

Tạm thời đình chỉ đi lại ở một số đoạn đường nhất định, tạm thời phân lại luồng, phân lại tuyến, nơi dừng xe, đỗ xe và hướng dẫn, điều khiển giao thông khi: thi công công trình trên đường bộ đang khai thác; phòng, chống thiên tai, khắc phục hư hỏng kết cấu hạ tầng đường bộ hoặc các tình huống đột xuất khác liên quan đến an toàn kết cấu hạ tầng.

3. Trong quá trình khai thác, cơ quan quản lý đường bộ điều chỉnh tổ chức giao thông, phân làn, phân luồng giao thông để giải quyết các bất cập về tổ chức giao thông, phù hợp với hiện trạng kết cấu hạ tầng đường bộ, lưu lượng phương tiện, nguồn lực và các điều kiện khác để bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn.

4. Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức giao thông trên hệ thống đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

5. Tổ chức, cá nhân quản lý khai thác đường chuyên dùng chịu trách nhiệm tổ chức giao thông trên đường chuyên dùng; trường hợp đường chuyên dùng có hoạt động giao thông công cộng phải tổ chức giao thông theo quy định của Điều này.

Điều 30. Tốc độ thiết kế, tốc độ khai thác và khoảng cách giữa các xe

1. Tốc độ thiết kế của đường bộ là giá trị vận tốc được dùng để tính toán các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu của đường bộ trong điều kiện khó khăn. Tốc độ

thiết kế được xác định trong giai đoạn đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường bộ nhằm bảo đảm cho phương tiện di chuyển an toàn.

2. Tốc độ khai thác trên đường bộ

a) Tốc độ khai thác trên đường bộ là giá trị giới hạn tốc độ (tốc độ tối đa, tốc độ tối thiểu) cho phép phương tiện tham gia giao thông nhằm bảo đảm an toàn giao thông và khai thác hiệu quả tuyến đường;

b) Tốc độ khai thác trên đường bộ được xác định trên cơ sở tốc độ thiết kế của tuyến đường bộ, hiện trạng kỹ thuật của đường bộ, thời gian lưu thông trong ngày, điều kiện thời tiết, khí hậu, lưu lượng, chủng loại phương tiện tham gia giao thông trên đường bộ;

c) Đối với đường đôi, giá trị giới hạn tốc độ cho từng chiều đường có thể khác nhau;

d) Trên cùng một chiều đường có nhiều làn đường, giá trị giới hạn tốc độ của các làn đường có thể khác nhau. Làn đường phải đảm bảo yêu cầu về mục đích sử dụng, bề rộng để lưu thông thông suốt, an toàn.

3. Khoảng cách giữa các xe trên đường bộ là cự ly tối thiểu giữa hai phương tiện tham gia giao thông liền nhau trên cùng một làn đường; bảo đảm an toàn của phương tiện chạy sau với phương tiện chạy trước.

Khoảng cách giữa các xe phụ thuộc vào tốc độ khai thác của tuyến đường, thời tiết, mật độ phương tiện và điều kiện giao thông thực tế khác.

4. Đường cao tốc trước khi đưa vào khai thác phải bố trí đầy đủ hệ thống báo hiệu tốc độ, khoảng cách giữa các xe; đối với các tuyến đường khác, căn cứ vào hiện trạng của công trình đường bộ và tình hình giao thông thực tế của từng đoạn tuyến, cơ quan quản lý đường bộ quyết định việc bố trí hệ thống báo hiệu để đảm bảo khả năng thông hành và an toàn giao thông trên đường.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tốc độ khai thác và khoảng cách giữa các xe trên đường bộ.

Điều 31. Tải trọng và khổ giới hạn của đường bộ

1. Khổ giới hạn của đường bộ là khoảng trống có kích thước giới hạn về chiều rộng, chiều cao của đường bộ để các xe, kể cả hàng hoá xếp trên xe theo quy định đi qua được an toàn và được xác định theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật của đường bộ.

2. Tải trọng của đường bộ là khả năng chịu tải khai thác của đường bộ để bảo đảm khai thác an toàn và tuổi thọ công trình đường bộ.

3. Trách nhiệm công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ

a) Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ thuộc phạm vi quản lý;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố về tải trọng, khổ giới hạn của hệ thống đường địa phương, đường chuyên dùng trong phạm vi tỉnh;

c) Tổ chức, cá nhân quản lý đường chuyên dùng có hoạt động giao thông công cộng có trách nhiệm cung cấp thông tin về tải trọng, khổ giới hạn đường chuyên dùng để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố;

d) Chủ đầu tư xây dựng công trình đường bộ có trách nhiệm cung cấp thông tin về tải trọng, khổ giới hạn cho các cơ quan quy định tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản này.

Mục 4

ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG, BẢO TRÌ, VẬN HÀNH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ

Điều 32. Đầu tư xây dựng công trình đường bộ

1. Đầu tư xây dựng công trình đường bộ là việc đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, mở rộng công trình đường bộ. Việc đầu tư xây dựng công trình đường bộ được thực hiện theo các hình thức, phương thức sau:

- a) Đầu tư công;
- b) Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;
- c) Các hình thức đầu tư khác.

2. Trách nhiệm đầu tư xây dựng:

a) Bộ Giao thông vận tải tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng quốc lộ, trừ quy định tại điểm c khoản này;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng hệ thống đường địa phương;

c) Căn cứ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng, địa phương, bảo đảm quốc phòng an ninh và khả năng bố trí nguồn lực của địa phương, Thủ tướng Chính phủ giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đầu tư xây dựng quốc lộ.

3. Việc đầu tư xây dựng công trình đường bộ phải phù hợp với quy hoạch, nhu cầu vận tải, công nghệ phát triển của phương tiện đường bộ; bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn, cấp kỹ thuật đường bộ, cảnh quan, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; giải pháp thiết kế và phương án tổ chức giao thông. Quy mô công trình đường bộ có thể phân kỳ theo nhu cầu vận tải, khả năng huy động nguồn lực để bảo đảm hiệu quả đầu tư. Ưu tiên bố trí hè phố, làn đường dành riêng cho phương tiện thô sơ, người đi bộ và người khuyết tật trong nội thành, nội thị.

Việc đầu tư, xây dựng, cải tạo công trình đường bộ liên quan đến đê điều, hành lang bảo vệ nguồn nước, lòng, bờ, bãi sông, hồ phải đảm bảo phù hợp theo

quy định của pháp luật về đê điều và an toàn đê điều; bảo đảm không gây sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ, không gây cản trở dòng chảy; hạn chế đến mức thấp nhất hoặc không làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai và bảo đảm tính ổn định của công trình trước thiên tai, biến đổi khí hậu.

4. Khi đầu tư xây dựng tuyến tránh quốc lộ qua khu vực đô thị, có nấn chỉnh tuyến, đoạn tuyến quốc lộ cũ phải điều chỉnh thành đường địa phương và điều chuyển tài sản cho địa phương quản lý, vận hành khai thác, bảo trì theo quy định.

5. Khi đầu tư xây dựng đường từ bốn làn xe trở lên phải xây dựng đường bên để phục vụ việc đi lại của người, phương tiện giao thông ở khu dân cư ven đường. Đường bên được ngăn cách với đường chính bằng dải phân cách, tường bảo vệ hoặc rào chắn. Kết nối giao thông giữa đường chính và đường bên theo thiết kế được duyệt.

Đường bên được sử dụng làm đường gom trong trường hợp đáp ứng việc kết nối giao thông thay cho đường gom.

6. Các tuyến đường có vận tải bằng xe ô tô khách thành phố và vận tải hành khách công cộng, trừ đường cao tốc, phải xây dựng điểm dừng xe, đỗ xe để đón trả khách. Nguồn vốn xây dựng các hạng mục này trong dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ, nguồn vốn của địa phương hoặc nguồn vốn của tổ chức, cá nhân khai thác điểm dừng xe, đỗ xe.

7. Tại đoạn, tuyến đường có trường học xây dựng mới, chủ đầu tư trường học phải phối hợp với cơ quan quản lý đường bộ để xây dựng điểm dừng, đỗ phù hợp với tổ chức giao thông của tuyến đường.

8. Việc mở rộng, nâng cấp, cải tạo, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng đường bộ đang khai thác theo phương thức đối tác công tư được thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Điều 51 Luật này.

9. Công trình đường bộ đang khai thác chưa đảm bảo cấp kỹ thuật, quá thời hạn khai thác, không đáp ứng lưu lượng vận tải phải từng bước đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn đường bộ.

Điều 33. Thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông

1. Đường bộ được thẩm tra, thẩm định về an toàn giao thông trong giai đoạn lập dự án đầu tư, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, trước khi đưa công trình đường bộ vào khai thác và trong quá trình khai thác công trình đường bộ.

Đối với công trình đường bộ xây dựng mới, cải tạo nâng cấp, người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định dự án phải thẩm định an toàn giao thông, giai đoạn phải thực hiện thẩm định an toàn giao thông. Đối với công trình đường bộ đang khai thác, Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và tổ chức thực hiện thẩm định an toàn giao thông đối với đường bộ được giao quản lý.

Trong giai đoạn lập dự án đầu tư, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, việc thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ được thực hiện cùng với công tác thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng.

2. Thẩm tra an toàn giao thông đường bộ là việc tổ chức kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông nghiên cứu, phân tích thiết kế cơ sở, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình, hồ sơ hoàn thành công trình, hồ sơ quản lý tuyến đường, nguyên nhân các vụ tai nạn giao thông và tiến hành kiểm tra hiện trường để phát hiện các khả năng tiềm ẩn tai nạn giao thông hoặc đánh giá nguyên nhân gây tai nạn giao thông để đề xuất giải pháp khắc phục nhằm bảo đảm giao thông trên tuyến an toàn, thông suốt.

3. Việc thẩm định an toàn giao thông của cơ quan có thẩm quyền được thực hiện trên cơ sở Báo cáo thẩm tra an toàn giao thông của tổ chức tư vấn thẩm tra an toàn giao thông để:

a) Người quyết định đầu tư phê duyệt dự án;

b) Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở;

c) Cơ quan có thẩm quyền quyết định đưa công trình vào khai thác đối với công trình xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp;

d) Cơ quan quản lý đường bộ tổ chức thực hiện các giải pháp nhằm bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt đối với công trình đang khai thác.

4. Tổ chức kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông thực hiện thẩm tra an toàn giao thông phải đáp ứng các điều kiện về đầu tư kinh doanh và bảo đảm độc lập với tổ chức tư vấn thiết kế đã lập hồ sơ dự án, thiết kế công trình (đối với công trình đường bộ xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp) hoặc tổ chức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên tuyến đường (đối với công trình đường bộ đang khai thác).

5. Chi phí thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông được tính vào tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình đối với công trình đường bộ xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo; được sử dụng trong nguồn tài chính dành cho quản lý, bảo trì đường bộ đối với công trình đường bộ đang khai thác.

6. Thẩm tra viên thực hiện việc thẩm tra an toàn giao thông phải được đào tạo. Việc đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ do cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ có đủ năng lực, điều kiện thực hiện.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 34. Kết nối giao thông đường bộ

1. Kết nối các tuyến đường bộ phục vụ phát triển kinh tế xã hội, phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo đảm hiệu quả hoạt động giao thông vận tải an toàn, thông suốt.

2. Kết nối giao thông đường bộ gồm:

a) Kết nối các hệ thống đường bộ, các tuyến đường bộ với nhau tạo thành mạng lưới đường bộ;

b) Kết nối đường bộ đến các vùng, khu vực, địa bàn khu dân cư, cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh và các địa điểm khác.

3. Việc kết nối từ đường nhánh vào đường chính và giữa các tuyến đường với nhau được thực hiện tại điểm đầu nối (nút giao) và phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Vị trí đầu nối được thiết kế, xây dựng tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật; phù hợp với cấp đường và bảo đảm an toàn giao thông, năng lực thông hành của tuyến đường;

b) Trường hợp đầu nối đường khác với đường cao tốc, ngoài thực hiện các điểm a và b khoản này, khoảng cách các điểm đầu nối phải tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia về thiết kế đường cao tốc;

c) Việc kết nối giao thông đường bộ thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Trách nhiệm xây dựng đường nhánh, đường gom, đường bên kết nối với đường chính trong từng địa bàn, khu vực như sau:

a) Chủ đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, thương mại dịch vụ, khu vực hành chính, nơi làm việc của nhiều cơ quan, tổ chức, các khu kinh tế, công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến khác, cảng hàng không, bến xe, ga đường sắt, cảng đường thủy, cảng biển, cảng cạn và các đầu mối giao thông khác có trách nhiệm xây dựng đường bộ để kết nối giao thông từ các khu vực, cơ sở này với đường chính đi qua khu vực. Đường kết nối là một hoặc kết hợp các loại đường sau: Đường nhánh, đường gom, đường bên;

b) Bộ Giao thông vận tải đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường bộ kết nối giao thông thuận lợi đến các cảng hàng không, cảng biển, cảng đường thủy, ga đường sắt thuộc phạm vi quản lý để giảm tai nạn, ùn tắc giao thông trên đường bộ;

c) Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường bộ kết nối giao thông thuận lợi đến các cảng hàng không, cảng biển, cảng đường thủy, ga đường sắt thuộc phạm vi quản lý.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế kỹ thuật và trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao điểm kết nối giao thông đường bộ.

Điều 35. Bàn giao, đưa công trình đường bộ vào khai thác

Công trình đường bộ đã hoàn thành đầu tư xây dựng ngoài việc thực hiện nghiệm thu, bàn giao công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, tùy theo nguồn vốn và hình thức đầu tư phải thực hiện các công việc sau:

1. Đối với công trình đường bộ do Nhà nước đầu tư, cơ quan được giao tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư trình cấp có thẩm quyền quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ hình thành sau khi hoàn thành dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Đối với công trình đường bộ được đầu tư theo phương thức đối tác công tư, doanh nghiệp dự án phải thực hiện thủ tục đề nghị xác nhận hoàn thành công trình trước khi đưa vào khai thác theo quy định của pháp luật về đối tác công tư.

Điều 36. Thi công công trình trên đường bộ đang khai thác

1. Thi công công trình trên đường bộ đang khai thác gồm: xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, sửa chữa đường bộ đang khai thác; thi công xây dựng công trình hạ tầng trong phạm vi đất dành cho đường bộ; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi đất dành cho đường bộ.

2. Tổ chức, cá nhân chỉ được thi công công trình trên đường bộ đang khai thác khi có Giấy phép thi công trên đường đang khai thác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; thực hiện theo đúng nội dung của Giấy phép thi công.

3. Trong quá trình thi công, tổ chức, cá nhân thi công trên đường bộ đang khai thác thực hiện đầy đủ các quy định trong giấy phép thi công quy định tại khoản 2 Điều này; phải bố trí người cảnh báo, hướng dẫn giao thông, bố trí báo hiệu, rào chắn tạm thời tại nơi thi công và thực hiện các biện pháp bảo đảm giao thông, các biện pháp bảo vệ môi trường và các nội dung khác; người tham gia các hoạt động thi công, bảo trì trên đường đang khai thác phải mặc trang phục bảo hộ lao động có báo hiệu an toàn; máy móc thi công phải lắp thiết bị cảnh báo trên phương tiện.

4. Tổ chức, cá nhân thi công trên đường bộ đang khai thác vi phạm Giấy phép thi công, gây ùn tắc giao thông, mất an toàn giao thông, ảnh hưởng tới sức khỏe, tính mạng người tham gia giao thông; gây hư hỏng, hủy hoại công trình đang khai thác, vi phạm quy định về bảo vệ môi trường và các hành vi vi phạm khác phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

5. Các trường hợp thi công trên đường bộ đang khai thác không phải cấp giấy phép:

a) Thi công công trình bí mật nhà nước;

b) Thi công trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ đối với các dự án xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo công trình đường bộ do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư trên hệ thống đường bộ thuộc phạm vi quản lý;

c) Thi công trên đường chuyên dùng;

d) Thi công trên đường thôn xóm; đường ngõ, ngách đô thị;

đ) Bảo hành, bảo dưỡng công trình đường bộ; sửa chữa cấp bách đường bộ để khắc phục hậu quả thiên tai, bão, lũ; cứu hộ, cứu nạn giao thông và các trường hợp cấp bách khác;

e) Thi công sửa chữa, thay thế các bộ phận, hạng mục, thiết bị khi đáp ứng đồng thời các điều kiện: không đào, khoan, xẻ công trình đường bộ; không ảnh hưởng đến chất lượng, tải trọng, khổ giới hạn đường bộ; không gây ùn tắc giao thông; không thu hẹp phạm vi mặt đường dành cho giao thông; không phải điều chỉnh, phân luồng, phân làn giao thông;

g) Thi công trên đường bộ đang khai thác mà cơ quan cấp phép tự thực hiện hoặc là chủ đầu tư dự án thi công trên đường bộ đang khai thác; cơ quan cấp phép trực thuộc cơ quan đầu tư dự án;

h) Thi công ở nơi đường bộ giao nhau đồng mức với đường sắt hoặc thi công trên mặt cầu đường bộ đi chung với đường sắt đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật về đường sắt;

i) Xây dựng công trình trong hành lang an toàn đường bộ đáp ứng đồng thời các quy định: không làm ảnh hưởng tầm nhìn xe chạy, an toàn giao thông, không sử dụng đất của đường bộ và công trình đường bộ làm mặt bằng thi công và đã được chấp thuận xây dựng theo quy định tại Điều 23 Luật này;

k) Xử lý cấp bách bảo đảm an toàn đề điều, công trình phòng chống thiên tai;

l) Trường hợp đã được cấp phép xây dựng và đã có phương án đảm bảo giao thông trên đường đang khai thác được cơ quan quản lý đường bộ chấp thuận.

6. Nhà thầu thi công có trách nhiệm bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ đối với các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này, đồng thời gửi biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình khi thi công trên đường đang khai thác đến Cơ quan quản lý đường bộ để kiểm tra, giám sát. Cơ quan quản lý đường bộ có trách nhiệm xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền nếu việc thi công gây mất an toàn giao thông, an toàn công trình.

7. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục, nội dung cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác.

Điều 37. Xây dựng đoạn đường giao nhau đồng mức giữa đường bộ với đường sắt; thi công mặt cầu đường bộ đi chung với đường sắt, sửa chữa đường bộ giao cắt với đường sắt

1. Khi thi công xây dựng, sửa chữa đường bộ ở nơi giao nhau đồng mức với đường sắt, sửa chữa mặt cầu đường bộ đi chung với đường sắt phải được cấp phép theo quy định của pháp luật về đường sắt; thực hiện theo quy định tại Điều

36 Luật này đối với trường hợp thi công xây dựng, sửa chữa trên đường bộ đang khai thác.

2. Ngoài việc thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này, khi sửa chữa, mặt cầu đường bộ đi chung với đường sắt, sửa chữa ở nơi đường bộ giao cắt với đường sắt phải thực hiện các quy định sau:

a) Chủ đầu tư dự án sửa chữa đường bộ thống nhất với cơ quan quản lý đường sắt về thời gian, phương án thi công và phương án tổ chức giao thông, trừ trường hợp cần khắc phục sự cố nhằm ngăn ngừa tai nạn giao thông; nguy cơ sập đổ công trình;

b) Thực hiện theo quy định khác có liên quan đến bảo đảm an toàn giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật về đường sắt;

c) Cơ quan đường sắt có thẩm quyền quy định tại pháp luật về đường sắt thực hiện cấp giấy phép thi công theo quy định của pháp luật về đường sắt, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện dự án thi công, sửa chữa đường bộ giao nhau với đường sắt và công tác đảm bảo an toàn giao thông, an toàn công trình đường sắt và đường bộ.

Điều 38. Thi công công trình thủy lợi, thủy điện trong phạm vi bảo vệ công trình đường bộ đang khai thác

1. Khi xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện trong phạm vi bảo vệ công trình đường bộ đang khai thác phải thực hiện theo quy định tại Điều 23 và Điều 36 Luật này.

2. Ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này, khi xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện giao cắt đường bộ đang khai thác phải bảo đảm các quy định sau:

a) Vị trí xây dựng không ảnh hưởng đến vận hành khai thác và sự làm việc bình thường của các công trình đường bộ hiện có trừ quy định tại điểm d khoản này;

b) Thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn cho công trình đường bộ hiện có, công trình liên kề, bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt và bảo vệ môi trường; bảo đảm các quy định về tính không của đường bộ, phạm vi bảo vệ trên không, phạm vi bảo vệ bên dưới của công trình đường bộ;

c) Không được làm xói lở mố, trụ cầu, tường chắn bảo vệ công trình đường bộ khi nạo vét và thi công trên sông, kênh, mương trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ;

d) Trước khi xây dựng đập, kênh, mương và các công trình thủy lợi, thủy điện cắt ngang, chông lên vị trí đường bộ hoặc ảnh hưởng đến công trình đường bộ đang khai thác, chủ đầu tư dự án xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận theo quy định tại Điều 23 và

Điều 36 Luật này và phải xây dựng công trình đường bộ để bồi hoàn, thay thế cho phần công trình đường bộ bị ảnh hưởng. Công trình đường bộ để bồi hoàn có cấp kỹ thuật, quy mô không thấp hơn công trình đường bộ bị ảnh hưởng;

đ) Sau khi hoàn thành xây dựng công trình đường bộ để bồi hoàn, chủ đầu tư dự án xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện có trách nhiệm bàn giao công trình đường bộ để bồi hoàn và hồ sơ hoàn thành công trình, quy trình bảo trì cho cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý khai thác công trình đường bộ.

3. Chủ đầu tư và nhà thầu thi công dự án thủy lợi, thủy điện có trách nhiệm thực hiện bảo hành công trình đường bộ bồi hoàn theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Trách nhiệm bảo trì và vận hành khai thác:

a) Cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý khai thác công trình đường bộ có trách nhiệm bảo trì, vận hành khai thác đối với công trình đường bộ bồi hoàn đã nhận bàn giao theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này;

b) Chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình thủy lợi, thủy điện có trách nhiệm bảo trì, vận hành khai thác công trình thủy lợi, thủy điện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan;

c) Bộ phận, hạng mục công trình sử dụng chung cho giao thông đường bộ và phục vụ công trình thủy lợi, thủy điện thì trách nhiệm bảo trì, vận hành khai thác thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều 39 Luật này.

5. Trường hợp xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện ảnh hưởng đến đường chuyên dùng thì các bên tự thỏa thuận hoặc thực hiện đền bù, bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Bộ Giao thông vận tải tổ chức quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng và bảo trì đối với quốc lộ, trừ điểm b khoản 2 Điều này; đường địa phương, đường chuyên dùng được điều chỉnh thành quốc lộ theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức quản lý, vận hành khai thác, sử dụng và bảo trì:

a) Hệ thống đường địa phương; quốc lộ được phân cấp trong trường hợp bảo đảm được nguồn lực thực hiện;

b) Tiếp nhận và tổ chức quản lý, vận hành khai thác, sử dụng và bảo trì đối với: quốc lộ đi qua đô thị loại đặc biệt; đoạn, tuyến quốc lộ đã hoàn thành việc đầu tư tuyến tránh thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật này phù hợp

với quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ; quốc lộ không còn trong quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ, trừ trường hợp quốc lộ có yêu cầu đặc biệt về việc bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Đường gom, đường bên, vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng, công trình thoát nước ngoài phạm vi mặt đường xe chạy đối với quốc lộ quy định tại khoản 1 Điều này đi qua đô thị;

d) Đường gom, đường bên được bố trí tách riêng khỏi đường chính của các tuyến quốc lộ trên địa bàn địa phương.

3. Doanh nghiệp được Nhà nước giao đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành khai thác công trình đường bộ phải thực hiện việc quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng và bảo trì theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan.

4. Đối với công trình đường bộ đầu tư theo phương thức đối tác công tư

a) Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ, các hạng mục công trình vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng, thoát nước trên các tuyến, đoạn tuyến đường bộ và các hạng mục công trình khác theo quy định của Luật này, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, pháp luật xây dựng và hợp đồng dự án;

b) Trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trong giai đoạn vận hành khai thác, chưa thực hiện phương án xử lý, chưa lựa chọn được nhà đầu tư thay thế, cơ quan nhà nước ký kết hợp đồng tổ chức quản lý, vận hành khai thác, sử dụng và bảo trì công trình theo quy định. Các bên ký kết hợp đồng xác nhận các nghĩa vụ đã hoàn thành và trách nhiệm của các bên đối với phần công việc chưa hoàn thành;

c) Trường hợp nhà đầu tư dự án đối tác công tư đã hoàn thành việc khai thác, thu phí theo phương án tài chính của hợp đồng, cơ quan nhà nước ký hợp đồng quyết định dừng thu, thì cơ quan nhà nước ký hợp đồng có trách nhiệm tiếp nhận để quản lý, bảo quản và bảo trì đối với công trình, các cơ sở vật chất và thiết bị thuộc phạm vi hợp đồng đối tác công tư;

d) Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ từ khi tiếp nhận tài sản từ dự án.

5. Đối với công trình đường bộ là tài sản công trong thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản hoặc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản, doanh nghiệp thuê quyền khai thác, nhận chuyển nhượng quyền khai thác có trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác, sử dụng và bảo trì theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định của Luật này cho đến khi chuyển giao cho Nhà nước.

6. Tổ chức, cá nhân được pháp luật thừa nhận là chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng đường chuyên dùng có trách nhiệm quản lý, vận hành, khai

thác và bảo trì công trình do mình quản lý, sử dụng bảo đảm an toàn, tuân thủ quy định của Luật này, quy định của pháp luật khác có liên quan.

7. Công trình có nhiều chủ sở hữu hoặc nhiều tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành khai thác chung, ngoài việc chịu trách nhiệm quản lý, khai thác, bảo trì phần công trình thuộc sở hữu riêng của mình, các chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành khai thác có trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác, bảo trì cả phần công trình thuộc sở hữu, sử dụng chung.

Điều 40. Hoạt động quản lý, vận hành, khai thác sử dụng, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Nội dung quản lý, vận hành, khai thác sử dụng, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ bao gồm:

a) Quản lý, vận hành khai thác, sử dụng đường, cầu đường bộ, bến phà đường bộ, cầu phao đường bộ, hầm đường bộ, hệ thống quản lý vận hành khai thác đường bộ; hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ thu thập, quản lý, khai thác, sử dụng các cơ sở dữ liệu đường bộ; quản lý, vận hành khai thác và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu đường bộ; khảo sát, thu thập dữ liệu đường bộ; quản lý, vận hành khai thác hệ thống thu phí, hệ thống kiểm soát tải trọng xe và các công trình khác thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ; quản lý hành lang an toàn đường bộ;

b) Quản lý việc thực hiện bảo trì công trình đường bộ, thiết bị lắp đặt vào công trình đường bộ, thiết bị phục vụ quản lý, vận hành khai thác các hệ thống quy định tại điểm c khoản này;

c) Thực hiện công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ; mua sắm, bảo quản, sử dụng vật tư dự phòng phục vụ phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ;

d) Xử lý điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn đường bộ; xây dựng công trình an toàn giao thông; khắc phục nguy cơ mất an toàn của kết cấu hạ tầng đường bộ; xử lý thông tin, kiến nghị về yếu tố gây mất an toàn giao thông công trình đường bộ đang khai thác, vận hành;

đ) Thực hiện các công việc khác theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật quản lý sử dụng tài sản công kết cấu hạ tầng đường bộ;

e) Các công việc cần thiết khác phục vụ công việc quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ.

2. Việc thực hiện công tác vận hành khai thác và bảo dưỡng công trình đường bộ bao gồm:

a) Vận hành khai thác, sử dụng công trình phục vụ giao thông thông suốt, an toàn theo quy định;

b) Thực hiện thường xuyên, định kỳ công tác bảo dưỡng; sửa chữa hư hỏng, bổ sung, thay thế hạng mục công trình và các bộ phận thiết bị lắp đặt vào

công trình theo tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình bảo trì để duy trì công trình ở trạng thái khai thác, sử dụng bình thường, ổn định, hạn chế phát sinh các hư hỏng;

c) Kiểm tra và thực hiện các biện pháp bảo vệ công trình đường bộ và tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ; thực hiện tuần kiểm, tuần đường để phát hiện các dấu hiệu hư hỏng, xuống cấp của công trình, các tồn tại về an toàn giao thông trên đường để kịp thời sửa chữa, khắc phục;

d) Kết quả thực hiện bảo dưỡng phải được ghi chép và lập hồ sơ; cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình có trách nhiệm xác nhận việc hoàn thành bảo dưỡng và quản lý trong hồ sơ bảo trì công trình đường bộ;

đ) Việc áp dụng hình thức bảo dưỡng theo chất lượng thực hiện đối với kết cấu hạ tầng đường bộ thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Sửa chữa công trình đường bộ gồm sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất được thực hiện trong các trường hợp công trình đường bộ hư hỏng, xuống cấp, thay thế thiết bị định kỳ về thời hạn hoặc tần suất khai thác, sử dụng theo tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì; khắc phục ùn tắc giao thông định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất khi phát sinh ngoài kế hoạch được duyệt. Việc sửa chữa phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, đáp ứng lưu lượng và tải trọng trên tuyến, đảm bảo nhanh chóng, liên tục và an toàn nhằm khai thác, sử dụng hiệu quả công trình đường bộ.

a) Sửa chữa định kỳ bao gồm sửa chữa khiếm khuyết, hư hỏng công trình, hạng mục công trình, thay thế bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình bị hư hỏng được thực hiện định kỳ về thời hạn hoặc tần suất khai thác, sử dụng theo tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì được duyệt; sửa chữa, bổ sung hạng mục công trình, thiết bị công trình để cải thiện tình trạng kỹ thuật của công trình đang khai thác; sửa chữa, khắc phục điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông; sửa chữa, nâng cấp công trình an toàn đường bộ; sửa chữa nâng cấp thiết bị, hệ thống, áp dụng công nghệ mới phục vụ công tác quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ, hệ thống quản lý, vận hành giao thông đường bộ, hệ thống thu phí, hệ thống kiểm soát tải trọng xe;

b) Sửa chữa đột xuất công trình được thực hiện để khắc phục điểm đen về tai nạn giao thông hoặc khi bộ phận công trình, công trình bị hư hỏng do thiên tai, va đập, cháy và những tác động đột xuất khác hoặc khi bộ phận công trình, công trình có biểu hiện xuống cấp, không bảo đảm an toàn cho khai thác, sử dụng.

4. Các công trình đường bộ có tính chất kỹ thuật phức tạp, yêu cầu cao về an toàn trong khai thác, sử dụng, gồm: đường cao tốc, cầu dây treo cấp II trở lên, cầu đường bộ có kết cấu đặc biệt, hầm đường bộ cấp I trở lên và hầm vượt sông,

biển; phà và phương tiện đường bộ vượt sông; thiết bị vận hành khai thác cầu quay và các công trình, hạng mục, thiết bị lắp đặt vào công trình đường bộ có yêu cầu cao về an toàn, quá trình vận hành khai thác phải được kiểm soát nghiêm ngặt về tải trọng khai thác, điều kiện an toàn công trình, an toàn phòng, chống cháy, nổ; được kiểm tra, kiểm định, quan trắc tình trạng kết cấu và môi trường xung quanh, đánh giá định kỳ hoặc đánh giá khi có dấu hiệu xuống cấp ảnh hưởng đến an toàn chịu lực, an toàn khai thác; sửa chữa, thay thế bộ phận, hạng mục, thiết bị của công trình kịp thời khi hết thời hạn, tần suất khai thác sử dụng hoặc khi có dấu hiệu hư hỏng, xuống cấp.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết nội dung, trình tự vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ.

Điều 41. Phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ

1. Các dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ phải được thiết kế, xây dựng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về thoát lũ, động đất và bảo đảm các yêu cầu về phòng chống thiên tai.

2. Thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đối với các tuyến đường đã đưa vào khai thác sử dụng:

a) Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đối với đường bộ thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật này, pháp luật về phòng chống thiên tai và pháp luật khác có liên quan

b) Cơ quan quản lý đường bộ, tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành khai thác, sử dụng công trình đường bộ có trách nhiệm thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai đối với đường bộ được giao quản lý, tham gia công tác tìm kiếm cứu nạn theo quy định của Luật này, pháp luật khác có liên quan; sửa chữa, khắc phục ngay hư hỏng công trình đường bộ đối với các trường hợp không bảo đảm an toàn cho người, phương tiện tham gia giao thông; khắc phục nguy cơ sập đổ công trình đường bộ, công trình liên kề; khi có yêu cầu của công tác cứu nạn, cứu hộ.

c) Chính quyền địa phương, lực lượng Quân đội, Công an, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham gia phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai và tìm kiếm cứu nạn theo quy định của pháp luật về phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

Điều 42. Chi phí thực hiện quản lý, vận hành khai thác, sử dụng và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Chi phí quản lý, vận hành khai thác, sử dụng và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ gồm chi phí cho các hoạt động quy định tại Điều 40 và Điều 41 Luật này.

2. Doanh nghiệp dự án đối tác công tư, Doanh nghiệp được nhà nước giao quản lý, khai thác công trình đường bộ, chủ sở hữu, người quản lý sử dụng công trình đường bộ có trách nhiệm bảo đảm vốn quản lý, bảo trì, thực hiện công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai trên các tuyến đường do mình quản lý, vận hành khai thác.

3. Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ, hạng mục công trình đường bộ đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao, chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình cho đến khi bàn giao cho tổ chức, cá nhân quản lý; chi phí quản lý, bảo trì các tuyến đường được tính trong tổng mức đầu tư của dự án.

Điều 43. Trung tâm quản lý hệ thống giao thông thông minh

1. Trung tâm quản lý hệ thống giao thông thông minh là nơi thu thập, lưu giữ, phân tích và xử lý dữ liệu để kết nối, chia sẻ cho các cơ quan có liên quan phục vụ quản lý nhà nước đối với hoạt động đường bộ và chỉ huy giao thông.

2. Trung tâm quản lý hệ thống giao thông thông minh gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật và hệ thống thiết bị công nghệ để cung cấp các dịch vụ giao thông thông minh.

Trung tâm quản lý hệ thống giao thông thông minh quốc gia kết nối, chia sẻ dữ liệu với các Trung tâm quản lý hệ thống giao thông thông minh đô thị, Trung tâm quản lý, điều hành đường cao tốc quốc gia; Trung tâm chỉ huy giao thông; các hệ thống cung cấp dịch vụ giao thông thông minh được đầu tư riêng biệt.

3. Trung tâm quản lý hệ thống giao thông thông minh quốc gia và Trung tâm quản lý, điều hành đường cao tốc quốc gia do Bộ Giao thông vận tải quản lý, vận hành và khai thác; Trung tâm quản lý hệ thống giao thông thông minh đô thị do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, vận hành và khai thác; hoạt động thường xuyên, liên tục.

4. Chính phủ quy định về quản lý, vận hành, kết nối, chia sẻ dữ liệu của Trung tâm quản lý hệ thống giao thông thông minh.

Điều 44. Bến xe, bãi đỗ xe, điểm dừng xe, trạm dừng nghỉ, hệ thống kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ, trạm thu phí đường bộ

1. Bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ

a) Bến xe phải được xây dựng tại các đô thị là trung tâm hành chính cấp huyện trở lên và các khu vực cần thiết khác để phục vụ vận tải hành khách công cộng;

b) Bãi đỗ xe, gồm bãi đỗ dành riêng cho xe tải, bãi đỗ xe khách, xe con, bãi đỗ xe dùng cho nhiều loại xe. Bãi đỗ xe được xây dựng phù hợp với nhu cầu đỗ xe tại các khu vực trong đô thị, ngoại ô các thành phố, thị xã, đường có lưu

lượng vận tải lớn và các khu vực khác khi cần thiết để phục vụ đỗ xe, trông giữ xe;

c) Bến xe, bãi đỗ xe được đầu tư xây dựng phải đáp ứng yêu cầu quy chuẩn kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, tiêu chuẩn kỹ thuật do Bộ Giao thông vận tải xây dựng, trình cấp có thẩm quyền công bố. Đối với bãi đỗ xe đô thị được thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

d) Trạm dừng nghỉ phải xây dựng nằm ngoài phạm vi hành lang an toàn đường bộ, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, tiêu chuẩn kỹ thuật do Bộ Giao thông vận tải xây dựng, trình cấp có thẩm quyền công bố;

đ) Trạm dừng nghỉ, bến xe phải có hệ thống sạc điện cho phương tiện giao thông cơ giới sử dụng năng lượng điện. Ưu tiên bố trí hệ thống sạc điện cho phương tiện giao thông cơ giới sử dụng năng lượng điện tại bãi đỗ xe, điểm đỗ xe. Bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ được kết hợp đầu tư xây dựng để thực hiện hoạt động dịch vụ thương mại.

2. Điểm dừng xe được xây dựng để đáp ứng nhu cầu về dừng xe tại các đô thị, trong phạm vi nền mặt đường bộ. Điểm dừng xe trong đô thị và trong các khu dân cư, cơ quan, tổ chức nhằm đáp ứng nhu cầu dừng xe phục vụ giao thông đô thị và các khu vực, địa điểm này; điểm dừng xe trong phạm vi đường bộ được thực hiện tại một số vị trí nhất định dành cho xe buýt đón, trả hành khách. Đối với các đường ngoài đô thị được đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo nâng cấp mở rộng thì điểm dừng xe phải được xây dựng ngoài phạm vi nền mặt đường bộ.

3. Trạm thu phí đường bộ là nơi thu tiền sử dụng đường bộ đối với phương tiện cơ giới tham gia giao thông đường bộ.

4. Hệ thống kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ:

a) Hệ thống kiểm soát tải trọng xe gồm các thiết bị để xác định khối lượng, khổ giới hạn của phương tiện tham gia giao thông trên đường bộ, bảo đảm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

b) Hệ thống kiểm soát tải trọng xe được xây dựng, lắp đặt tại khu vực trạm thu phí hoặc vị trí cần thiết khác do Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trên đường bộ thuộc phạm vi quản lý;

c) Cơ quan quản lý đường bộ, cơ quan chức năng có thẩm quyền, tổ chức được giao quản lý, khai thác, bảo trì công trình đường bộ sử dụng hệ thống kiểm soát tải trọng xe để thực hiện việc thu thập, phân tích, đánh giá tác động của khối lượng xe, khổ giới hạn xe đến an toàn đường bộ; phát hiện vi phạm và xử lý theo thẩm quyền;

d) Dữ liệu thu thập từ hệ thống kiểm soát tải trọng xe được chia sẻ với lực lượng cảnh sát giao thông để xử lý vi phạm theo quy định.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về hoạt động của bến xe, trạm dừng nghỉ, bãi đỗ xe, điểm dừng xe, hệ thống kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ, trạm thu phí đường bộ; quy định trình tự đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác.

Điều 45. Nguồn tài chính để đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Nguồn tài chính để đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành khai thác và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ được thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách, pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan.

Đối với kết cấu hạ tầng đường bộ chuyên dùng hoặc do tổ chức, cá nhân tự đầu tư, quản lý, khai thác thì nguồn tài chính do tổ chức, cá nhân đó tự chi trả.

2. Nguồn thu được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước để đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì đường bộ, bao gồm từ các nguồn sau:

a) Phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

b) Phí sử dụng đường cao tốc thu đối với phương tiện lưu thông trên tuyến đường cao tốc do Nhà nước đầu tư, sở hữu, quản lý và khai thác;

c) Các nguồn thu liên quan đến sử dụng kết cấu hạ tầng đường bộ và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Nguồn thu dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh được thực hiện theo quy định pháp luật về giá.

Điều 46. Thanh toán điện tử giao thông

1. Thanh toán điện tử giao thông được thực hiện bằng tài khoản giao thông dùng để thanh toán phí sử dụng đường bộ và các loại phí, giá, tiền dịch vụ khác liên quan đến hoạt động giao thông của phương tiện.

2. Tài khoản giao thông là tài khoản được mở cho chủ phương tiện cơ giới đường bộ, bao gồm thông tin phương tiện, chủ phương tiện, thẻ đầu cuối gắn trên phương tiện, hoạt động của phương tiện; được kết nối với tài khoản ngân hàng, các phương thức thanh toán khác.

3. Thu phí sử dụng đường bộ được thực hiện bằng tài khoản giao thông, thông qua trạm thu phí hoặc hệ thống thiết bị lắp đặt trên đường, theo hình thức điện tử không dừng hoặc một dừng. Thu phí sử dụng đường bộ trên đường cao tốc phải thực hiện theo hình thức điện tử không dừng.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương III

ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC

Điều 47. Quy định chung đối với đường cao tốc

1. Đường bộ cao tốc (sau đây gọi là đường cao tốc) là một cấp kỹ thuật của đường bộ, chỉ dành cho xe cơ giới, có dải phân cách phân chia hai chiều xe chạy riêng biệt, không giao nhau cùng mức với một hoặc các đường khác, được bố trí hàng rào bảo vệ, trang thiết bị phục vụ, bảo đảm giao thông liên tục, an toàn, rút ngắn thời gian hành trình, chỉ cho xe ra, vào ở những điểm nhất định.

2. Đường cao tốc thuộc hệ thống quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị được xác định tại một trong các quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

3. Đất được Nhà nước đền bù, thu hồi để xây dựng kết cấu hạ tầng đường cao tốc, bao gồm:

a) Đất quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 16 Luật này;

b) Đất để xây dựng trạm dừng nghỉ, điểm dừng, đỗ xe, trung tâm quản lý điều hành giao thông tuyến.

4. Trách nhiệm đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ đường cao tốc:

a) Bộ Giao thông vận tải tổ chức thực hiện đối với đường cao tốc thuộc hệ thống quốc lộ, trừ quy định tại điểm c khoản này;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện đối với đường cao tốc thuộc hệ thống đường tỉnh, đường đô thị;

c) Căn cứ nhu cầu, động lực phát triển kinh tế - xã hội vùng, địa phương, bảo đảm quốc phòng an ninh và khả năng bố trí nguồn lực của địa phương, Thủ tướng Chính phủ giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc các tổ chức khác tổ chức thực hiện đối với đường cao tốc thuộc hệ thống quốc lộ.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 48. Tiêu chuẩn, quy chuẩn và ứng dụng khoa học công nghệ

1. Đường cao tốc được thiết kế theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật riêng.

2. Các tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng trong khảo sát, thiết kế, xây dựng, quản lý vận hành, khai thác đường cao tốc bảo đảm tiếp cận với tiến bộ khoa học kỹ thuật, từng bước hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn theo hướng hiện đại, số hóa, phát triển bền vững, giao thông xanh với các yêu cầu về kiến trúc cảnh quan, môi trường.

3. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, phát triển công nghệ mới, vật liệu mới, ứng dụng tự động hóa và trí tuệ nhân tạo trong khảo sát, thiết kế, xây dựng, quản lý vận hành, khai thác đường cao tốc phù hợp điều kiện đặc thù của từng vùng, từng địa phương.

Điều 49. Chính sách phát triển đường cao tốc

Việc phát triển đường cao tốc thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật này và các chính sách sau:

1. Nhà nước đảm bảo:

a) Bố trí vốn ngân sách đầu tư xây dựng các dự án có yêu cầu bảo đảm quốc phòng an ninh; dự án đi qua địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; dự án kết nối tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và dự án khác không thu hút được nguồn vốn ngoài ngân sách;

b) Nguồn lực quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì nhằm khai thác an toàn và duy trì tình trạng kỹ thuật công trình theo yêu cầu của thiết kế trong suốt thời gian sử dụng đường cao tốc;

c) Bố trí vốn nhà nước tham gia trong dự án đối với các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các phương thức đầu tư khác khi cần có nguồn vốn nhà nước để khuyến khích đầu tư;

d) Thực hiện nghĩa vụ của nhà nước theo hợp đồng dự án để xử lý vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng, kinh doanh khai thác các dự án đường cao tốc bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng, quy hoạch, chính sách, pháp luật liên quan có thay đổi.

2. Nhà nước ưu tiên sử dụng các nguồn lực thu được từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường cao tốc để:

a) Đầu tư hoàn chỉnh các tuyến đường cao tốc chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật này;

b) Đầu tư phát triển đường cao tốc theo quy hoạch.

3. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân:

a) Nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại, sử dụng vật liệu mới trong quản lý đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên;

b) Sử dụng các nguồn lực tham gia đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư và các hình thức khác theo quy định pháp luật.

c) Sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao.

4. Nhà nước có chính sách hỗ trợ cho các tổ chức tham gia đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác đường cao tốc phù hợp với từng giai đoạn cụ thể nhằm thực hiện có hiệu quả việc phát triển đường cao tốc.

Điều 50. Đầu tư xây dựng, phát triển đường cao tốc

1. Việc đầu tư xây dựng đường cao tốc phù hợp với quy định tại Điều 32 Luật này và các quy định tại Chương này.

2. Đường cao tốc được đầu tư xây dựng phù hợp với quy hoạch quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật này và đầu tư xây dựng đồng bộ các công trình sau:

- a) Đường gom hoặc đường bên;
- b) Trung tâm quản lý điều hành giao thông tuyến;
- c) Trạm dừng nghỉ, điểm dừng, đỗ xe;
- d) Hệ thống thu phí điện tử không dừng đối với tuyến đường có thu phí;
- đ) Hệ thống kiểm soát tải trọng xe.

3. Trong quá trình chuẩn bị đầu tư, phải nghiên cứu, đánh giá các đặc điểm địa hình tự nhiên, địa chất, khí hậu, thủy văn, dân cư để lựa chọn hướng tuyến tối ưu; ưu tiên lựa chọn hướng tuyến thẳng, sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật như cầu cạn, hầm đường bộ bảo đảm hiệu quả kinh tế, kỹ thuật, hạn chế ảnh hưởng, tác động đến người dân khu vực dự án.

4. Căn cứ nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực đầu tư, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư; công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được thực hiện theo quy mô quy hoạch.

5. Việc đầu tư đường cao tốc đô thị phải phù hợp với quy hoạch đô thị và các quy định khác liên quan; có các giải pháp phù hợp để phát triển không gian, bảo đảm môi trường, hạn chế chia cắt cộng đồng.

6. Cấp quyết định đầu tư được phê duyệt tiêu dự án, dự án thành phần để triển khai thực hiện trong trường hợp kinh phí các tiêu dự án, dự án thành phần có sự thay đổi nhưng không vượt sơ bộ tổng mức đầu tư trong chủ trương đầu tư được duyệt.

7. Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời công trình hạ tầng kỹ thuật được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và các quy định sau:

a) Căn cứ quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ được phê duyệt, các cơ quan quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 47 Luật này tổ chức cắm mốc quản lý đất quy hoạch; chính quyền địa phương có trách nhiệm quản lý đất để xây dựng đường cao tốc theo quy hoạch được duyệt;

b) Sau khi chủ trương đầu tư được phê duyệt, trong giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi, được phép triển khai trước việc lập, phê duyệt hồ sơ, phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời công trình hạ tầng kỹ thuật và được cập nhật theo dự án đầu tư được duyệt;

8. Đối với dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư:

a) Không tính giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đường cao tốc hiện hữu vào tỷ lệ vốn nhà nước tham gia dự án và được thu phí trực tiếp từ người sử dụng dịch

vụ để hoàn vốn đầu tư trong trường hợp mở rộng, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa;

b) Việc quản lý và sử dụng vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thực hiện theo một trong các phương thức: tách thành tiểu dự án trong dự án đầu tư, bố trí vào hạng mục cụ thể hoặc hòa chung với vốn thực hiện dự án của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.

Điều 51. Mở rộng, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa đường cao tốc

1. Việc mở rộng, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa đối với các dự án đường cao tốc hoặc được quy hoạch thành đường cao tốc được thực hiện khi xuất hiện một trong các yếu tố:

a) Lưu lượng phương tiện tham gia giao thông vượt quá dự báo, yêu cầu đáp ứng nhu cầu vận tải, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an toàn giao thông;

b) Xuất hiện các yếu tố mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội cho dự án;

c) Quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan thay đổi tác động tới dự án.

2. Đối với dự án đã được đầu tư theo phương thức đối tác công tư đang trong giai đoạn thực hiện hợp đồng dự án:

a) Cơ quan có thẩm quyền đánh giá năng lực, tiến hành đàm phán với nhà đầu tư, điều chỉnh dự án đầu tư, điều chỉnh hợp đồng dự án để thực hiện việc mở rộng, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa;

b) Trường hợp nhà đầu tư theo phương thức đối tác công tư không đủ năng lực hoặc đàm phán không thành công theo điểm a khoản này, Cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập dự án đầu tư đối tác công tư hoặc đầu tư công đối với phần mở rộng, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa; tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, nhà thầu theo quy định pháp luật liên quan.

Cơ quan có thẩm quyền đàm phán với nhà đầu tư đang thực hiện theo hợp đồng đã ký kết về việc điều chỉnh hợp đồng theo quy định tại Điều 50 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư trên nguyên tắc bảo đảm quyền lợi của các nhà đầu tư.

3. Đối với các dự án đường cao tốc chuyển nhượng quyền thu phí cần mở rộng, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu tại khoản 1 Điều này, Cơ quan có thẩm quyền đàm phán, thương thảo để thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Đối với các dự án đường cao tốc là tài sản công cần mở rộng, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu tại khoản 1 Điều này, đầu tư theo phương thức đối tác công tư thì thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 50 Luật này và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 52. Quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường cao tốc

Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức khác thực hiện quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường cao tốc theo quy định tại Chương II của Luật này và các quy định sau:

1. Ứng dụng giao thông thông minh trong quản lý, vận hành, khai thác đường cao tốc nhằm cung cấp các thông tin cần thiết cho người tham gia giao thông; phát hiện, cảnh báo và xử lý sự cố trên đường cao tốc; theo dõi phương tiện, thu thập, quản lý và khai thác dữ liệu giao thông.

2. Công tác kiểm tra, bảo vệ đường cao tốc được thực hiện thường xuyên; kịp thời xử lý sự cố trên đường cao tốc.

3. Đối với các hạng mục liên quan đến an toàn xe chạy, các công trình cầu, hầm đường bộ và các công trình, thiết bị liên quan đến an toàn trong vận hành khai thác phải được kiểm tra đánh giá thường xuyên, định kỳ; sửa chữa, khắc phục kịp thời.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức quản lý, vận hành khai thác, bảo trì đường gom, đường bên sau khi được đầu tư xây dựng.

5. Chính phủ quy định cụ thể việc quản lý, vận hành khai thác sử dụng đường cao tốc.

Điều 53. Khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường cao tốc

Việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường cao tốc được thực hiện theo các phương thức sau đây:

1. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng trực tiếp tổ chức khai thác;

2. Chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng đường cao tốc;

3. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường cao tốc;

4. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường cao tốc;

5. Nhượng quyền kinh doanh - quản lý theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

6. Phương thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 54. Phí sử dụng đường cao tốc

1. Nhà nước thu phí sử dụng đường cao tốc đối với các tuyến đường là tài sản công do Nhà nước đại diện sở hữu và quản lý, bao gồm:

a) Đường cao tốc do Nhà nước đầu tư theo hình thức đầu tư công.

b) Đường cao tốc được đầu tư theo các hình thức khác khi kết thúc hợp đồng, chuyển giao cho Nhà nước.

2. Phí sử dụng đường cao tốc theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 45 Luật này là khoản chi phí mà phương tiện lưu thông phải trả khi sử dụng dịch vụ đường cao tốc.

3. Quản lý, sử dụng các nguồn thu từ phí sử dụng đường cao tốc:

a) Cơ quan quản lý đường bộ trực tiếp tổ chức khai thác tài sản nộp số phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

b) Tổ chức nhận nhượng quyền thu phí, nhượng quyền kinh doanh, quản lý nộp số tiền nhận nhượng quyền theo quy định vào ngân sách nhà nước, số tiền phí thu được trong thời gian thực hiện hợp đồng chuyên nhượng không phải nộp ngân sách nhà nước, trừ trường hợp chia sẻ doanh thu theo quy định của pháp luật.

Điều 55. Tạm dừng khai thác đường cao tốc

1. Tạm dừng khai thác đường cao tốc là trường hợp tạm không cho phương tiện tham gia giao thông trên một chiều, hai chiều, một đoạn hoặc cả tuyến đường cao tốc, trừ các phương tiện làm nhiệm vụ của lực lượng Cảnh sát giao thông, phương tiện cứu hộ, cứu nạn, khắc phục sự cố, bảo đảm giao thông.

2. Các trường hợp đường cao tốc phải tạm dừng khai thác gồm:

a) Công trình bị hư hỏng do xảy ra sự cố công trình, do hậu quả của thiên tai không thể khai thác, sử dụng an toàn;

b) Khi xảy ra sự cố cháy, nổ, tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng buộc phải tạm dừng khai thác để phục vụ cứu nạn, cứu hộ và bảo đảm an toàn giao thông;

c) Khi có yêu cầu phục vụ quốc phòng, an ninh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các trường hợp đặc biệt khác.

3. Khi phát hiện nguy cơ mất an toàn, nguy cơ xảy ra sự cố công trình đường cao tốc ảnh hưởng đến an toàn tính mạng, công trình lân cận và cộng đồng, thì người quản lý sử dụng đường cao tốc có trách nhiệm:

a) Kịp thời dừng sử dụng đường cao tốc, trong thời hạn không quá 60 phút kể từ thời điểm dừng phải thông báo cho người có thẩm quyền về nguyên nhân phải tạm dừng và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

b) Thực hiện các biện pháp để bảo đảm an toàn cho người, phương tiện giao thông, tài sản khác; thực hiện các công việc để hạn chế và ngăn ngừa các nguy hiểm có thể xảy ra đối với công trình;

c) Bảo vệ hiện trường; tham gia cứu nạn, cứu hộ, giải quyết ùn tắc giao thông;

d) Thông báo cho Cảnh sát giao thông, cơ quan quản lý đường bộ, Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến, chính quyền địa phương.

4. Khi tạm dừng khai thác sử dụng đường cao tốc phải thực hiện các công việc sau:

a) Người quản lý sử dụng đường cao tốc, đơn vị khai thác, bảo trì phải khẩn trương thực hiện các biện pháp bảo đảm giao thông, điều chỉnh giao thông để hạn chế ùn tắc giao thông; sửa chữa hư hỏng, khắc phục các tồn tại trên đường cao tốc, tuyến đường khác sử dụng để điều tiết giao thông; điều chỉnh, bổ sung

các công trình báo hiệu đường bộ và các công trình khác phục vụ bảo đảm giao thông; tham gia hướng dẫn người và phương tiện tham gia giao thông; phối hợp với Cảnh sát giao thông, chính quyền địa phương trong việc tổ chức giao thông trên đường cao tốc.

b) Cảnh sát giao thông thực hiện nhiệm vụ chỉ huy, điều khiển giao thông.

c) Chính quyền địa phương phối hợp thực hiện bảo đảm giao thông khi cần điều tiết các phương tiện tham gia giao thông đường cao tốc sang đường do địa phương quản lý.

d) Công tác cứu nạn, cứu hộ thực hiện theo quy định của Luật này và quy định của Luật trật tự an toàn giao thông đường bộ.

đ) Khắc phục sự cố công trình, khắc phục hư hỏng công trình bảo đảm an toàn trong khai thác sử dụng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng; công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả cháy, nổ thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy.

e) Sau khi hoàn thành việc tổ chức lại giao thông, hoàn thành cứu nạn, điều tra sự cố, người quản lý sử dụng đường cao tốc có trách nhiệm sửa chữa hư hỏng, khắc phục các tồn tại để đưa đường cao tốc vào khai thác sử dụng đúng tiêu chuẩn thiết kế.

Điều 56. Trạm dừng nghỉ, điểm dừng, đỗ xe

1. Trạm dừng nghỉ:

a) Được xây dựng theo quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật để phục vụ khai thác đồng bộ với công trình đường cao tốc, cung cấp các dịch vụ cho người tham gia giao thông, hỗ trợ công tác cứu nạn, cứu hộ, sửa chữa, cung cấp nhiên liệu, năng lượng cho phương tiện tham gia giao thông;

b) Trường hợp dự án đường cao tốc được đầu tư theo hình thức đầu tư công, trạm dừng nghỉ được đầu tư cùng với dự án theo hình thức đầu tư công hoặc lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

c) Trường hợp dự án đường cao tốc được đầu tư theo phương thức đối tác công tư, chi phí đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ tính toán trong phương án tài chính của dự án, thực hiện đồng thời với dự án đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư. Trong giai đoạn lựa chọn nhà đầu tư chưa đủ điều kiện để xác định doanh thu, lợi nhuận và các chi phí liên quan đến vận hành, khai thác trạm dừng nghỉ, cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư căn cứ vào doanh thu, lợi nhuận, các chi phí hợp lý trong giai đoạn kinh doanh, khai thác trạm dừng nghỉ để cập nhật vào phương án tài chính.

2. Trong trường hợp cần thiết, căn cứ nhu cầu sử dụng dịch vụ, tính chất dự án, cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định đầu tư điểm dừng, đỗ xe để phục vụ người tham gia giao thông trên đường cao tốc.

3. Vị trí, quy mô trạm dừng nghỉ, điểm dừng, đỗ xe được xác định khi lập dự án, thiết kế xây dựng.

Điều 57. Trung tâm quản lý, điều hành đường cao tốc quốc gia

1. Trung tâm quản lý, điều hành đường cao tốc quốc gia gồm nhà làm việc và các công trình dân dụng phục vụ quản lý, điều hành và lắp đặt các thiết bị công nghệ, màn hình hiển thị thông tin, hình ảnh giao thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật cần thiết khác; các hệ thống thiết bị công nghệ để thu thập, lưu trữ, tổng hợp, phân tích, xử lý dữ liệu, hiển thị thông tin tình hình giao thông, phục vụ quản lý, điều hành giao thông các tuyến trên toàn quốc. Trung tâm quản lý, điều hành đường cao tốc quốc gia được kết nối với trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến, trung tâm chỉ huy giao thông của lực lượng Cảnh sát giao thông và các Trung tâm khác theo quy định.

2. Chi phí thực hiện quản lý, vận hành và bảo trì Trung tâm quản lý, điều hành đường cao tốc quốc gia được bố trí từ ngân sách nhà nước.

Điều 58. Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến

1. Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến được xây dựng để phục vụ quản lý, điều hành cho một hoặc một số tuyến cao tốc kết nối với nhau; được đầu tư xây dựng đồng thời khi xây dựng đường cao tốc.

2. Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến gồm:

a) Nhà làm việc của người quản lý đường cao tốc; các cơ sở hạ tầng, công trình dân dụng phục vụ quản lý, điều hành và lắp đặt các thiết bị công nghệ, màn hình hiển thị hình ảnh giao thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật cần thiết khác; hệ thống thiết bị công nghệ để thu thập, lưu trữ, phân tích, xử lý dữ liệu, hiển thị thông tin về tình hình giao thông trên tuyến, phục vụ tổ chức, quản lý, điều hành giao thông tuyến;

b) Cơ sở hạ tầng phục vụ làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông thực thi nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên đường cao tốc.

3. Chi phí quản lý, vận hành và bảo trì Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến được tính trong chi phí quản lý, bảo trì công trình đường cao tốc.

Điều 59. Thông tin trên đường cao tốc

1. Thông tin trên đường cao tốc gồm thông tin cố định, thông tin thay đổi, được kết nối với Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến để điều hành giao thông.

2. Thông tin cố định trên đường cao tốc, gồm các thông tin trên các công trình báo hiệu đường bộ.

3. Thông tin thay đổi gồm:

a) Thông tin điều chỉnh tổ chức giao thông trong một thời gian nhất định phục vụ sửa chữa, bảo trì công trình; thực hiện bảo đảm trật tự, an toàn giao thông;

b) Các thông tin về tình hình giao thông trên đường cao tốc; thông tin về vị trí, thời gian xảy ra tai nạn, ùn tắc giao thông, sự cố công trình, sự cố cháy, nổ, vị trí sửa chữa, bảo trì công trình;

c) Thông tin thời tiết, sự kiện thiên tai ảnh hưởng đến giao thông;

d) Hiệu lệnh của người chỉ huy, điều khiển giao thông, thông tin trên đèn tín hiệu giao thông (nếu có) và các thông tin khác.

4. Các hình thức hiển thị thông tin thay đổi phục vụ người tham gia giao thông

a) Các thông tin quy định tại khoản 3 Điều này có thể được đăng tải trên các phương tiện truyền thông được phép hoạt động gồm: Radio, báo điện tử và các thông tin trên mạng.

b) Các thông tin tại điểm a khoản 3 Điều này phải được thực hiện trên biển báo hiệu đường bộ, biển báo tạm.

c) Hệ thống biển báo điện tử của các tuyến đường đã lắp đặt có thể hiển thị một số thông tin quy định tại khoản 3 Điều này.

d) Thông tin do người quản lý sử dụng đường cao tốc; đơn vị khai thác, bảo trì, tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp theo hình thức trực tiếp, điện thoại, Email và các nền tảng mạng công nghệ thông tin cho người tham gia giao thông và các đối tượng liên quan.

5. Cung cấp, tiếp nhận, khai thác, sử dụng thông tin

a) Người quản lý, sử dụng đường cao tốc có trách nhiệm cung cấp các thông tin quy định tại khoản 2, điểm a, b, c khoản 3 Điều này cho Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến, Cảnh sát giao thông và các phương tiện truyền thông quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

b) Cảnh sát giao thông cung cấp thông tin về tình hình xử lý tai nạn giao thông, chỉ huy điều hành giao thông và các thông tin khác liên quan đến trách nhiệm của cơ quan mình cho Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến, tổ chức được giao quản lý, sử dụng đường cao tốc và các phương tiện truyền thông.

c) Tổ chức được giao bảo trì đường cao tốc cung cấp thông tin tình hình giao thông, tai nạn giao thông, tình trạng hư hỏng, sự cố công trình, các vị trí đang thực hiện bảo trì và các thông tin cần thiết khác cho Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến, Cảnh sát giao thông, tổ chức được giao quản lý, sử dụng đường cao tốc.

d) Việc cung cấp thông tin tại các điểm a, điểm b, điểm c khoản này phải bảo đảm chính xác, kịp thời, được lưu giữ, bảo quản tại các trung tâm quản lý, điều hành giao thông đường cao tốc.

Điều 60. Chi phí thực hiện quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng và bảo trì đường cao tốc

Chi phí thực hiện quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng và bảo trì đường cao tốc thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Luật này và các quy định sau:

1. Đối với đường cao tốc do Nhà nước đầu tư, quản lý hoặc chuyển nhượng quyền thu phí thì chi phí thực hiện quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng và bảo trì được bảo đảm từ ngân sách nhà nước.

2. Đối với đường cao tốc đầu tư theo phương thức đối tác công tư thì chi phí thực hiện quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng và bảo trì được tính trong phương án tài chính thuộc trách nhiệm của Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.

3. Đối với đường cao tốc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác, cho thuê theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thì bên nhận chuyển nhượng, bên thuê có trách nhiệm đảm bảo kinh phí thực hiện quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng và bảo trì cho đến khi chuyển giao tài sản cho Nhà nước.

4. Đối với các trường hợp không quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này và trong thời gian thực hiện thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản chuyển giao, nhà nước có trách nhiệm bố trí kinh phí thực hiện quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng và bảo trì đường cao tốc theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

Chương IV

VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ

Điều 61. Hoạt động vận tải đường bộ

1. Đơn vị vận tải là tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện giao thông đường bộ để thực hiện vận tải đường bộ.

2. Hoạt động vận tải đường bộ là việc tổ chức, cá nhân sử dụng xe thô sơ, xe cơ giới để vận tải người, hàng hoá trên đường bộ trong nước, quốc tế. Hoạt động vận tải đường bộ gồm hoạt động kinh doanh vận tải và hoạt động vận tải nội bộ.

3. Hoạt động vận tải đường bộ trong nước là hoạt động do tổ chức, cá nhân sử dụng xe thô sơ, xe cơ giới để vận tải người, hàng hoá trên đường bộ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

4. Hoạt động vận tải đường bộ quốc tế là hoạt động do tổ chức, cá nhân sử dụng xe cơ giới để vận tải người, hàng hoá qua lại giữa Việt Nam với các nước. Hoạt động vận tải đường bộ quốc tế phải tuân thủ các quy định của Luật này, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ và phù hợp với các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Xe cơ giới hoạt động kinh doanh vận tải đường bộ quốc tế của nước khác không được vận tải người, hàng hoá có điểm bắt đầu và điểm kết thúc cùng nằm trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Kinh doanh vận tải đường bộ là hoạt động do tổ chức, cá nhân sử dụng xe thô sơ, xe cơ giới để cung cấp dịch vụ vận tải người, hàng hoá trên đường bộ nhằm mục đích sinh lợi.

6. Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô là việc tổ chức, cá nhân thực hiện ít nhất một trong các công đoạn gồm: điều hành phương tiện và lái xe hoặc quyết định giá cước vận tải để vận tải hành khách, hàng hóa trên đường bộ nhằm mục đích sinh lợi trừ các hoạt động vận tải nội bộ được quy định tại khoản 13 Điều này. Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô là ngành nghề kinh doanh có điều kiện gồm kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô và kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô.

7. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô gồm: kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi, kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và loại hình kinh doanh vận tải hành khách mới theo quy định của Chính phủ.

8. Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định là loại hình kinh doanh vận tải hành khách sử dụng xe ô tô khách để vận tải hành khách có xác định bến xe khách nơi đi, bến xe khách nơi đến với lịch trình, hành trình nhất định.

9. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt là loại hình kinh doanh vận tải hành khách sử dụng xe ô tô khách thành phố hoặc xe ô tô khách để vận tải hành khách có các điểm dừng đón, trả khách, biểu đồ chạy xe và hành trình trong phạm vi nhất định; bao gồm tuyến xe buýt nội tỉnh, tuyến xe buýt liên tỉnh và tuyến xe buýt kết nối sân bay. Trong đó:

a) Tuyến xe buýt nội tỉnh là tuyến xe buýt có phạm vi hoạt động trên địa bàn của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Tuyến xe buýt liên tỉnh là tuyến xe buýt có phạm vi hoạt động trên địa bàn của hai hoặc ba tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Tuyến xe buýt kết nối sân bay là tuyến xe buýt có phạm vi hoạt động trên địa bàn tối đa 03 (ba) tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; có điểm đầu hoặc điểm cuối tại cảng hàng không.

10. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi là loại hình kinh doanh vận tải hành khách sử dụng xe ô tô con để thực hiện vận tải theo yêu cầu của hành khách, phương thức tính tiền cước chuyển đi do hành khách lựa chọn theo một trong các phương thức sau đây:

a) Tiền cước được tính thông qua đồng hồ tính tiền;

b) Tiền cước được tính qua phần mềm tính tiền có kết nối trực tiếp với hành khách thông qua phương tiện điện tử;

c) Tiền cước được tính theo chuyến đi trên cơ sở quãng đường và thời gian vận tải.

11. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng là loại hình kinh doanh vận tải hành khách sử dụng xe ô tô khách để thực hiện theo hợp đồng vận tải hành khách (bằng văn bản giấy hoặc điện tử) giữa đơn vị kinh doanh vận tải hành khách với người thuê vận tải có nhu cầu thuê cả chuyến xe (bao gồm cả thuê người lái xe).

12. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô là loại hình kinh doanh vận tải sử dụng xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng để vận tải hàng hóa trên đường bộ.

13. Hoạt động vận tải nội bộ bằng xe ô tô là hoạt động vận tải không kinh doanh để vận tải người, hàng hóa trên đường bộ.

a) Hoạt động vận tải người nội bộ bằng xe ô tô là việc cơ quan, tổ chức sử dụng xe ô tô khách để vận tải cán bộ công nhân viên, người lao động hoặc học sinh, sinh viên của cơ quan, tổ chức đó;

b) Hoạt động vận tải hàng hóa nội bộ bằng xe ô tô là việc cơ quan, tổ chức sử dụng xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô kéo rơ moóc, xe ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc để vận tải sản phẩm, hàng hóa do cơ quan, tổ chức đó sản xuất hoặc trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu, nhiên liệu để phục vụ quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hoặc dịch vụ của đơn vị mà chi phí vận tải đã được tính vào giá thành sản phẩm hoặc dịch vụ đó.

14. Đơn vị kinh doanh vận tải phải có bộ phận quản lý an toàn. Đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị vận tải nội bộ phải đảm bảo công tác quản lý an toàn giao thông trong hoạt động vận tải bằng xe ô tô.

15. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 62. Vận tải hành khách bằng xe ô tô

1. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô

a) Thực hiện điều hành phương tiện và lái xe hoặc quyết định giá cước để vận tải hành khách; không được để tổ chức, cá nhân không có giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô thực hiện điều hành phương tiện và lái xe hoặc quyết định giá cước để vận tải hành khách;

b) Không được sử dụng người lái xe đang trong thời kỳ bị cấm hành nghề theo quy định của pháp luật;

c) Xây dựng và công bố tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ vận tải;

d) Ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý điều hành và cung cấp dữ liệu về hoạt động vận tải theo quy định.

2. Việc vận tải hành khách bằng xe ô tô phải thực hiện quy định tại Điều 61 của Luật này và Điều 56, Điều 57 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ và phải chấp hành các quy định sau:

a) Không được tự ý chuyển hành khách sang phương tiện khác, trừ trường hợp bất khả kháng;

b) Không sử dụng xe ô tô khách có giường nằm hai tầng để hoạt động trên các tuyến đường cấp V miền núi và cấp VI miền núi;

c) Không sử dụng lái xe có dưới 02 năm kinh nghiệm lái xe kinh doanh vận tải hành khách để điều khiển xe giường nằm hai tầng, xe ô tô khách thành phố hai tầng;

d) Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lái xe và sử dụng người lái xe đủ sức khỏe theo quy định.

Điều 63. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô

1. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô có các quyền sau đây:

a) Thu tiền vận tải;

b) Từ chối vận tải hành khách có hành vi gây rối trật tự công cộng, gây cản trở hoạt động của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách, ảnh hưởng đến sức khỏe, tài sản của người khác, gian lận vé hoặc hành khách đang bị mắc bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành và thực hiện đầy đủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; thực hiện đầy đủ các cam kết về chất lượng vận tải, hợp đồng vận tải;

b) Mua bảo hiểm cho hành khách; phí bảo hiểm được tính vào giá vé hành khách;

c) Thực hiện kê khai giá theo quy định pháp luật về giá; cung cấp vé, chứng từ thu tiền vận tải;

d) Bồi thường thiệt hại gây ra cho hành khách trong quá trình vận tải theo quy định của pháp luật;

đ) Chịu trách nhiệm về hậu quả mà người thực hiện công việc theo yêu cầu của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách gây ra trái quy định của pháp luật;

e) Thực hiện việc miễn giảm giá vé đối với người cao tuổi, người khuyết tật và các đối tượng chính sách khác theo quy định pháp luật.

Điều 64. Quyền và nghĩa vụ của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách

1. Từ chối vận tải hành khách có hành vi gây rối trật tự công cộng, gây cản trở công việc của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe, ảnh hưởng đến sức

khỏe, tài sản của người khác, gian lận vé hoặc hành khách đang bị mắc bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A.

2. Từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không đảm bảo các điều kiện về an toàn; phương tiện không có thiết bị giám sát hành trình, camera (đối với loại phương tiện quy định phải lắp) hoặc có lắp nhưng thiết bị không hoạt động.

3. Không được bỏ điem dừng hoặc từ chối vận tải hành khách, trừ lý do quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Thu tiền đúng giá vé niêm yết hoặc theo chứng từ thu tiền vận tải.

5. Có thái độ văn minh, lịch sự, hướng dẫn hành khách ngồi đúng nơi quy định, bố trí chỗ ngồi ưu tiên cho người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ có thai và trẻ em.

6. Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 56 và Điều 58 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 65. Quyền và nghĩa vụ của hành khách

1. Hành khách có các quyền sau đây:

a) Được vận tải theo đúng vé, hợp đồng vận tải, cam kết của người kinh doanh vận tải về chất lượng vận tải;

b) Được miễn cước hành lý với trọng lượng không quá 20 kg và với kích thước phù hợp với thiết kế của xe;

c) Được nhận vé hoặc chứng từ thay vé; được từ chối chuyển đi trước khi phương tiện khởi hành và được trả lại tiền vé theo quy định;

d) Được miễn, giảm giá vé theo quy định của pháp luật.

2. Hành khách có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thanh toán tiền cước chuyển đi, cước hành lý mang theo vượt quá mức quy định tại điểm b khoản 1 Điều này theo giá vé niêm yết hoặc theo thỏa thuận với đơn vị kinh doanh vận tải;

b) Có mặt tại nơi xuất phát đúng thời gian đã thỏa thuận; chấp hành quy định về vận tải; thực hiện đúng hướng dẫn của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe về các quy định bảo đảm trật tự, an toàn giao thông;

c) Không mang theo hành lý, hàng hóa mà pháp luật cấm kinh doanh;

d) Xuất trình giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm giá vé với đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện phòng chống dịch bệnh theo quy định của pháp luật.

Điều 66. Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

1. Chứng từ vận tải

a) Chứng từ vận tải bao gồm giấy vận tải và chứng từ vận tải khác. Mẫu giấy vận tải do đơn vị kinh doanh vận tải phát hành;

b) Giấy vận tải là chứng từ vận tải làm bằng chứng về việc người lái xe đã nhận hàng hóa với số lượng, chủng loại, tình trạng hàng hoá để vận tải đến nơi trả hàng; là bằng chứng của hợp đồng vận tải hàng hóa;

c) Chứng từ vận tải khác là chứng từ do người vận tải và người thuê vận tải thỏa thuận về nội dung, giá trị.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô

a) Không được để tổ chức, cá nhân không có giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô thay mình thực hiện điều hành phương tiện và lái xe hoặc quyết định giá cước để vận tải hành khách;

b) Không được sử dụng người lái xe đang trong thời kỳ bị cấm hành nghề theo quy định của pháp luật;

c) Ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý điều hành và cung cấp dữ liệu về hoạt động vận tải theo quy định.

3. Việc vận tải hàng hoá bằng xe ô tô phải thực theo quy định tại Điều 61 của Luật này và Điều 39, Điều 56 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Khi vận tải hàng hóa trên đường phải có Giấy vận tải theo quy định.

Điều 67. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô

1. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu người thuê vận tải cung cấp thông tin cần thiết về hàng hóa để ghi vào giấy vận tải và có quyền kiểm tra tính xác thực của thông tin đó;

b) Yêu cầu người thuê vận tải thanh toán đủ cước, phí vận tải và chi phí phát sinh; yêu cầu người thuê vận tải bồi thường thiệt hại do vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Từ chối vận tải nếu người thuê vận tải không giao hàng hóa theo thỏa thuận trong hợp đồng;

d) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết;

đ) Lưu giữ hàng hoá trong trường hợp người thuê vận tải không thanh toán đủ cước phí vận tải và chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lái xe và sử dụng người lái xe đủ sức khỏe theo quy định.

b) Cung cấp phương tiện đúng loại, thời gian, địa điểm và giao hàng hóa cho người nhận hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng; cấp giấy vận tải cho lái xe trước khi thực hiện vận tải;

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc xếp, dỡ hàng hóa trên phương tiện đảm bảo không vượt quá khối lượng hàng hoá cho phép tham gia giao thông hoặc khổ giới hạn cho phép của xe và các chỉ dẫn an toàn trong quá trình vận tải, giao nhận hàng hóa;

d) Bồi thường thiệt hại cho người thuê vận tải do mất mát, hư hỏng hàng hóa xảy ra trong quá trình vận tải từ lúc nhận hàng đến lúc giao hàng, trừ trường hợp miễn bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

đ) Bồi thường thiệt hại do người làm công, người đại diện gây ra trong khi thực hiện công việc được đơn vị kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô giao;

e) Chịu trách nhiệm về hậu quả mà người làm công, người đại diện gây ra do thực hiện yêu cầu của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô trái quy định của Luật này và pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 68. Quyền và nghĩa vụ của người lái xe vận tải hàng hoá bằng xe ô tô

1. Người lái xe vận tải hàng hoá bằng xe ô tô có các quyền sau đây:

a) Từ chối điều khiển phương tiện khi: phát hiện phương tiện không đảm bảo các điều kiện về an toàn; phương tiện không có thiết bị giám sát hành trình, camera (đối với loại phương tiện bắt buộc phải lắp) hoặc có lắp nhưng thiết bị không hoạt động; phương tiện xếp hàng vượt quá khối lượng hàng hóa cho phép tham gia giao thông, vượt quá tải trọng, khổ giới hạn cầu đường hoặc quá khổ giới hạn của xe; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật; không có Giấy vận tải;

b) Trước khi thực hiện vận tải hàng hóa, lái xe yêu cầu người chịu trách nhiệm xếp hàng hóa lên xe ký xác nhận việc xếp hàng vào Giấy vận tải; từ chối vận tải nếu việc xếp hàng không đúng quy định của pháp luật.

2. Người lái xe vận tải hàng hoá bằng xe ô tô có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thu tiền cước theo đúng hợp đồng vận tải hoặc chứng từ thu tiền vận tải;

b) Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 56 và Điều 59 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 69. Quyền và nghĩa vụ của người thuê vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

1. Người thuê vận tải hàng hóa bằng xe ô tô có các quyền sau đây:

a) Từ chối xếp hàng hóa lên phương tiện mà phương tiện đó không đúng thỏa thuận trong hợp đồng;

b) Yêu cầu người kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô giao hàng đúng thời gian, địa điểm đã thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Yêu cầu người kinh doanh vận tải bằng xe ô tô bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Người thuê vận tải hàng hóa bằng xe ô tô có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chuẩn bị đầy đủ giấy tờ hợp pháp về hàng hóa trước khi giao hàng hóa cho người kinh doanh vận tải; đóng gói hàng hóa đúng quy cách, ghi ký hiệu, mã hiệu hàng hóa đầy đủ, rõ ràng; giao hàng hóa cho người kinh doanh vận tải đúng thời gian, địa điểm và nội dung khác ghi trong hợp đồng;

b) Không được yêu cầu hoặc thực hiện việc xếp hàng hóa vượt quá khối lượng cho phép tham gia giao thông hoặc vượt quá khổ giới hạn của xe;

c) Thanh toán đủ cước, phí vận tải và chi phí phát sinh cho người kinh doanh vận tải hàng hóa;

d) Cử người áp tải hàng hóa trong quá trình vận tải đối với loại hàng hóa bắt buộc phải có người áp tải.

Điều 70. Quyền và nghĩa vụ của người nhận hàng

1. Người nhận hàng có các quyền sau đây:

a) Nhận và kiểm tra hàng hóa nhận được theo hợp đồng hoặc chứng từ tương đương khác;

b) Yêu cầu người kinh doanh vận tải thanh toán chi phí phát sinh do giao hàng chậm;

c) Yêu cầu hoặc thông báo cho người thuê vận tải để yêu cầu người kinh doanh vận tải bồi thường thiệt hại do mất mát, hư hỏng hàng hóa;

d) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết.

2. Người nhận hàng có các nghĩa vụ sau đây:

a) Nhận hàng hóa đúng thời gian, địa điểm đã thỏa thuận; xuất trình hợp đồng và giấy tờ tùy thân cho người kinh doanh vận tải trước khi nhận hàng hóa;

b) Thanh toán chi phí phát sinh do nhận hàng chậm;

c) Thông báo cho người kinh doanh vận tải về mất mát, hư hỏng hàng hóa ngay khi nhận hàng hóa hoặc chậm nhất là ba ngày, kể từ ngày nhận hàng hóa nếu không thể phát hiện thiệt hại ngay khi nhận hàng.

Điều 71. Vận tải hành khách, hàng hóa bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự để kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa phải thực hiện quy định tại Điều 44 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ vận tải hành khách, hàng hoá bằng xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự thông qua phần mềm kết nối với hành khách phải chấp hành các quy định theo pháp luật về thương mại điện tử, giao dịch điện tử, các pháp luật khác có liên quan và các quy định sau đây:

- a) Được thành lập theo quy định của pháp luật;
- b) Ghi nhận yêu cầu vận tải của khách hàng và chuyển yêu cầu vận tải đến người lái xe đang tham gia trong phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối;
- c) Có hợp đồng cung cấp dịch vụ phần mềm với lái xe hoặc tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;
- d) Ghi nhận đánh giá của khách hàng về chất lượng phục vụ của lái xe để điều chỉnh dịch vụ kết nối đã cung cấp;
- đ) Đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin đối với các dữ liệu của hành khách và lái xe theo quy định pháp luật;
- e) Thực hiện lưu trữ toàn bộ lịch sử các giao dịch và thông tin về chuyến đi đã thực hiện trên phần mềm hỗ trợ kết nối để phục vụ thanh tra, kiểm tra;
- g) Phải gửi thông tin của chuyến đi, số tiền phải thanh toán đến tài khoản của hành khách hoặc người thuê vận tải và cơ quan thuế theo quy định;
- h) Phải xây dựng và công bố công khai quy trình giải quyết khiếu nại của khách hàng.

Điều 72. Vận tải hành khách, hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ để kinh doanh vận tải phải thực hiện quy định tại Điều 45 của Luật Trật tự, an toàn giao thông.
2. Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật mới được sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ để kinh doanh vận tải.
3. Tổ chức, cá nhân không được sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ để tham gia giao thông ngoài mục đích kinh doanh vận tải.

Điều 73. Vận tải đa phương thức

1. Vận tải đa phương thức là việc vận tải hàng hóa từ địa điểm nhận hàng đến địa điểm trả hàng cho người nhận hàng bằng ít nhất 02 phương thức vận tải, trong đó có phương thức vận tải bằng đường bộ trên cơ sở hợp đồng vận tải đa phương thức.
2. Việc đầu tư xây dựng các trung tâm logistics, bến xe, đầu mối trung chuyển hàng hóa phải đảm bảo tính kết nối với các phương thức vận tải khác và các yêu cầu về tổ chức giao thông.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ưu tiên bố trí quỹ đất để xây dựng các trung tâm logistics, bến xe, đầu mối trung chuyển hàng hóa phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường bộ.

Điều 74. Hàng hoá ký gửi

1. Hàng hoá ký gửi là hàng hoá gửi theo xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách mà người gửi không đi cùng trên xe.

2. Hàng hoá ký gửi chỉ được nhận vận tải khi không thuộc loại hàng hoá mà pháp luật cấm kinh doanh, có kích thước, trọng lượng phù hợp với phương tiện và được giao cho đơn vị kinh doanh vận tải theo thời hạn do hai bên thoả thuận.

3. Người có hàng hoá ký gửi phải lập tờ khai gửi hàng hoá, trong đó kê khai tên hàng hoá; số lượng, khối lượng; tên, địa chỉ, số căn cước công dân của người gửi và người nhận.

4. Đơn vị kinh doanh vận tải có trách nhiệm kiểm tra hàng hoá ký gửi theo tờ khai gửi hàng hoá và xác nhận vào tờ khai gửi hàng hoá. Tờ khai gửi hàng hoá được lập thành hai bản, mỗi bên giữ một bản.

5. Người nhận hàng hoá ký gửi phải xuất trình giấy tờ tùy thân khi nhận hàng.

6. Đơn vị kinh doanh vận tải phải bồi thường hư hỏng, mất mát, thiếu hụt hàng hoá ký gửi như sau:

a) Việc bồi thường hàng hóa hư hỏng, mất mát, thiếu hụt được thực hiện theo hợp đồng vận tải hoặc theo thỏa thuận giữa người kinh doanh vận tải và người gửi hàng.

b) Trường hợp không thực hiện được theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì thực hiện theo phán quyết của tòa án hoặc trọng tài.

7. Đơn vị kinh doanh vận tải được miễn bồi thường mất mát, hư hỏng hàng hoá ký gửi trong các trường hợp sau đây:

a) Do đặc tính tự nhiên hoặc khuyết tật vốn có của hàng hoá ký gửi hoặc hao hụt ở mức cho phép;

b) Do việc bắt giữ hoặc cưỡng chế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hàng hoá ký gửi;

c) Do nguyên nhân bất khả kháng;

d) Do lỗi của người thuê vận tải, người nhận hàng hoặc người áp tải hàng hoá.

Điều 75. Hoạt động vận tải bệnh nhân bằng xe ô tô cứu thương

1. Dịch vụ vận tải người bệnh là việc tổ chức, cá nhân sử dụng xe ô tô cứu thương có thiết bị y tế chuyên dùng để vận tải người bệnh cấp cứu hoặc vận tải người bệnh.

2. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ vận tải người bệnh và sử dụng xe ô tô cứu thương để vận tải người bệnh phải đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

3. Xe ô tô cứu thương vận tải người bệnh phải có dấu hiệu nhận diện, niêm yết thông tin, gắn thiết bị giám sát hành trình, camera và truyền dữ liệu theo quy định.

Điều 76. Hoạt động vận tải đưa đón học sinh bằng xe ô tô

1. Hoạt động vận tải đưa đón học sinh bằng xe ô tô là hoạt động sử dụng xe ô tô để đưa đón học sinh đi lại giữa nơi ở và nơi học tập hoặc tham gia các hoạt động khác. Hoạt động vận tải đưa đón học sinh bằng xe ô tô có thể do cơ sở giáo dục đào tạo tự tổ chức hoặc do đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện.

a) Trường hợp cơ sở giáo dục, đào tạo tự tổ chức hoạt động đưa đón học sinh phải đáp ứng quy định về quản lý hoạt động vận tải nội bộ;

b) Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện đưa đón học sinh bằng xe ô tô phải đáp ứng quy định về hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

2. Lái xe ô tô đưa đón học sinh phải có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm lái xe kinh doanh vận tải hành khách; thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều 62 và Điều 64 của Luật này.

3. Cơ sở giáo dục, đào tạo tự tổ chức hoạt động vận tải đưa đón học sinh và đơn vị kinh doanh vận tải hoạt động vận tải đưa đón học sinh phải đáp ứng các quy định tại Điều 61, Điều 62 và Điều 63 của Luật này.

4. Thực hiện quy định tại Điều 46 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 77. Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ

Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ gồm: kinh doanh dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, đại lý vận tải hàng hóa, đại lý bán vé, dịch vụ thu gom hàng, dịch vụ chuyển tải, dịch vụ kho bãi hàng hoá, dịch vụ xếp dỡ hàng hoá trên phương tiện, dịch vụ cho thuê phương tiện, dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ, dịch vụ phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô.

Điều 78. Dịch vụ bến xe, trạm dừng nghỉ

1. Hoạt động của bến xe khách, bến xe hàng, trạm dừng nghỉ phải bảo đảm trật tự, an toàn, vệ sinh môi trường, phòng, chống cháy nổ và chịu sự quản lý của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ở địa phương.

2. Được thành lập theo quy định của pháp luật.

3. Bến xe, trạm dừng nghỉ phải đáp ứng các tiêu chí kỹ thuật theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và phải được công bố trước khi đưa vào hoạt động.

4. Đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách có quyền, nghĩa vụ: cho thuê nơi bán vé hoặc tổ chức bán vé cho hành khách theo hợp đồng với người kinh doanh vận tải; sắp xếp xe ô tô có đủ điều kiện kinh doanh vận tải vào bến đón, trả khách.

5. Đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe hàng có quyền, nghĩa vụ: sắp xếp xe ô tô vào bến xếp dỡ hàng hóa, dịch vụ kho bãi, ký gửi, đóng gói, bảo quản hàng hóa; tổ chức xếp dỡ hàng hóa lên xe ô tô đảm bảo theo quy định tại Điều 83 của Luật này.

6. Đơn vị kinh doanh dịch vụ trạm dừng nghỉ có quyền, nghĩa vụ tổ chức dịch vụ phục vụ người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ; thực hiện công việc theo hợp đồng ủy thác với đơn vị kinh doanh vận tải.

7. Đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe xây dựng, công bố giá dịch vụ xe ra, vào bến xe theo quy định pháp luật về giá.

8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí quỹ đất xây dựng bến xe khách hoặc điểm trung chuyển hành khách tại các khu vực trung tâm của đô thị để kết nối liên thông giữa các phương thức vận tải hành khách trong và ngoài đô thị.

Điều 79. Dịch vụ bãi đỗ xe

1. Bãi đỗ xe được tổ chức:

- a) Dịch vụ trông giữ phương tiện;
- b) Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện;
- c) Dịch vụ sạc điện cho phương tiện;
- d) Dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của đơn vị kinh doanh dịch vụ bãi đỗ xe

a) Đảm bảo an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường và phòng, chống cháy, nổ tại bãi đỗ xe;

b) Niêm yết công khai nội quy, giá các dịch vụ tại bãi đỗ xe, tên và số điện thoại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để chủ xe phản ánh, khiếu nại khi cần thiết;

c) Bồi thường thiệt hại cho người gửi xe nếu để xảy ra mất mát, hư hỏng phương tiện nhận gửi;

d) Kinh doanh các loại dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này;

đ) Thu tiền trông giữ phương tiện;

e) Không được để chủ phương tiện kinh doanh vận tải sử dụng bãi đỗ xe để đón, trả khách hoặc xếp dỡ hàng hóa, đóng gói, sang tải và bảo quản hàng hóa;

g) Có quyền từ chối phục vụ đối với chủ phương tiện không chấp hành nội quy bãi đỗ xe;

h) Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 80. Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa

1. Đại lý vận tải là dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, trong đó tổ chức, cá nhân được đơn vị kinh doanh vận tải ủy quyền thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình vận tải (trừ công đoạn trực tiếp điều hành phương tiện, người lái xe vận tải hành khách, hàng hoá; quyết định giá cước vận tải).

2. Được thành lập theo quy định của pháp luật.

3. Được hưởng tiền công dịch vụ đại lý vận tải theo thoả thuận với chủ hàng và được ghi trong hợp đồng.

4. Đại lý vận tải hàng hoá khi xếp, dỡ hàng hóa lên xe ô tô đảm bảo theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 83 của Luật này.

Điều 81. Dịch vụ đại lý bán vé

1. Được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Phải có hợp đồng đại lý bán vé với đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, tuyến cố định.

3. Đơn vị kinh doanh vận tải và dịch vụ đại lý bán vé không được tổ chức đón, trả khách tại địa điểm nơi đặt đại lý bán vé.

Điều 82. Dịch vụ thu gom hàng, dịch vụ chuyển tải, dịch vụ kho bãi hàng hoá

1. Được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Bảo quản hàng hóa theo quy định của chủ hàng và phải có hợp đồng về việc gom hàng, chuyển tải hàng hoặc cho thuê kho bãi hàng hoá với chủ hàng.

3. Đơn vị kinh doanh dịch vụ hoặc người xếp hàng khi xếp hàng hóa lên xe ô tô phải đảm bảo theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 83 của Luật này.

Điều 83. Dịch vụ xếp, dỡ hàng hóa trên phương tiện tham gia giao thông đường bộ

1. Được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Việc xếp hàng hoá trên phương tiện phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Đảm bảo thực hiện quy định tại Điều 39 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

b) Hàng hoá xếp trên xe không được vượt quá khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

3. Người xếp hàng chịu trách nhiệm khi vi phạm các quy định về xếp hàng hóa, trừ trường hợp chứng minh được những lỗi đó không do người xếp hàng hoá gây ra hoặc do đơn vị vận tải cung cấp thông tin sai lệch.

4. Người xếp, dỡ hàng hoá chịu trách nhiệm bồi thường mất mát, hư hỏng hàng hoá theo quy định tại Điều 74 của Luật này.

Điều 84. Dịch vụ cho thuê phương tiện

1. Dịch vụ cho thuê phương tiện bao gồm dịch vụ cho thuê phương tiện để tự lái, dịch vụ cho thuê phương tiện để kinh doanh vận tải và vận tải nội bộ.

2. Dịch vụ cho thuê phương tiện để tự lái là việc tổ chức, cá nhân cho thuê xe ô tô con, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự để người thuê xe tự điều khiển phương tiện.

3. Dịch vụ cho thuê phương tiện để kinh doanh vận tải, vận tải nội bộ là việc tổ chức, cá nhân cho thuê xe ô tô (không bao gồm thuê người lái xe) để bên thuê xe tổ chức hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc vận tải nội bộ.

4. Đơn vị kinh doanh cho thuê phương tiện để tự lái phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Chỉ được cho thuê xe ô tô con, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự khi người thuê có giấy phép lái xe hợp pháp, phù hợp với loại xe muốn thuê;

b) Phải lắp thiết bị giám sát hành trình trên các xe ô tô cho thuê và truyền dữ liệu theo quy định;

c) Không được bố trí lái xe cho người thuê phương tiện;

d) Không được sử dụng phương tiện cho thuê để tự lái tham gia kinh doanh vận tải hành khách có thu tiền hoặc tham gia hoạt động đó theo yêu cầu của bên thứ ba;

đ) Phải ký kết hợp đồng cho thuê phương tiện để tự lái với người thuê kèm theo bản phô tô giấy phép lái xe của người thuê và các giấy tờ khác (nếu có).

5. Người thuê phương tiện để tự lái không được phép sử dụng phương tiện đi thuê để vận tải hành khách, hàng hoá có thu tiền; không được cho bất kỳ bên thứ ba nào thuê lại trừ trường hợp có thoả thuận cụ thể với người cho thuê. Trường hợp thuê xe ô tô để tự lái, không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động, phá hoặc làm nhiễu sóng định vị vệ tinh toàn cầu, sóng viễn thông hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình lắp trên xe.

6. Đơn vị kinh doanh dịch vụ cho thuê phương tiện để kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, vận tải nội bộ phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Được thành lập theo quy định của pháp luật. Riêng đối với nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ thông qua thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam theo tỷ lệ vốn góp theo quy định;

b) Không được bố trí người lái xe cho bên thuê;

c) Phải ký kết hợp đồng cho thuê phương tiện không kèm người lái xe với bên thuê.

Điều 85. Dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Được thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Phải đảm bảo an toàn giao thông, an toàn lao động trong quá trình thực hiện cứu hộ;

c) Không được sử dụng xe cứu hộ tham gia hoạt động kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô;

2. Thực hiện quy định tại Điều 48 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 86. Dịch vụ phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô

1. Phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô là giao thức kết nối giữa đơn vị kinh doanh vận tải, người lái xe với hành khách hoặc người thuê vận tải diễn ra trong môi trường điện tử.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải bằng xe ô tô sử dụng phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô phải tuân thủ các quy định về kinh doanh, điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, pháp luật về giao dịch điện tử và pháp luật khác có liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô cho các đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô phải tuân thủ các quy định của pháp luật về thương mại điện tử, giao dịch điện tử, pháp luật khác có liên quan.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 87. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ

1. Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật về hoạt động đường bộ.

2. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch về hoạt động đường bộ.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong hoạt động đường bộ.

4. Đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.

5. Quản lý hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

6. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ; đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trong hoạt động đường bộ.

7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động đường bộ.

8. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đường bộ.

Điều 88. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ

2. Bộ Giao thông vận tải là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ.

Điều 89. Thanh tra đường bộ

1. Thanh tra đường bộ có nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm việc thực hiện các quy định của pháp luật về kết cấu hạ tầng đường bộ; vận tải đường bộ tại đơn vị vận tải, bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, hệ thống kiểm soát tải trọng xe, dịch vụ hỗ trợ vận tải.

2. Thanh tra đường bộ có nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm việc thực hiện các quy định của pháp luật về hoạt động đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ và kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới theo quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 90. Sửa đổi, bổ sung Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13

Sửa đổi, bổ sung mục 1.1, bổ sung mục 1.2 thuộc phần V- Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 như sau:

| | | |
|-----|--|--------------|
| 1.1 | Phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện giao thông cơ giới đường bộ | Bộ Tài chính |
|-----|--|--------------|

| | | |
|-----|---|---|
| 1.2 | Phí sử dụng đường bộ cao tốc thu đối với phương tiện lưu thông trên tuyến đường bộ cao tốc do Nhà nước đầu tư, sở hữu, quản lý và khai thác | Bộ Tài chính đối với đường cao tốc thuộc hệ thống quốc lộ; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với đường cao tốc thuộc hệ thống đường tỉnh, đường đô thị |
|-----|---|---|

Điều 91. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các dự án đường cao tốc phân kỳ đầu tư đã được quyết định đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Luật này tiếp tục được tiếp tục đầu tư theo lộ trình tại quy hoạch được duyệt.

2. Đối với các tuyến đường cao tốc đã đưa vào khai thác mà chưa có các công trình quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật này thì thực hiện xây dựng theo lộ trình do Chính phủ quy định.

3. Đối với mốc lộ giới quy định tại khoản 7 Điều 18 Luật này đã được cắm theo cấp đường quy hoạch, được cấp có thẩm quyền phê duyệt, khi có sự thay đổi về cấp đường theo quy hoạch mới thì các đoạn tuyến qua khu vực, địa hình khó khăn, mà không đủ quỹ đất để cắm lại mốc lộ giới theo quy hoạch mới nhưng chiều rộng phần đất hành lang an toàn đường bộ còn đủ để xây dựng tuyến đường theo quy hoạch, đủ phần đất để bảo trì, bảo vệ đường bộ, bảo đảm an toàn giao thông, tầm nhìn xe chạy sẽ được giữ nguyên mốc lộ giới.

4. Việc thu phí sử dụng đường bộ qua đầu phương tiện được tiếp tục thực hiện theo quy định hiện hành cho đến khi có quy định khác của Chính phủ.

Điều 92. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Luật này thay thế Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008.

3. Luật này bãi bỏ Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá ... , kỳ họp thứ thông qua ngày... tháng... năm...

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ

Luật số:...../...../QH

Dự thảo 4
Ngày 31/8/2023

LUẬT

TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, bao gồm: Quy tắc giao thông đường bộ; phương tiện giao thông đường bộ; người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ; chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ; tuần tra, kiểm soát về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; giải quyết tai nạn giao thông đường bộ; quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến trật tự, an toàn giao thông đường bộ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Trật tự, an toàn giao thông đường bộ* là các quy tắc, nguyên tắc mà người tham gia giao thông phải chấp hành bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. *Tuần tra, kiểm soát về trật tự, an toàn giao thông đường bộ* là hoạt động quan sát, nắm tình hình người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ, phòng ngừa, kiểm tra, phát hiện, xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và vi phạm pháp luật khác nhằm bảo đảm an toàn về tính mạng,

sức khỏe, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Lực lượng Cảnh sát giao thông chủ trì tuần tra, kiểm soát trên các tuyến giao thông đường bộ.

3. *Kiểm soát trật tự, an toàn giao thông đường bộ* là hoạt động kiểm tra việc chấp hành các quy định về quy tắc giao thông đường bộ; điều kiện của phương tiện tham gia giao thông đường bộ; điều kiện của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ; các quy định về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

4. *Đường ưu tiên* là đường mà trên đó phương tiện tham gia giao thông được các phương tiện tham gia giao thông đến từ hướng khác nhường đường khi qua nơi đường giao nhau.

5. *Phần đường xe chạy* là phần của đường bộ được sử dụng cho phương tiện giao thông đi lại.

6. *Làn đường* là một phần của phần đường xe chạy được chia theo chiều dọc của đường, có đủ bề rộng cho xe chạy an toàn.

7. *Người tham gia giao thông đường bộ* gồm người điều khiển, người được chở trên phương tiện tham gia giao thông đường bộ; người điều khiển, dẫn dắt vật nuôi, người đi bộ trên đường bộ.

8. *Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ* gồm người điều khiển xe cơ giới, xe thô sơ, xe máy chuyên dùng.

9. *Người lái xe* là người điều khiển xe cơ giới.

10. *Người điều khiển giao thông* là Cảnh sát giao thông; người được giao nhiệm vụ hướng dẫn giao thông trên đường bộ.

11. *Phương tiện giao thông đường bộ* (sau đây gọi là xe) gồm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, phương tiện giao thông thô sơ đường bộ và xe máy chuyên dùng.

12. *Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ* (sau đây gọi là xe cơ giới) gồm: xe ô tô; rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô; xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; xe mô tô; xe gắn máy và các loại xe tương tự kể cả phương tiện giao thông thông minh.

13. *Phương tiện giao thông thô sơ đường bộ* (sau đây gọi là xe thô sơ) gồm: xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện), xe xích lô, xe lăn dùng cho người khuyết tật, xe súc vật kéo và các loại xe tương tự.

14. *Xe máy chuyên dùng* gồm xe máy thi công; xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy kéo; rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi máy kéo; xe máy thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt và các loại xe đặc chủng khác sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

15. *Phương tiện giao thông thông minh* là phương tiện giao thông cơ giới đường bộ cho phép tự động hóa nhiệm vụ lái xe và tự xử lý các tình huống, đồng thời xác định lộ trình khi tham gia giao thông.

16. *Xe ô tô* là xe cơ giới có từ bốn bánh trở lên chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, không chạy trên đường ray; dùng để chở người, hàng hóa, kéo rơ moóc, kéo sơ mi rơ moóc, có thể có kết cấu để thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt; xe ô tô bao gồm cả xe được nối với đường dây dẫn điện, xe ba bánh có khối lượng bản thân lớn hơn 400 kg. Xe ô tô không bao gồm các xe quy định tại khoản 33, khoản 34 Điều này.

17. *Xe ô tô chở người* là xe ô tô có kết cấu và trang bị chủ yếu dùng để chở người, hành lý, hàng hoá ký gửi, có thể được thiết kế, sản xuất để kéo theo rơ moóc.

18. *Xe ô tô con* là xe ô tô chở người được thiết kế, sản xuất có số người cho phép chở kể cả người lái dưới 10 người.

19. *Xe ô tô khách* là xe ô tô chở người được thiết kế, sản xuất có số người cho phép chở kể cả người lái từ 10 người trở lên, trên xe không bố trí chỗ đứng cho hành khách.

20. *Xe ô tô khách thành phố* là xe ô tô chở người được thiết kế, sản xuất có số người cho phép chở kể cả người lái từ 17 người trở lên; trên xe có bố trí các ghế ngồi, chỗ đứng cho hành khách; có kết cấu và trang bị để vận chuyển hành khách trong đô thị và vùng lân cận, cho phép hành khách lên, xuống xe phù hợp với việc dùng, đỗ xe thường xuyên.

21. *Xe ô tô chở hàng (ô tô tải)* là xe ô tô có kết cấu và trang bị chủ yếu dùng để chở hàng hoá, trong ca bin có tối đa hai hàng ghế và chở được tối đa 06 người ngồi, có thể được thiết kế, sản xuất để kéo theo rơ moóc.

22. *Xe ô tô chở hàng chuyên dùng* (ô tô tải chuyên dùng) là xe ô tô chở hàng có kết cấu và trang bị đặc biệt để chuyên chở một loại hàng hoá nhất định, có thể được thiết kế, sản xuất để kéo theo rơ moóc.

23. *Ô tô chở người chuyên dùng* là ô tô chở người có kết cấu và trang bị để thực hiện một chức năng, công dụng đặc biệt.

24. *Xe ô tô chuyên dùng* là xe ô tô có kết cấu và trang bị để thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt, có thể được thiết kế, sản xuất để kéo theo rơ moóc.

25. *Rơ moóc* là xe cơ giới không có động cơ để di chuyển, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, được kéo bởi xe ô tô; phần chủ yếu của khối lượng toàn bộ rơ moóc không đặt lên xe kéo.

26. *Sơ mi rơ moóc* là xe cơ giới không có động cơ để di chuyển; được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ; được kéo bởi xe ô tô đầu kéo và có một phần đáng kể khối lượng toàn bộ đặt lên ô tô đầu kéo.

27. *Xe ô tô kéo rơ moóc* là xe ô tô được thiết kế, sản xuất chỉ để kéo rơ moóc.

28. *Xe ô tô đầu kéo* là xe ô tô được thiết kế, sản xuất để kéo sơ mi rơ moóc; có thể được thiết kế, sản xuất để kéo theo rơ moóc.

29. *Xe đạp* là xe thô sơ có ít nhất hai bánh và vận hành do sức người thông qua bàn đạp hoặc tay quay.

30. *Xe đạp máy* (kể cả xe đạp điện) là xe đạp, có trợ lực từ động cơ, có khối lượng bản thân không quá 25 kg, nguồn động lực từ động cơ bị ngắt khi người lái xe dừng đạp hoặc khi xe đạt tới tốc độ 25 km/h; đối với xe đạp sử dụng động cơ điện, công suất lớn nhất của động cơ không lớn hơn 250W.

31. *Xe gắn máy* là xe cơ giới có hai hoặc ba bánh chạy bằng động cơ được thiết kế, chế tạo để hoạt động trên đường bộ, có vận tốc thiết kế không lớn hơn 50 km/h; nếu động cơ dẫn động là động cơ nhiệt thì dung tích làm việc hoặc dung tích tương đương không được lớn hơn 50 cm³; nếu động cơ dẫn động là động cơ điện thì công suất lớn nhất của động cơ không lớn hơn 4 kW. Xe gắn máy không bao gồm xe đạp máy nêu tại khoản 30 Điều này.

32. *Xe mô tô* là xe cơ giới có hai hoặc ba bánh chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ và không bao gồm xe gắn máy nêu

tại khoản 31 Điều này. Đối với xe ba bánh thì khối lượng bản thân không lớn hơn 400 kg.

33. *Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ* là xe cơ giới có từ bốn bánh trở lên, chạy bằng động cơ được thiết kế, chế tạo để hoạt động trên đường bộ, có kết cấu để chở người, vận tốc thiết kế lớn nhất không lớn hơn 30 km/h, số người cho phép chở tối đa không quá 16 người (kể cả người lái).

34. *Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ* là xe cơ giới có từ bốn bánh trở lên, chạy bằng động cơ được thiết kế, chế tạo để hoạt động trên đường bộ, có kết cấu để chở hàng, có phần động cơ và thùng hàng lắp trên cùng một khung xe, có tối đa hai hàng ghế và chở được tối đa 06 người ngồi, vận tốc thiết kế lớn nhất không lớn hơn 60 km/h và khối lượng bản thân không lớn hơn 550 kg; trường hợp xe sử dụng động cơ điện thì có công suất động cơ lớn nhất không lớn hơn 15 kW.

35. *Phụ tùng xe cơ giới* là các hệ thống, tổng thành, thiết bị, linh kiện dùng để sản xuất, lắp ráp xe cơ giới hoặc thay thế các bộ phận nguyên bản của xe cơ giới.

36. *Xe ưu tiên* gồm xe chữa cháy, Xe cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy đi làm nhiệm vụ; xe quân sự, xe công an đi làm nhiệm vụ khẩn cấp, đoàn xe có xe Cảnh sát giao thông dẫn đường; xe cứu thương đi làm nhiệm vụ cấp cứu; xe hộ đê, xe đi làm nhiệm vụ khắc phục sự cố thiên tai, dịch bệnh hoặc xe đi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp; đoàn xe tang.

37. *Số biển số* là tập hợp các ký tự bao gồm chữ và số được kết cấu theo quy định, cấp cho phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng phục vụ công tác quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

38. *Thiết bị chỉ huy giao thông thông minh* là thiết bị kỹ thuật công nghệ có khả năng phát hiện, phân tích, đánh giá các tình huống giao thông đường bộ, vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và độc lập ra quyết định chỉ huy, điều khiển giải quyết các tình huống để bảo đảm giao thông trật tự, an toàn.

39. *Ùn tắc giao thông* là tình trạng phương tiện giao thông bị dồn ứ, di chuyển với tốc độ rất chậm hoặc không thể di chuyển được.

40. *Tai nạn giao thông đường bộ* là sự việc xảy ra khi người, phương tiện tham gia giao thông trên đường bộ hoặc ở các địa bàn giao thông khác nhưng do

chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông đường bộ hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

41. *Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ* là giấy chứng nhận do cơ sở bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cấp cho người có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ.

42. *Cơ sở đăng kiểm* là tổ chức, đơn vị thực hiện kiểm định, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng theo quy định.

43. *Cơ quan đăng ký xe* là cơ quan được giao thực hiện cấp, thu hồi đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

44. *Thiết bị an toàn cho trẻ em trên xe ô tô* là thiết bị được thiết kế để giảm nguy cơ thương tích cho trẻ, hạn chế khả năng cơ thể trẻ bị dịch chuyển trong trường hợp phương tiện tham gia giao thông va chạm hoặc giảm tốc độ đột ngột.

Điều 4. Nguyên tắc bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông; phòng ngừa tai nạn, vi phạm trật tự, an toàn giao thông và ùn tắc giao thông; bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản của cơ quan, tổ chức và cá nhân.

2. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Người tham gia giao thông phải chấp hành các quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, có trách nhiệm giữ an toàn cho mình và cho người khác.

4. Mọi hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật.

5. Công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ được thực hiện thống nhất trên cơ sở phân công, phân cấp tối đa theo hướng giảm tải cho Trung ương, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

1. Huy động, sử dụng các nguồn lực bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Quan tâm đầu tư ngân sách, cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị và

các điều kiện bảo đảm phục vụ cho các lực lượng trực tiếp làm nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Nâng cao năng lực quản lý, điều hành, phối hợp của các lực lượng trong bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Hiện đại hoá các trung tâm chỉ huy giao thông; kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ giữa các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

3. Tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học, công nghệ trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ; khuyến khích tổ chức, cá nhân tự nguyện tham gia phối hợp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ phù hợp với các quy định pháp luật.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, có thành tích thì được khen thưởng; bị thiệt hại về tài sản thì được đền bù; bị tổn hại về danh dự, nhân phẩm thì được khôi phục; người bị thương, tổn hại về sức khỏe, tính mạng thì bản thân, gia đình được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

5. Phát triển phương tiện đồng bộ với phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và nhu cầu vận tải; sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu phương tiện giao thông bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phù hợp với xu hướng phát triển công nghệ phương tiện trên thế giới; ưu tiên chuyển đổi phương tiện sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang phương tiện sử dụng điện, năng lượng xanh, thân thiện môi trường, hạ tầng cung cấp năng lượng sạch.

Điều 6. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

1. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ được thực hiện thường xuyên và rộng rãi.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ chịu trách nhiệm chính trong công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan truyền thông, báo chí có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Cơ quan thông tin, truyền thông có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, có hình thức tuyên truyền, phổ biến phù hợp với từng đối tượng tại địa phương.

5. Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo chủ trì, phối hợp với cơ quan Công an có trách nhiệm tích hợp, lồng ghép kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ vào chương trình giảng dạy trong nhà trường và các cơ sở giáo dục khác phù hợp với từng ngành học, cấp học.

6. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm phối hợp với cơ quan hữu quan và chính quyền địa phương tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

7. Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ cho cán bộ, chiến sĩ, công chức, viên chức, người lao động khác thuộc thẩm quyền quản lý.

8. Thành viên trong gia đình có trách nhiệm tuyên truyền, giáo dục, nhắc nhở thành viên khác chấp hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 7. Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

1. Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, gồm:

a) Cơ sở dữ liệu đăng ký, quản lý xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; cơ sở dữ liệu về đăng kiểm xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

b) Cơ sở dữ liệu người điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

c) Cơ sở dữ liệu đào tạo, sát hạch, giấy phép lái xe, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ;

d) Cơ sở dữ liệu sức khỏe của người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng;

đ) Cơ sở dữ liệu bảo hiểm của chủ xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

- e) Cơ sở dữ liệu xử lý vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ;
- g) Cơ sở dữ liệu tai nạn giao thông đường bộ;
- h) Cơ sở dữ liệu hành trình của phương tiện giao thông đường bộ theo quy định;
- i) Cơ sở dữ liệu quản lý thời gian điều khiển phương tiện của người lái xe theo quy định.

2. Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ được kết nối, chia sẻ dùng chung giữa các cơ quan quản lý nhà nước.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Điều khiển phương tiện tham gia giao thông mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn.

2. Điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ mà trong cơ thể có chất ma túy hoặc các chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng.

3. Xúc phạm, đe dọa, cản trở, chống đối hoặc không chấp hành yêu cầu kiểm tra, kiểm soát của người thi hành công vụ về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

4. Đua xe, cò vũ đua xe, tổ chức đua xe trái phép; điều khiển phương tiện giao thông lạng lách, đánh võng, rú ga liên tục.

5. Dùng tay sử dụng điện thoại hoặc các thiết bị điện tử khác khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ.

6. Sử dụng còi có âm lượng không đúng quy định.

7. Giao xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cho người không đủ điều kiện để điều khiển xe tham gia giao thông đường bộ.

8. Đưa xe cơ giới, xe máy chuyên dùng không bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tham gia giao thông đường bộ.

9. Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu xe cơ giới, xe máy chuyên dùng không bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

10. Cải tạo các xe ô tô loại khác thành xe ô tô chở người.

11. Tự ý thay đổi kết cấu, hình dáng, bố trí, tổng thành, hệ thống của xe không đúng với thiết kế của nhà sản xuất hoặc thiết kế cải tạo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; tự ý thay đổi chỉ số trên đồng hồ báo quãng đường đã chạy của xe ô tô; cải tạo, lắp đặt thêm hoặc tháo bỏ phụ tùng liên quan đến an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện khi tham gia giao thông so với thiết kế, thông số kỹ thuật của nhà sản xuất đã được phê duyệt; thay đổi phụ tùng xe cơ giới để tạm thời đạt tiêu chuẩn kỹ thuật của xe khi đi đăng kiểm; tự ý cắt, hàn, tẩy xóa, đục lại số khung, số máy của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

12. Tự ý can thiệp, thay đổi phần mềm điều khiển của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, động cơ đã được đăng ký với cơ quan quản lý, nhằm mục đích gian lận kết quả kiểm tra, thử nghiệm, kiểm định.

13. Chở hàng vượt quá khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông, quá kích thước giới hạn cho phép của xe; chở quá số người quy định; chở hàng hóa trên xe có quy định phải chằng buộc nhưng không chằng buộc hoặc chằng buộc không đúng quy định.

14. Vận chuyển hàng cấm lưu thông, vận chuyển trái phép hoặc không thực hiện đầy đủ các quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm, động vật hoang dã.

15. Đe dọa, xúc phạm, tranh giành, lôi kéo hành khách; đe dọa, cưỡng ép hành khách sử dụng dịch vụ ngoài ý muốn; chuyển tải, xuống khách hoặc các hành vi khác nhằm trốn tránh phát hiện xe chở quá tải, quá số người quy định.

16. Kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới mà không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới theo quy định.

17. Lắp đặt, sử dụng thiết bị âm thanh, ánh sáng trên xe cơ giới, xe máy chuyên dùng gây mất trật tự, an toàn giao thông đường bộ; điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng gắn biển số giả, gắn biển số không đúng vị trí, gắn biển số bị bẻ cong, bị che, lấp; làm thay đổi chữ, số, màu, hình dạng, kích thước của biển số.

18. Sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động, phá hoặc làm nhiễu sóng định vị vệ tinh toàn cầu, sóng viễn thông hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình, camera lắp trên xe.

19. Khai báo không đúng hoặc sử dụng các giấy tờ, tài liệu giả để được cấp giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

20. Sản xuất, sử dụng, mua, bán trái phép biển số xe.

21. Kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe, dịch vụ sát hạch lái xe không đủ điều kiện theo quy định.

22. Khai báo không đúng hoặc sử dụng các giấy tờ, tài liệu giả để được học, kiểm tra, sát hạch cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy phép lái xe.

23. Đặt, để chướng ngại vật, vật cản khác trái phép trên đường; rải đinh, vật sắc nhọn khác; đổ dầu nhờn, chất gây trơn khác trên đường bộ.

24. Ném gạch, đất, đá, cát hoặc vật thể khác vào phương tiện đang tham gia giao thông trên đường bộ.

25. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp của bản thân hoặc người khác để vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

26. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp của bản thân hoặc người khác để can thiệp, tác động vào quá trình xử lý vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

27. Khai báo gian dối hoặc cung cấp thông tin, tài liệu không đúng sự thật để trốn tránh trách nhiệm khi phát hiện vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông.

28. Hành vi vi phạm quy tắc giao thông đường bộ quy định tại Chương II Luật này.

Chương II

QUY TẮC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 9. Quy tắc chung

1. Người tham gia giao thông phải đi bên phải theo chiều đi của mình, đi đúng làn đường, phần đường quy định, chấp hành báo hiệu đường bộ.

2. Người lái xe và người được chở trên xe ô tô phải thắt dây đai an toàn tại những chỗ có trang bị dây đai an toàn khi tham gia giao thông đường bộ.

3. Trẻ em dưới 10 tuổi hoặc chiều cao dưới 1,35 mét được chở trên xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi không được ngồi cùng hàng ghế của người lái xe

khi tham gia giao thông đường bộ; trẻ em dưới 4 tuổi phải được chở bằng thiết bị an toàn cho trẻ em trên xe ô tô (trừ xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo quy định của pháp luật).

4. Người lái xe; nhân viên phục vụ trên xe có trách nhiệm hướng dẫn, yêu cầu, kiểm tra người, hành khách trên xe thắt dây đai an toàn trong suốt quá trình xe chạy trên đường.

5. Tại nơi có vạch kẻ đường hoặc báo hiệu khác dành cho người đi bộ, người điều khiển phương tiện phải quan sát, giảm tốc độ, dừng lại nhường đường cho người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường. Tại nơi không có vạch kẻ đường cho người đi bộ hoặc không có báo hiệu qua đường nếu người điều khiển phương tiện quan sát thấy người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật đang qua đường thì phải giảm tốc độ, dừng lại nhường đường cho người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật.

Điều 10. Chấp hành báo hiệu đường bộ

1. Báo hiệu đường bộ, gồm: Hiệu lệnh của người điều khiển giao thông; đèn tín hiệu giao thông; biển báo hiệu đường bộ gồm: biển báo cấm, biển báo nguy hiểm, biển hiệu lệnh, biển chỉ dẫn, biển phụ; vạch kẻ đường và các dấu hiệu khác trên mặt đường; cọc tiêu, đỉnh phản quang, tiêu phản quang, cột Km, cọc H, mốc lộ giới đất hành lang an toàn đường bộ và đất của đường bộ; thiết bị âm thanh báo hiệu đường bộ.

2. Người tham gia giao thông phải chấp hành báo hiệu đường bộ theo thứ tự sau:

- a) Hiệu lệnh của người điều khiển giao thông;
- b) Tín hiệu đèn giao thông;
- c) Biển báo hiệu;
- d) Vạch kẻ đường và các dấu hiệu khác trên mặt đường;
- đ) Cọc tiêu, đỉnh phản quang, tiêu phản quang, cột Km, cọc H và công trình đường bộ khác;
- e) Thiết bị âm thanh báo hiệu đường bộ.

3. Hiệu lệnh của người điều khiển giao thông

a) Tay giơ thẳng đứng để báo hiệu cho người tham gia giao thông ở các hướng dừng lại;

b) Hai tay hoặc một tay dang ngang để báo hiệu cho người tham gia giao thông ở phía trước và ở phía sau người điều khiển giao thông phải dừng lại; người tham gia giao thông ở phía bên phải và bên trái của người điều khiển giao thông được đi;

c) Tay phải giơ về phía trước để báo hiệu cho người tham gia giao thông ở phía sau và bên phải người điều khiển giao thông phải dừng lại; người tham gia giao thông ở phía trước người điều khiển giao thông được rẽ phải; người tham gia giao thông ở phía bên trái người điều khiển giao thông được đi tất cả các hướng; người đi bộ qua đường phải đi sau lưng người điều khiển giao thông.

4. Hiệu lệnh của tín hiệu đèn giao thông

Màu của đèn tín hiệu giao thông gồm: màu xanh, màu đỏ, màu vàng; có hiển thị thời gian hoặc không hiển thị thời gian. Người tham gia giao thông phải chấp hành như sau:

a) Tín hiệu đèn màu xanh là được đi; trường hợp người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật đang đi ở lòng đường, người điều khiển phương tiện phải giảm tốc độ, nhường đường cho người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường.

b) Tín hiệu đèn màu đỏ là cấm đi;

c) Tín hiệu đèn màu vàng phải dừng lại trước vạch dừng.

Trường hợp tín hiệu đèn màu vàng nhấp nháy, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông được đi nhưng phải giảm tốc độ, quan sát, nhường đường cho người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường hoặc các phương tiện khác theo quy định.

5. Hiệu lệnh của biển báo hiệu đường bộ

a) Biển báo cấm: Người tham gia giao thông không vi phạm những điều cấm biểu thị trên biển báo;

b) Biển hiệu lệnh: Người tham gia giao thông bắt buộc phải chấp hành các hiệu lệnh biểu thị trên biển báo;

c) Biển báo nguy hiểm và cảnh báo: Người tham gia giao thông phải giảm tốc độ đến mức cần thiết, chú ý quan sát và chuẩn bị sẵn sàng xử lý những tình huống có thể xảy ra để phòng ngừa tai nạn giao thông;

d) Biển chỉ dẫn: Người tham gia giao thông nhận biết và lựa chọn thực hiện biện pháp an toàn giao thông cần thiết theo thông tin và chỉ dẫn được biểu thị trên biển báo;

đ) Biển phụ, biển viết bằng chữ: Người tham gia giao thông phải chấp hành theo thuyết minh, nội dung bổ sung trên biển báo cấm, biển hiệu lệnh, biển nguy hiểm và cảnh báo, biển chỉ dẫn.

6. Hiệu lệnh của vạch kẻ đường

a) Vạch kẻ đường khi sử dụng độc lập thì người tham gia giao thông phải chấp hành theo hiệu lệnh của vạch kẻ đường;

b) Khi vạch kẻ đường sử dụng kết hợp với đèn tín hiệu, biển báo hiệu, người tham gia giao thông phải chấp hành theo hiệu lệnh của cả vạch kẻ đường và đèn tín hiệu, biển báo hiệu theo thứ tự quy định tại khoản 2 Điều này.

7. Người tham gia giao thông phải chấp hành các quy định về khoảng cách, phần đường, làn đường, hướng đi theo hiệu lệnh của cọc tiêu, đỉnh phản quang, tiêu phản quang, cột Km, cọc H, thiết bị âm thanh báo hiệu đường bộ và công trình an toàn giao thông đường bộ khác.

8. Người tham gia giao thông phải chấp hành nghiêm chỉnh hiệu lệnh của người điều khiển giao thông, kể cả trong trường hợp hiệu lệnh của người điều khiển giao thông khác với tín hiệu của đèn giao thông, biển báo hiệu hoặc vạch kẻ đường.

9. Khi ở một vị trí vừa có biển báo hiệu đặt cố định vừa có biển báo hiệu tạm thời mà hai biển có ý nghĩa khác nhau, người tham gia giao thông phải chấp hành hiệu lệnh của biển báo hiệu tạm thời.

10. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

Điều 11. Chấp hành quy định về tốc độ và khoảng cách giữa các xe

1. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải chấp hành quy định về tốc độ, khoảng cách an toàn tối thiểu với xe phía trước cùng làn đường hoặc phần đường.

2. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải bảo đảm tốc độ phù hợp điều kiện của cầu, đường, mật độ giao thông, địa hình, thời tiết và các yếu tố ảnh hưởng khác để bảo đảm an toàn.

3. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải giảm tốc độ bảo đảm an toàn trong các trường hợp sau:

- a) Có báo hiệu cảnh báo nguy hiểm hoặc có chướng ngại vật trên đường;
- b) Chuyển hướng xe chạy hoặc tầm nhìn bị hạn chế;
- c) Nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường bộ, đường sắt; đường hẹp, đường vòng, đường quanh co, đường đèo, dốc;
- d) Nơi cầu, cống hẹp, đập tràn, đường ngầm, hầm chui;
- đ) Khu vực có trường học, bệnh viện, bến xe, công trình công cộng tập trung đông người, khu vực đông dân cư, khu vực đang thi công trên đường bộ, hiện trường vụ tai nạn giao thông;
- e) Có vật nuôi đi trên đường hoặc chăn thả ở ven đường;
- g) Tránh xe đi ngược chiều hoặc khi cho xe đi phía sau vượt; khi có tín hiệu xin đường, tín hiệu khẩn cấp của xe đi cùng chiều phía trước;
- h) Điểm dừng, đỗ xe có khách đang lên, xuống xe;
- i) Gặp xe chở hàng siêu trường, siêu trọng, hàng nguy hiểm; đoàn người đi bộ;
- k) Gặp xe ưu tiên đang làm nhiệm vụ;
- l) Điều kiện thời tiết bất lợi ảnh hưởng tới an toàn giao thông đường bộ; khói, bụi; mặt đường trơn trượt, lầy lội, có nhiều đất đá, vật liệu rơi vãi;
- m) Khu vực đang tổ chức kiểm soát giao thông đường bộ.

Điều 12. Sử dụng làn đường

1. Phương tiện tham gia giao thông di chuyển với tốc độ thấp hơn phải đi về bên phải theo chiều đi của mình.

2. Trên đường có nhiều làn đường cho xe đi cùng chiều được phân biệt bằng vạch kẻ phân làn đường, người điều khiển phương tiện phải cho xe đi trong một làn đường và chỉ được chuyển làn đường ở những nơi cho phép; khi chuyển làn đường phải có tín hiệu báo trước; phải quan sát bảo đảm khoảng cách an

toàn với xe phía trước, phía sau mới được chuyển làn.

3. Trên đường một chiều có vạch kẻ phân làn đường, xe thô sơ phải đi trên làn đường bên phải trong cùng, xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đi trên làn đường bên trái.

4. Trên làn đường dành riêng cho một loại phương tiện, người điều khiển loại phương tiện khác không được đi vào làn đường đó.

Điều 13. Vượt xe và nhường đường cho xe xin vượt

1. Vượt xe là tình huống giao thông mà xe đi phía sau phải di chuyển sang làn đường hoặc phần đường bên trái để lên trước xe phía trước, sau đó trở lại làn đường hoặc phần đường đã di chuyển ban đầu. Các trường hợp sau đây thì được vượt về bên phải:

a) Khi xe phía trước có tín hiệu rẽ trái hoặc đang rẽ trái;

b) Khi xe chuyên dùng đang làm việc trên đường mà không thể vượt bên trái được.

2. Xe xin vượt chỉ được vượt khi không có chướng ngại vật phía trước, không có xe chạy ngược chiều trong đoạn đường định vượt, xe chạy trước không có tín hiệu vượt xe khác, đã bật tín hiệu rẽ phải và tránh về bên phải.

3. Khi có xe xin vượt, người điều khiển phương tiện phía trước phải quan sát phần đường phía trước, nếu đủ điều kiện an toàn thì phải giảm tốc độ, bật tín hiệu rẽ phải báo hiệu cho người điều khiển xe phía sau biết được vượt và đi sát về bên phải của phần đường xe chạy cho đến khi xe sau đã vượt qua, không được gây cản trở đối với xe xin vượt.

Trường hợp có chướng ngại vật hoặc không đủ điều kiện an toàn thì người điều khiển phương tiện phía trước bật tín hiệu rẽ trái báo hiệu cho người điều khiển xe phía sau biết là chưa được vượt.

4. Xe xin vượt phải có báo hiệu nhấp nháy bằng đèn chiếu sáng phía trước hoặc còi (trừ xe thô sơ), khi chuyển làn phải có tín hiệu báo hướng chuyển; trong đô thị và khu đông dân cư trong thời gian từ 22 giờ ngày hôm trước đến 5 giờ ngày hôm sau chỉ được báo hiệu xin vượt bằng đèn.

5. Không được vượt xe khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Không bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này;

- b) Trên cầu hẹp có một làn xe;
- c) Đường cong có tầm nhìn bị hạn chế; trên đường hai chiều tại khu vực đỉnh dốc có tầm nhìn bị hạn chế;
- d) Nơi đường giao nhau, đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt;
- đ) Khi điều kiện thời tiết hoặc đường không bảo đảm an toàn cho việc vượt;
- e) Gây cản trở cho xe ưu tiên đang làm nhiệm vụ;
- g) Ở phần đường dành cho người đi bộ qua đường;
- h) Khi có người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường.

Điều 14. Chuyển hướng xe

1. Chuyển hướng xe là tình huống giao thông mà phương tiện rẽ trái hoặc rẽ phải hoặc quay đầu xe.
2. Trước khi chuyển hướng, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông phải quan sát, bảo đảm khoảng cách an toàn với xe phía sau, giảm tốc độ và bật tín hiệu báo hướng rẽ hoặc có tín hiệu bằng tay đối với xe thô sơ. Tín hiệu báo hướng rẽ hoặc tín hiệu bằng tay phải sử dụng liên tục trong quá trình chuyển hướng.
3. Trong khi chuyển hướng, người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải nhường đường cho người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật, xe thô sơ, xe đi ngược chiều và chỉ chuyển hướng khi không gây trở ngại hoặc nguy hiểm cho người, phương tiện khác.
4. Không quay đầu xe ở phần đường dành cho người đi bộ qua đường, trên cầu, đầu cầu, gầm cầu vượt, ngầm, tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt, đường hẹp, đường dốc, đoạn đường cong tầm nhìn bị che khuất, trên đường cao tốc, trong hầm đường bộ; trên đường một chiều, trừ khi có hiệu lệnh của người điều khiển giao thông hoặc chỉ dẫn của biển báo hiệu tạm thời.

Điều 15. Lùi xe

1. Khi lùi xe, người điều khiển phương tiện phải quan sát hai bên và phía sau xe, có tín hiệu lùi và chỉ lùi xe khi bảo đảm an toàn.
2. Không được lùi xe ở đường một chiều, khu vực cấm dừng, trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường, nơi đường bộ giao nhau, đường bộ giao

nhau cùng mức với đường sắt, nơi tầm nhìn bị che khuất, trong hầm đường bộ, đường cao tốc.

Điều 16. Tránh xe đi ngược chiều

1. Trên đường không phân chia thành hai chiều xe chạy riêng biệt, hai xe đi ngược chiều tránh nhau, người điều khiển phương tiện phải giảm tốc độ và cho xe đi về bên phải theo chiều xe chạy của mình.

2. Các trường hợp nhường đường khi tránh nhau:

a) Nơi đường hẹp chỉ đủ cho một xe chạy và có chỗ tránh xe thì xe nào ở gần chỗ tránh hơn phải vào vị trí tránh, nhường đường cho xe đi ngược chiều;

b) Xe xuống dốc phải nhường đường cho xe lên dốc;

c) Xe có chướng ngại vật phía trước phải nhường đường cho xe không có chướng ngại vật.

Điều 17. Dừng xe, đỗ xe

1. Dừng xe là trạng thái đứng yên tạm thời của phương tiện giao thông trong một khoảng thời gian cần thiết theo quy định tại các vị trí được phép dừng.

2. Đỗ xe là trạng thái đứng yên của phương tiện không giới hạn thời gian tại các địa điểm, khu vực đỗ xe theo quy định.

3. Người điều khiển phương tiện khi dừng xe, đỗ xe phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Dừng xe phải có tín hiệu, biển cảnh báo cho người điều khiển phương tiện khác biết trạng thái xe đang dừng;

b) Đỗ xe đúng quy định về vị trí, khu vực, phải bảo đảm các quy định an toàn về đỗ xe.

4. Trên đường bộ khi phải dừng xe trong trường hợp khẩn cấp người điều khiển phương tiện phải cố gắng dừng xe ở nơi có lề đường rộng hoặc khu đất ở bên ngoài phần đường xe chạy, trừ trường hợp bất khả kháng; trường hợp lề đường hẹp hoặc không có lề đường thì phải cố gắng dừng xe sát mép đường phía bên phải theo chiều đi của mình.

5. Trên đường phố, tại khu vực được dừng xe, người điều khiển phương tiện phải dừng xe sát theo lề đường, hè phố phía bên phải theo chiều đi của mình.

Điều 18. Mở cửa xe

1. Không được mở cửa xe hoặc không đóng cửa xe đúng quy định khi xe đang chạy.

2. Trước khi mở cửa xe, người mở cửa phải quan sát phía trước, phía sau và bên phía mở cửa xe, khi thấy an toàn mới được mở cửa.

Điều 19. Sử dụng đèn

1. Người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông trong thời gian từ 19 giờ ngày hôm trước đến 5 giờ ngày hôm sau hoặc khi có sương mù, khói, bụi, trời mưa, thời tiết xấu làm hạn chế tầm nhìn phải bật đèn chiếu sáng phía trước.

2. Người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải tắt đèn chiếu xa, bật đèn chiếu gần trong các trường hợp sau đây:

a) Khi gặp người đi bộ qua đường;

b) Khi đi trên các đoạn đường qua khu dân cư có hệ thống chiếu sáng đang hoạt động;

c) Khi gặp xe đi ngược chiều;

d) Khi chuyển hướng xe tại nơi đường giao nhau.

3. Người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng khi thực hiện công việc trên đường bộ phải bật sáng đèn cảnh báo màu vàng.

Điều 20. Sử dụng tín hiệu còi

1. Chỉ được sử dụng tín hiệu còi của phương tiện trong các trường hợp sau đây:

a) Báo hiệu cho người đi bộ và người điều khiển phương tiện tham gia giao thông khi xuất hiện tình huống có thể mất an toàn giao thông;

b) Báo hiệu chuẩn bị vượt xe.

2. Không sử dụng còi liên tục; không sử dụng còi trong thời gian từ 22 giờ đến 5 giờ, khu đông dân cư và khu vực cơ sở điều trị bệnh, trạm cấp cứu, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định của Luật này.

Điều 21. Nhường đường tại nơi đường giao nhau

1. Tại nơi đường giao nhau giữa đường không ưu tiên với đường ưu tiên thì xe đi từ đường không ưu tiên phải quan sát, giảm tốc độ hoặc dừng lại để nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên.

2. Tại nơi đường giao nhau không có báo hiệu đi theo vòng xuyên, phải nhường đường theo thứ tự sau đây:

- a) Xe đã đi vào nút giao;
- b) Xe ưu tiên;
- c) Xe đi trên đường ưu tiên;
- d) Xe đi đến từ bên phải;
- đ) Xe rẽ phải;
- e) Xe đi thẳng.

3. Tại nơi đường giao nhau có báo hiệu đi theo vòng xuyên, phải nhường đường cho xe đi bên trái.

Điều 22. Qua phà, qua cầu phao

1. Khi đến bến phà, cầu phao, các xe phải xếp hàng theo quy định, không làm cản trở giao thông.

2. Thứ tự ưu tiên qua phà, qua cầu phao:

- a) Xe ưu tiên;
- b) Xe chở thư báo;
- c) Xe chở thực phẩm tươi sống;
- d) Xe chở khách công cộng.

Trong trường hợp các xe cùng loại ưu tiên đến bến phà, cầu phao thì xe nào đến trước được qua trước.

3. Khi qua phà, phải chấp hành quy định sau đây:

a) Khi xe xuống phà, đang ở trên phà và khi lên bến, mọi người không được ở trên xe, trừ người lái xe, điều khiển xe máy chuyên dùng, người bệnh, người già yếu, phụ nữ mang thai và người khuyết tật;

b) Khi xuống phà, xe cơ giới xuống trước, xe thô sơ, người đi bộ xuống sau; khi lên bến, người đi bộ lên trước, các phương tiện giao thông lên sau theo hướng dẫn của người điều khiển giao thông.

4. Khi qua cầu phao, phải chấp hành quy định sau đây:

a) Xe cơ giới phải đi theo một hàng theo chiều di chuyển, không gây cản trở người, phương tiện đi ngược chiều;

b) Xe thô sơ, người đi bộ phải đi sát về phía bên phải theo chiều đi của mình, không gây cản trở xe cơ giới;

c) Xe cơ giới, xe thô sơ, người đi bộ phải tuân thủ hướng dẫn của người điều khiển giao thông.

Điều 23. Giao thông tại đường ngang, cầu chung đường sắt

1. Khi có hiệu lệnh của nhân viên gác chắn, đèn đỏ sáng nhấp nháy, chuông kêu, chắn đường bộ đang dịch chuyển hoặc đã đóng, người tham gia giao thông đường bộ phải dừng lại về bên phải đường của mình, trước vạch dừng xe.

2. Khi tới đường ngang không có người gác, chắn đường bộ, chuông, đèn tín hiệu, người tham gia giao thông đường bộ phải dừng lại về bên phải đường của mình, trước vạch dừng xe và quan sát hai phía, khi không có phương tiện giao thông đường sắt tới mới được đi qua.

3. Khi phương tiện tham gia giao thông bị hư hỏng, bị tai nạn hoặc hàng hóa rơi đổ trên đường ngang, cầu chung đường sắt mà không thể di chuyển ngay khỏi phạm vi an toàn đường sắt, người điều khiển phương tiện và người có mặt phải ngay lập tức báo hiệu để dừng tàu, thực hiện các biện pháp an toàn.

Điều 24. Giao thông trên đường cao tốc

1. Người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng trên đường cao tốc phải tuân thủ quy tắc giao thông đường bộ sau đây:

a) Khi nhập vào làn đường của đường cao tốc phải có tín hiệu xin vào và phải nhường đường cho xe đang chạy trên đường, quan sát xe phía sau bảo đảm khoảng cách an toàn mới cho xe nhập vào làn đường sát bên phải, nếu có làn đường tăng tốc thì phải cho xe chạy trên làn đường đó trước khi nhập vào làn đường của đường cao tốc;

b) Khi ra khỏi đường cao tốc phải quan sát biển báo hiệu chỉ dẫn, thực hiện chuyển dần sang làn đường sát bên phải, nếu có làn đường giảm tốc thì phải cho xe di chuyển trên làn đường đó trước khi rời khỏi đường cao tốc;

c) Không được cho xe chạy ở làn dừng xe khẩn cấp và phần lề đường;

d) Các quy tắc giao thông đường bộ khác quy định tại Luật này.

2. Khi phải dừng xe trong trường hợp khẩn cấp, lái xe cố gắng điều khiển xe vào làn dừng khẩn cấp cùng chiều xe chạy, nếu không thể di chuyển được, phải có báo hiệu bằng đèn khẩn cấp và đặt biển hoặc đèn cảnh báo về phía sau xe khoảng cách tối thiểu 150 mét, nhanh chóng báo cho cơ quan Cảnh sát giao thông hoặc cơ quan quản lý đường cao tốc.

3. Xe máy chuyên dùng có tốc độ thiết kế nhỏ hơn tốc độ tối thiểu quy định đối với đường cao tốc, xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ, người đi bộ không được đi trên đường cao tốc, trừ người, phương tiện giao thông, thiết bị phục vụ việc quản lý, bảo trì đường cao tốc.

Điều 25. Giao thông trong hầm đường bộ

Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông khi điều phương tiện trong hầm đường bộ phải tuân thủ quy tắc giao thông đường bộ sau đây:

1. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng phải bật đèn chiếu gần; xe thô sơ phải bật đèn hoặc có vật phát sáng báo hiệu.

2. Không dừng xe, đỗ xe trong hầm đường bộ; trường hợp gặp sự cố kỹ thuật hoặc bất khả kháng khác buộc phải dừng xe, đỗ xe, người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải đưa xe vào vị trí dừng, đỗ xe khẩn cấp, nếu không di chuyển được, phải có báo hiệu bằng đèn khẩn cấp và đặt biển báo hoặc đèn cảnh báo về phía trước và phía sau xe, nhanh chóng báo cho cơ quan Cảnh sát giao thông hoặc cơ quan quản lý hầm đường bộ.

3. Các quy tắc giao thông đường bộ khác quy định tại Luật này.

Điều 26. Quyền của xe ưu tiên

1. Xe ưu tiên được quyền đi trước xe khác khi qua đường giao nhau từ bất kỳ hướng nào tới theo thứ tự:

a) Xe chữa cháy, xe cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy đi làm nhiệm vụ;

b) Xe quân sự, xe công an đi làm nhiệm vụ; đoàn xe có xe Cảnh sát giao thông dẫn đường;

c) Xe cứu thương đi làm nhiệm vụ cấp cứu;

d) Xe hộ đê, xe đi làm nhiệm vụ khắc phục sự cố thiên tai, dịch bệnh hoặc xe đi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật;

đ) Đoàn xe tang.

2. Xe ưu tiên quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này phải lắp đặt còi, đèn ưu tiên theo quy định. Màu của tín hiệu đèn ưu tiên được quy định như sau:

a) Xe chữa cháy, xe cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy đi làm nhiệm vụ, xe quân sự đi làm nhiệm vụ, xe cứu thương đang làm nhiệm vụ cấp cứu có đèn nhấp nháy màu đỏ;

b) Xe công an đi làm nhiệm vụ, xe Cảnh sát giao thông dẫn đường có đèn nhấp nháy màu xanh và đỏ;

c) Xe hộ đê đi làm nhiệm vụ, xe đi làm nhiệm vụ khắc phục sự cố thiên tai, dịch bệnh hoặc xe đi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật có đèn nhấp nháy màu xanh.

3. Xe ưu tiên quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này không bị hạn chế tốc độ; được phép đi không phụ thuộc vào tín hiệu đèn giao thông, đi vào đường ngược chiều, các đường khác có thể đi được; riêng đối với đường cao tốc, chỉ được đi ngược chiều trên làn dừng xe khẩn cấp; phải tuân theo hiệu lệnh của người điều khiển giao thông.

4. Khi có tín hiệu của xe ưu tiên, người tham gia giao thông phải giảm tốc độ, đi sát lề đường bên phải hoặc dừng lại để nhường đường, trạm thu phí phải ưu tiên cho xe ưu tiên qua trạm trong mọi tình huống, không được gây cản trở.

5. Chính phủ quy định cụ thể về tín hiệu của xe ưu tiên; quản lý, lắp đặt, sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên và trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại và thu hồi Giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên.

6. Bộ trưởng Bộ Công an quy định về đoàn xe có xe Cảnh sát giao thông dẫn đường.

Điều 27. Trường hợp chở người trên xe ô tô chở hàng

1. Chỉ được chở người trên xe ô tô chở hàng trong các trường hợp sau đây:

a) Chở người đi làm nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cứu nạn, cứu hộ hoặc thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp; chở cán bộ, chiến sĩ của lực lượng vũ trang nhân dân đi làm nhiệm vụ; chở người bị nạn đi cấp cứu;

b) Chở người đi thực hành lái xe trên xe tập lái; chở người dự sát hạch lái xe trên đường trên xe sát hạch; chở người điều hành theo đoàn khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

c) Giải tỏa người ra khỏi khu vực nguy hiểm hoặc trong trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật.

2. Xe ô tô chở người trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông.

Điều 28. Xe kéo xe và xe kéo rơ moóc

1. Một xe ô tô chỉ được kéo theo một xe ô tô hoặc xe máy chuyên dùng khác khi xe này không tự chạy được và phải bảo đảm các quy định sau đây:

a) Xe được kéo phải có người điều khiển và hệ thống lái của xe đó phải còn hiệu lực;

b) Việc nối xe kéo với xe được kéo phải bảo đảm chắc chắn, an toàn; trường hợp hệ thống hãm của xe được kéo không còn hiệu lực thì xe kéo nhau phải nối bằng thanh nối cứng;

c) Phía trước của xe kéo và phía sau của xe được kéo phải có biển báo hiệu; có đèn cảnh báo nhấp nháy màu vàng.

2. Xe kéo rơ moóc phải có hệ thống hãm liên động.

3. Không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc kéo thêm rơ moóc hoặc xe khác;

b) Chở người trên xe được kéo, trừ người điều khiển.

4. Khi xe kéo xe bằng xe chuyên dùng, xe kéo chỉ được kéo theo một xe, việc kết nối xe kéo và xe được kéo phải bảo đảm chắc chắn, an toàn, không được chở người trên xe được kéo.

Điều 29. Người đi bộ, người khuyết tật, người già yếu, người mất năng lực hành vi dân sự, phụ nữ mang thai, trẻ em tham gia giao thông

1. Người đi bộ

a) Phải đi trên hè phố, lề đường, đường dành riêng cho người đi bộ; trường hợp đường không có hè phố, lề đường, đường dành riêng cho người đi bộ thì người đi bộ phải đi sát mép đường bên phải theo chiều đi của mình;

b) Chỉ được qua đường ở những nơi có đèn tín hiệu, có vạch kẻ đường hoặc có cầu vượt, hầm dành cho người đi bộ và phải tuân thủ tín hiệu chỉ dẫn, báo hiệu đường bộ;

c) Trường hợp không có đèn tín hiệu, không có vạch kẻ đường, cầu vượt, hầm dành cho người đi bộ thì phải quan sát các xe đang đi tới, chỉ qua đường khi bảo đảm an toàn, khi qua đường phải có tín hiệu bằng tay;

d) Không được vượt qua dải phân cách, đu bám vào phương tiện giao thông đang chạy; khi mang vác vật cồng kềnh phải bảo đảm an toàn và không gây trở ngại cho người và phương tiện tham gia giao thông.

2. Người khuyết tật, già yếu, người mất năng lực hành vi dân sự, phụ nữ mang thai, trẻ em

a) Người khuyết tật sử dụng xe lăn có hoặc không có động cơ phải đi trên hè phố, lề đường và nơi có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ và xe thô sơ;

b) Người khiếm thị khi đi trên đường bộ phải có người dẫn dắt hoặc có công cụ để báo hiệu cho người khác nhận biết là người khiếm thị;

c) Người mất năng lực hành vi dân sự khi tham gia giao thông phải có người dẫn dắt;

d) Trẻ em dưới 7 tuổi khi đi qua đường phải có người lớn dẫn dắt;

đ) Mọi người có trách nhiệm giúp đỡ người khuyết tật, già yếu, người mất năng lực hành vi dân sự, trẻ em dưới 7 tuổi, phụ nữ mang thai khi đi qua đường.

Điều 30. Người điều khiển, người ngồi, hàng hóa xếp trên xe đạp, xe đạp máy, xe đạp điện và xe thô sơ khác

1. Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy, xe đạp điện chỉ được chở một người, trừ trường hợp chở thêm một trẻ em dưới 7 tuổi thì được chở tối đa hai người.

Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy, xe đạp điện không được thực hiện các hành vi quy định tại khoản 3 Điều 31 Luật này; người ngồi trên xe đạp, xe đạp máy, xe đạp điện khi tham gia giao thông không được thực hiện các hành vi quy định tại khoản 4 Điều 31 Luật này.

2. Người điều khiển, người ngồi trên xe đạp máy, xe đạp điện phải đội mũ bảo hiểm bảo đảm đúng tiêu chuẩn, chất lượng và cài quai đúng quy cách.

3. Người điều khiển xe thô sơ khác phải cho xe đi hàng một, nơi có phần đường dành cho xe thô sơ thì phải đi đúng phần đường quy định; khi đi vào ban đêm phải có báo hiệu ở phía trước và phía sau xe.

4. Hàng hóa xếp trên xe thô sơ phải bảo đảm an toàn, không gây cản trở giao thông và che khuất tầm nhìn của người điều khiển.

Điều 31. Người lái xe, người ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô, xe gắn máy

1. Người lái xe mô tô hai bánh, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô, xe gắn máy chỉ được chở một người, trừ những trường hợp sau thì được chở tối đa hai người:

a) Chở người bệnh đi cấp cứu;

- b) Áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật;
- c) Trẻ em dưới 14 tuổi;
- d) Người già yếu hoặc người khuyết tật.

2. Người lái xe, người ngồi trên xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô, xe gắn máy phải đội mũ bảo hiểm bảo đảm đúng tiêu chuẩn, chất lượng và cài quai đúng quy cách.

3. Người lái xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô, xe gắn máy không được thực hiện các hành vi sau đây:

- a) Đi xe dàn hàng ngang;
- b) Đi xe vào phần đường dành cho người đi bộ và phương tiện khác;
- c) Sử dụng ô;
- d) Buông cả hai tay hoặc đi xe bằng một bánh đối với xe hai bánh, bằng hai bánh đối với xe ba bánh;

đ) Sử dụng xe để kéo, đẩy xe khác, vật khác, dẫn dắt vật nuôi, mang, vác và chở vật công kênh; chở người đứng trên xe, giá đèo hàng hoặc ngồi trên tay lái; xếp hàng hóa trên xe quá giới hạn quy định;

e) Ngồi về một bên điều khiển xe; đứng, nằm trên xe điều khiển xe; thay người lái xe khi xe đang chạy; quay người về phía sau để điều khiển xe hoặc bịt mắt điều khiển xe; sử dụng chân chống hoặc vật khác quét xuống đường khi xe đang chạy;

- g) Hành vi khác gây mất trật tự, an toàn giao thông.

4. Người ngồi trên xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô, xe gắn máy khi tham gia giao thông không được thực hiện các hành vi sau đây:

- a) Mang, vác vật công kênh;
- b) Sử dụng ô;
- c) Bám, kéo hoặc đẩy các phương tiện khác;
- d) Đứng trên yên, giá đèo hàng hoặc ngồi trên tay lái;
- đ) Hành vi khác gây mất trật tự, an toàn giao thông.

5. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy.

Điều 32. Người điều khiển, dẫn dắt vật nuôi, điều khiển xe vật nuôi kéo đi trên đường bộ

1. Người điều khiển, dẫn dắt vật nuôi, điều khiển xe vật nuôi kéo đi trên đường bộ phải cho vật nuôi đi sát mép đường bên phải; trường hợp cần cho vật nuôi đi ngang qua đường thì phải quan sát và chỉ được đi qua đường khi có đủ điều kiện an toàn. Không được gây cản trở cho người và phương tiện tham gia giao thông.

2. Không được dẫn dắt vật nuôi đi vào phần đường dành cho xe cơ giới.

3. Không được thả vật nuôi trên đường.

Chương III

PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 33. Điều kiện phương tiện tham gia giao thông đường bộ

1. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Được cấp chứng nhận đăng ký và gắn biển số theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 7 Điều 34 Luật này;

b) Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 35 và khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 36 Luật này;

c) Có thiết bị giám sát hành trình; thiết bị thu thập dữ liệu, hình ảnh người lái xe, dữ liệu, hình ảnh bảo đảm an toàn hành trình theo quy định.

2. Phương tiện giao thông thông minh bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động theo quy định.

3. Phương tiện gắn biển số nước ngoài hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc đã ký kết.

4. Chính phủ quy định chi tiết điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều này.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể điều kiện, phạm vi hoạt động của xe thô sơ tại địa phương, các loại phương tiện giao thông khác phù hợp với địa bàn đặc thù giao thông của địa phương.

Điều 34. Cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký và biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ

1. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đủ các điều kiện sau được cấp mới chứng nhận đăng ký và biển số:

- a) Chứng nhận nguồn gốc xe theo quy định;
- b) Chứng nhận quyền sở hữu hợp pháp;
- c) Chứng nhận hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

2. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng khi thay đổi chủ xe trong chứng nhận đăng ký phải bảo đảm các điều kiện sau:

- a) Đã hoàn thành thủ tục thu hồi đăng ký, biển số;
- b) Quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều này.

3. Chứng nhận đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được cấp đổi trong các trường hợp sau:

- a) Chứng nhận đăng ký, biển số bị mờ, hỏng;
- b) Cải tạo, thay đổi màu sơn, thay đổi thông tin của chủ xe (tên chủ xe, số định danh cá nhân, địa chỉ), thay đổi mục đích sử dụng;
- c) Cơ quan đăng ký xe thay đổi cấu trúc biểu mẫu chứng nhận đăng ký, biển số.

4. Chứng nhận đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được cấp lại trong các trường hợp sau:

- a) Chứng nhận đăng ký, biển số bị mất;
- b) Chứng nhận đăng ký, biển số hết thời hạn sử dụng.

5. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đã có Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường được cấp biển số và đăng ký tạm thời trong các trường hợp sau:

- a) Di chuyển từ nhà máy đến kho cảng hoặc từ kho cảng, nhà máy, đại lý bán xe đến nơi đăng ký xe hoặc về các đại lý, kho lưu trữ khác;
- b) Xe ô tô làm thủ tục thu hồi để tái xuất về nước hoặc chuyển quyền sở hữu;

c) Xe đăng ký ở nước ngoài được cơ quan thẩm quyền cho phép, xe ô tô có tay lái bên phải (tay lái nghịch) vào Việt Nam quá cảnh, tạm nhập, tái xuất có thời hạn để tham gia dự hội nghị, hội chợ, triển lãm, thể dục, thể thao, du lịch; trừ trường hợp xe không phải cấp biển số tạm thời theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 70 Luật này;

d) Xe tạm nhập, tái xuất hoặc xe sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam;

đ) Xe phục vụ các sự kiện do Đảng, Nhà nước tổ chức.

6. Thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, trong các trường hợp sau:

a) Chuyển quyền sở hữu trong chứng nhận đăng ký; hết thời hạn tạm nhập hoặc làm thủ tục nhập khẩu hoặc hết thời hạn đăng ký tại các khu kinh tế - thương mại đặc biệt, khu kinh tế cửa khẩu quốc tế theo quy định;

b) Không còn đủ điều kiện an toàn tham gia giao thông, không còn nhu cầu tham gia giao thông, việc cấp, đăng ký biển số vi phạm quy định của pháp luật;

c) Xe cơ giới hết niên hạn sử dụng theo quy định.

7. Số biển số xe được cấp và quản lý theo mã định danh của chủ xe là cá nhân, tổ chức; trường hợp tổ chức chưa có mã định danh điện tử thì quản lý theo mã số thuế hoặc quyết định thành lập (sau đây gọi là biển số định danh).

a) Trường hợp xe hết niên hạn sử dụng, hư hỏng hoặc chuyển quyền sở hữu xe thì biển số định danh của chủ xe được giữ lại trong thời hạn 5 năm để đăng ký cho xe khác thuộc sở hữu của mình; quá thời hạn nêu trên chủ xe chưa đăng ký cho xe khác thì biển định danh đó bị cơ quan đăng ký xe thu hồi, nhập vào kho biển số để đăng ký, cấp cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định;

b) Trường hợp chủ xe có thay đổi thông tin về trụ sở, nơi thường trú, tạm trú thì được giữ lại số biển số định danh.

8. Bộ trưởng Bộ Công an quy định tiêu chuẩn biển số xe; trình tự, thủ tục cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ và hoạt động của phương tiện giao thông thông minh.

9. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tiêu chuẩn biển số xe; trình tự, thủ tục cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

tham gia giao thông đường bộ và hoạt động của phương tiện giao thông thông minh do Bộ Quốc phòng quản lý.

Điều 35. Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu và sản xuất, lắp ráp

1. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu phải được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (trừ xe và phụ tùng sản xuất, lắp ráp để xuất khẩu; nhập khẩu không để tham gia giao thông đường bộ gồm: nghiên cứu khoa học, nghiên cứu phục vụ sản xuất, trưng bày, giới thiệu tại hội chợ triển lãm thương mại).

2. Việc chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm tổ chức thực hiện bao gồm: kiểm tra, thử nghiệm an toàn và khí thải của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng và phụ tùng xe cơ giới, mức sử dụng năng lượng của xe cơ giới; công nhận và chỉ định cơ sở thử nghiệm, chứng nhận; kiểm tra, đánh giá, giám sát việc bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, triệu hồi sản phẩm của cơ sở nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp.

3. Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng mức tiêu chuẩn khí thải đối với xe cơ giới nhập khẩu và sản xuất, lắp ráp.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng của xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp; quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng của xe cơ giới trong nhập khẩu và sản xuất, lắp ráp.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an ban hành các quy định liên quan đến sản xuất lắp ráp, nhập khẩu xe cơ giới, xe máy chuyên dùng sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

Điều 36. Bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ

1. Xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng tham gia giao thông công cộng phải được kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng nếu có giấy tờ về chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của cơ quan đăng kiểm phương tiện hoặc Phiếu (hoặc giấy chứng nhận) kiểm tra xuất xưởng của nhà sản xuất thì không phải kiểm định trong trường hợp di chuyển từ cửa khẩu, từ nơi sản xuất, lắp ráp tới kho, cảng, cửa hàng hoặc ngược lại.

3. Xe mô tô, xe gắn máy phải kiểm định về khí thải; việc kiểm định khí thải được thực hiện tại các trạm kiểm định khí thải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng mức tiêu chuẩn khí thải đối với xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông.

4. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được quy định tại khoản 1 Điều này do đăng kiểm viên của cơ sở đăng kiểm thực hiện và được cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận đăng kiểm theo quy định. Đăng kiểm viên là người được cấp chứng chỉ để thực hiện công tác chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới; kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng. Đăng kiểm viên gồm: Đăng kiểm viên thử nghiệm, Đăng kiểm viên chất lượng, Đăng kiểm viên kiểm định.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trạm kiểm tra khí thải xe mô tô, xe gắn máy; quy định về trình tự, thủ tục đề cấp, cấp lại, tạm đình chỉ, thu hồi chứng chỉ đăng kiểm viên; quy định trình tự, thủ tục đánh giá và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cho trạm kiểm tra khí thải xe mô tô, xe gắn máy, chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo, kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; kiểm định khí thải xe cơ giới; quy định về yêu cầu kỹ thuật đối với xe cơ giới thuộc đối tượng nghiên cứu phát triển có nhu cầu tham gia giao thông đường bộ.

6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an ban hành các quy định liên quan đến xe cơ giới, xe máy chuyên dùng sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

Điều 37. Niên hạn sử dụng của xe cơ giới

1. Niên hạn sử dụng của xe được tính bắt đầu từ năm sản xuất xe đến hết ngày 31 tháng 12 của năm hết niên hạn sử dụng.

Không áp dụng niên hạn sử dụng đối với: xe mô tô, xe gắn máy, xe ô tô con, xe ô tô chuyên dùng, rơ moóc, sơ mi rơ moóc và phương tiện của Công an, Quân đội phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng.

2. Niên hạn sử dụng của xe cải tạo thực hiện theo quy định sau:

a) Xe có niên hạn sử dụng cải tạo thành xe không có niên hạn sử dụng thì áp dụng quy định về niên hạn của xe trước khi cải tạo;

b) Xe không có niên hạn sử dụng cải tạo thành xe có niên hạn sử dụng thì áp dụng quy định về niên hạn của xe sau khi cải tạo;

c) Xe ô tô chở người có số người cho phép chở từ 10 người trở lên (kể cả người lái), xe ô tô chở người chuyên dùng cải tạo thành xe ô tô chở hàng (kể cả xe ô tô chở hàng chuyên dùng); xe chở người bốn bánh có gắn động cơ cải tạo thành xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ thì được áp dụng niên hạn sử dụng niên hạn của xe sau cải tạo.

3. Chính phủ quy định chi tiết niên hạn sử dụng đối với xe cơ giới.

Điều 38. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thiết kế, nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp; cơ sở đăng kiểm; trách nhiệm của chủ xe cơ giới, xe máy chuyên dùng và người điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thiết kế, nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp; cơ sở đăng kiểm

a) Tổ chức, cá nhân thiết kế, nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp có trách nhiệm tuân thủ các quy định pháp luật về kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới; chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm hàng hóa do mình thiết kế, nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp và phải bảo đảm tổ chức thực hiện việc bảo hành, bảo dưỡng xe cơ giới nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp và triệu hồi sản phẩm;

b) Cơ sở đăng kiểm chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, kiểm định, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới.

2. Trách nhiệm của chủ xe cơ giới, xe máy chuyên dùng và người điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

a) Chấp hành các quy định về cấp, thu hồi đăng ký biển số, kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

b) Phải bảo dưỡng, sửa chữa để bảo đảm duy trì tình trạng kỹ thuật của phương tiện; chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với hành vi đưa phương tiện không bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tham gia giao thông đường bộ;

c) Tổ chức, cá nhân đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe tiếp tục chịu trách nhiệm của chủ xe khi chưa thực hiện thu hồi đăng ký, biển số đối với trường hợp phải thu hồi theo quy định tại khoản 6 Điều 34 Luật này;

d) Chấp hành các quy định của pháp luật khi tham gia giao thông đường bộ.

Điều 39. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô

Lái xe vận chuyển hàng hoá bằng xe ô tô phải thực hiện các quy định sau đây:

1. Hàng vận chuyển trên xe phải được xếp đặt gọn gàng và chằng buộc chắc chắn, bảo đảm không gây nguy hiểm cho người và phương tiện tham gia giao thông; không cản trở tầm nhìn của lái xe, làm mất thăng bằng của xe hoặc làm khó điều khiển xe; không được che khuất đèn, biển số đăng ký của xe.

2. Khi vận chuyển hàng rời, vật liệu xây dựng, phế thải phải che đậy kín, không để rơi vãi xuống đường hoặc gây ra tiếng ồn, bụi bẩn trong suốt quá trình vận chuyển trên đường và chiều cao tối đa của hàng phải thấp hơn mép trên thành thùng xe tối thiểu 10 cm.

3. Khi xếp hàng hoá vượt phía trước và phía sau xe thì ban ngày phải có cờ báo hiệu màu đỏ tại điểm đầu và điểm cuối cùng của hàng hoá, khi xe hoạt động vào ban đêm hoặc khi trời tối phải có đèn đỏ báo hiệu.

Điều 40. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong vận chuyển hàng hoá siêu trường, siêu trọng

1. Hàng hoá siêu trường, siêu trọng là hàng có kích thước hoặc trọng lượng vượt quá giới hạn quy định nhưng không thể tháo rời ra được.

2. Việc vận chuyển hàng hoá siêu trường, siêu trọng phải sử dụng xe vận chuyển phù hợp với loại hàng và phải có giấy phép sử dụng đường bộ do cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền cấp.

3. Xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng được phép ghép, nối thành tổ hợp nhiều xe gồm ô tô đầu kéo, ô tô kéo rơ moóc để kéo hoặc vừa kéo vừa

đầy các rơ moóc, sơ mi rơ moóc chuyên dùng, bao gồm cả trường hợp ghép nối thông qua hàng được chở.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyên hàng hoá siêu trường, siêu trọng.

Điều 41. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong vận chuyển động vật sống

Phương tiện vận chuyển động vật sống phải bảo đảm các yêu cầu sau:

1. Có kết cấu phù hợp với loại động vật chuyên chở.
2. Chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, vệ sinh dịch tễ, phòng dịch và bảo đảm vệ sinh môi trường.

Điều 42. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong vận chuyển hàng nguy hiểm

1. Hàng nguy hiểm là hàng hóa có chứa các chất nguy hiểm khi chở trên đường có khả năng gây nguy hại tới tính mạng, sức khỏe con người, môi trường, an toàn và an ninh quốc gia.

2. Việc vận chuyển hàng nguy hiểm phải có giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật; trong trường hợp cần thiết, đơn vị vận chuyển hàng nguy hiểm phải bố trí người áp tải để bảo đảm an toàn giao thông.

3. Xe vận chuyển hàng nguy hiểm phải lắp thiết bị giám sát hành trình, camera bảo đảm giám sát người lái xe, phía trước và phía sau xe theo quy định của Chính phủ.

4. Người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng nguy hiểm phải có chứng nhận chuyên môn về vận chuyển hàng nguy hiểm theo quy định.

5. Chính phủ quy định về danh mục hàng nguy hiểm, vận chuyển hàng nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép.

Điều 43. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông vận tải đường bộ trong đô thị

1. Xe buýt, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ phải chạy đúng tuyến, đúng lịch trình, thời gian được phép hoạt động và dừng, đỗ đúng nơi quy định.

2. Xe taxi đón, trả hành khách theo thỏa thuận giữa hành khách và người lái xe nhưng phải chấp hành các quy định về bảo đảm an toàn giao thông khi đón, trả khách.

3. Xe chở hàng phải hoạt động theo đúng tuyến, phạm vi và thời gian quy định đối với từng loại xe.

4. Xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải, vật liệu rời phải được che phủ kín không để rơi, vãi trên đường phố và có thời gian hoạt động theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng cho người khuyết tật trong đô thị.

Điều 44. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự

1. Xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa phải bảo đảm các quy định về quản lý và trật tự, an toàn giao thông.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về sử dụng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn địa phương.

Điều 45. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

1. Xe bốn bánh có gắn động cơ vận chuyển hành khách, hàng hóa phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đăng ký, gắn biển số, kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Lắp thiết bị giám sát hành trình, niêm yết tên và số điện thoại của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh theo quy định;

c) Bảo đảm đúng thời gian và phạm vi hoạt động.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể về thời gian, phạm vi hoạt động, trình tự, thủ tục cho phép hoạt động vận chuyển khách bằng xe bốn bánh

có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn địa phương.

Điều 46. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đối với xe ô tô đưa đón học sinh

1. Xe ô tô đưa đón học sinh phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định, có niên hạn sử dụng không quá 15 năm, có thiết bị đèn cảnh báo hoặc đăng ký màu sơn để nhận diện;

b) Xe ô tô sử dụng để đưa đón học sinh tiểu học hoặc mầm non phải có dây đai an toàn phù hợp với lứa tuổi hoặc phải sử dụng xe có ghế ngồi phù hợp với lứa tuổi học sinh, kính xe bảo đảm có thể quan sát rõ phía trong xe từ bên ngoài.

2. Khi đưa đón học sinh tiểu học và mầm non phải bố trí tối thiểu 01 người quản lý trên mỗi xe ô tô để hướng dẫn, giám sát, duy trì trật tự và bảo đảm an toàn cho học sinh trong suốt chuyến đi. Trường hợp sử dụng xe ô tô có sức chứa trên 24 chỗ để đưa đón học sinh mầm non, phải bố trí tối thiểu 02 người quản lý trên mỗi xe ô tô.

3. Cơ sở giáo dục, đào tạo phải xây dựng, tập huấn cho cho lái xe và người quản lý học sinh nắm vững và thực hiện đúng quy trình bảo đảm an toàn khi đưa đón học sinh.

4. Cơ sở giáo dục, đào tạo khi tổ chức hoạt động đưa, đón học sinh chịu trách nhiệm về việc đón, trả học sinh của đơn vị mình bảo đảm an toàn giao thông.

5. Xe đưa đón học sinh được ưu tiên trong tổ chức, phân luồng, điều tiết giao thông, bố trí nơi dừng, đỗ tại khu vực trường học và tại các điểm trên lộ trình đưa đón học sinh.

Điều 47. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đối với xe quá khổ giới hạn của đường bộ, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ

1. Xe quá khổ giới hạn của đường bộ là xe cơ giới có một trong các kích thước bao ngoài kể cả hàng hóa xếp trên xe (nếu có) vượt quá kích thước tối đa cho phép khi tham gia giao thông trên đường bộ.

2. Xe quá tải trọng là xe cơ giới có khối lượng toàn bộ hoặc có khối lượng toàn bộ phân bố lên trục xe vượt quá tải trọng khai thác của đường bộ.

3. Việc sử dụng xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích để vận chuyển hàng hoá trên đường bộ được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Khi các phương án vận chuyển hàng hoá bằng đường sắt, đường thủy, đường biển hoặc phương thức vận tải khác không thể thực hiện được;

b) Di chuyển xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng từ ga, cảng và các địa điểm nhập khẩu, chế tạo, sửa chữa, bảo trì đến nơi sử dụng phương tiện theo quy định và ngược lại hoặc giữa các địa điểm sử dụng phương tiện theo quy định;

c) Xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng trên đường bộ phải được đăng ký, đăng kiểm theo quy định của pháp luật;

d) Khi xe bánh xích không thể vận chuyển trên đường bộ bằng phương tiện vận tải khác, thì được phép di chuyển trên đường bộ nhưng phải có biện pháp bảo vệ mặt đường.

4. Bảo vệ công trình đường bộ khi cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu thông trên đường bộ

a) Trường hợp vận chuyển bằng xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng ảnh hưởng đến chất lượng, an toàn công trình đường bộ, chủ phương tiện vận chuyển có trách nhiệm chi trả toàn bộ chi phí thuê tư vấn đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật về xây dựng để khảo sát, thiết kế, gia cố công trình đường bộ;

b) Trường hợp vận chuyển xe quá khổ giới hạn cần phải có lực lượng dẫn đường, hộ tống nhằm hỗ trợ lái xe, cảnh báo cho người, phương tiện tham gia giao thông khác và thực hiện các biện pháp an toàn giao thông cần thiết, chủ phương tiện có trách nhiệm bố trí và chi trả kinh phí dẫn đường, hộ trợ;

c) Xe bánh xích được phép lưu thông trên đường bộ thì phải có biện pháp bảo vệ mặt đường.

5. Cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền cấp giấy phép lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường; chấp thuận phương án khảo sát, thiết kế, gia cố công trình đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

6. Xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích chỉ được lưu hành trên đường bộ sau khi được cấp giấy phép lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích và đã thực hiện các biện pháp bảo vệ công trình đường bộ quy định tại khoản 4 Điều này.

7. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; trình tự, thủ tục cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích có khả năng gây hư hại công trình đường bộ, gây mất an toàn giao thông.

Điều 48. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đối với xe cứu hộ giao thông đường bộ

1. Xe cứu hộ giao thông đường bộ là xe ô tô chuyên dùng có trang bị dụng cụ, thiết bị dùng để cứu hộ, hỗ trợ di chuyển hoặc chuyên chở các phương tiện giao thông bị hư hỏng, sự cố.

2. Xe cứu hộ giao thông đường bộ phải có dấu hiệu nhận diện, niêm yết thông tin trên xe, gắn thiết bị giám sát hành trình, camera và truyền dẫn dữ liệu theo quy định.

3. Xe cứu hộ giao thông đường bộ phải tuân thủ quy định về trọng tải của xe cứu hộ và trọng tải của xe được cứu hộ ghi trên Chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

Chương IV

NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN PHƯƠNG TIỆN

THAM GIA GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 49. Điều kiện của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ

1. Người lái xe tham gia giao thông đường bộ phải có giấy phép lái xe phù hợp với loại xe đang điều khiển do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, trừ người lái xe gắn máy quy định tại khoản 3 Điều này. Khi tham gia giao thông, người lái xe phải mang theo các giấy tờ sau:

a) Chứng nhận đăng ký xe hoặc bản sao Chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm bản gốc Giấy biên nhận còn hiệu lực của tổ chức tín dụng;

b) Giấy phép lái xe phù hợp với loại xe đang điều khiển;

c) Chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, phương tiện giao thông thông minh theo quy định của pháp luật;

d) Chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

Trong các loại giấy tờ trên, trường hợp thông tin của các loại giấy tờ nào đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử, thẻ căn cước theo quy định thì không phải mang theo.

2. Người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông phải có bằng hoặc chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng phù hợp loại xe máy chuyên dùng đang điều khiển, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ hoặc giấy phép lái xe quy định tại Điều 50 của Luật này phù hợp loại xe máy chuyên dùng đang điều khiển. Khi tham gia giao thông, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải mang theo các loại giấy tờ sau:

a) Chứng nhận đăng ký xe hoặc bản sao Chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm bản gốc Giấy biên nhận còn hiệu lực của tổ chức tín dụng;

b) Bằng hoặc chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng;

c) Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ hoặc giấy phép lái xe;

d) Chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng theo quy định của pháp luật;

đ) Chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật.

Trong các loại giấy tờ trên, trường hợp thông tin của các loại giấy tờ nào đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử, thẻ căn cước theo quy định thì không phải mang theo.

3. Người lái xe gắn máy tham gia giao thông đường bộ phải đủ điều kiện về độ tuổi, sức khỏe theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 51 Luật này.

4. Người tập lái xe ô tô, người dự sát hạch lái xe ô tô khi tham gia giao thông phải thực hành trên xe tập lái, xe sát hạch trên tuyến đường tập lái, tuyến đường sát hạch, có giáo viên dạy lái hoặc sát hạch viên bảo trợ tay lái.

Điều 50. Giấy phép lái xe

1. Giấy phép lái xe được cấp cho người điều khiển xe mô tô, xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, phương tiện giao thông thông minh tham gia giao thông đường bộ.

2. Người khuyết tật điều khiển xe mô tô ba bánh dùng cho người khuyết tật được cấp giấy phép lái xe mô tô; người khuyết tật điều khiển xe ô tô có cơ cấu điều khiển phù hợp với tình trạng khuyết tật được cấp giấy phép lái xe ô tô.

3. Thời hạn của giấy phép lái xe:

a) Giấy phép lái xe mô tô không thời hạn;

b) Giấy phép lái xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, phương tiện giao thông thông minh có thời hạn.

4. Trường hợp xe được thiết kế, cải tạo số chỗ ít hơn xe cùng kiểu loại, kích thước giới hạn tương đương thì hạng giấy phép lái xe được tính theo xe cùng kiểu loại, kích thước giới hạn tương đương.

5. Giấy phép lái xe có giá trị sử dụng trong phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm:

a) Giấy phép lái xe do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp;

b) Giấy phép lái xe quốc tế và giấy phép lái xe quốc gia phù hợp với loại xe được phép điều khiển do quốc gia là thành viên của Công ước của Liên hợp quốc về Giao thông đường bộ năm 1968 (sau đây gọi là Công ước Viên) cấp đối với người nước ngoài;

c) Giấy phép lái xe phù hợp với loại xe được phép điều khiển của nước hoặc vùng lãnh thổ mà Việt Nam ký cam kết công nhận giấy phép lái xe của nhau;

d) Giấy phép lái xe nước ngoài phù hợp với loại xe được phép điều khiển do quốc gia được công nhận theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

6. Giấy phép lái xe không có hiệu lực trong các trường hợp:

a) Giấy phép lái xe hết thời hạn sử dụng;

b) Giấy phép lái xe có Quyết định thu hồi theo quy định tại khoản 3 Điều 54 của Luật này.

7. Giấy phép lái xe quốc tế

a) Giấy phép lái xe quốc tế là giấy phép lái xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của các nước tham gia Công ước Viên cấp theo một mẫu thống nhất; có thời hạn không quá 3 năm kể từ ngày cấp và phải phù hợp với thời hạn còn hiệu lực của giấy phép lái xe quốc gia;

b) Người có giấy phép lái xe quốc tế do các nước tham gia Công ước Viên cấp khi lái xe tham gia giao thông trên lãnh thổ Việt Nam phải mang theo giấy phép lái xe quốc tế và giấy phép lái xe quốc gia được cấp phù hợp với hạng xe điều khiển, còn thời hạn sử dụng; phải tuân thủ pháp luật giao thông đường bộ của Việt Nam;

c) Người có giấy phép lái xe quốc tế vi phạm pháp luật giao thông đường bộ Việt Nam mà bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe có thời hạn thì thời gian bị tước quyền sử dụng không quá thời gian người lái xe được phép cư trú tại lãnh thổ Việt Nam;

d) Người Việt Nam hoặc người nước ngoài có thẻ thường trú hoặc thẻ tạm trú tại Việt Nam có giấy phép lái xe do Việt Nam hoặc các nước là thành viên Điều ước Quốc tế mà Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên cấp, còn giá trị sử dụng, nếu có nhu cầu được cấp giấy phép lái xe quốc tế.

8. Chính phủ quy định chi tiết về hạng giấy phép lái xe, thời hạn giấy phép lái xe quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

9. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết hình thức của giấy phép lái xe và giấy phép lái xe quốc tế; quy định trình tự thủ tục cấp và sử dụng giấy phép lái xe và giấy phép lái xe quốc tế.

Điều 51. Tuổi, sức khỏe của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ

1. Độ tuổi của người lái xe quy định như sau:

a) Người đủ 16 tuổi trở lên được điều khiển xe gắn máy;

b) Người đủ 18 tuổi trở lên được điều khiển xe mô tô, xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, phương tiện giao thông thông minh, xe máy chuyên dùng.

2. Chính phủ quy định chi tiết điểm b khoản 1 Điều này.

3. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn sức khỏe, khám sức khỏe đối với người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng; khám sức khỏe định kỳ đối với người lái xe ô tô; xây dựng cơ sở dữ liệu về khám sức khỏe của người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng.

Điều 52. Đào tạo lái xe

1. Người có độ tuổi, sức khỏe đáp ứng quy định tại Điều 51 của Luật này để được cấp giấy phép lái xe phải được đào tạo theo nội dung lý thuyết và thực hành theo chương trình đào tạo quy định cho từng hạng giấy phép lái xe.

2. Người học lái xe phải được đào tạo tại các cơ sở đào tạo lái xe hoặc các hình thức đào tạo theo quy định để cấp mới hoặc nâng hạng giấy phép lái xe.

3. Cơ sở đào tạo lái xe phải đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định; có giáo trình, giáo án theo quy định; thực hiện đào tạo theo đúng hình thức, nội dung và chương trình quy định cho từng hạng giấy phép lái xe.

4. Người có nhu cầu được đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe phải có đủ thời gian lái xe an toàn quy định cho từng hạng giấy phép lái xe; người có nhu cầu được đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe chở người trên 10 chỗ ngồi phải có trình độ từ trung học cơ sở trở lên.

5. Chính phủ quy định chi tiết về điều kiện của cơ sở đào tạo lái xe, các hình thức đào tạo lái xe khác; quy định trình tự, thủ tục kiểm tra, đánh giá để cấp, cấp lại và thu hồi giấy phép xe tập lái, giấy chứng nhận giáo viên dạy lái xe và giấy phép đào tạo lái xe; quy định đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe.

6. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định hình thức, nội dung, chương trình đào tạo lái xe, quy định tiêu chuẩn xe tập lái, đội ngũ giáo viên. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cơ sở đào tạo, tổ chức đào tạo lái xe cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

7. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo quy định nội dung, chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự, an toàn giao thông, hướng dẫn kỹ năng lái xe gắn máy an toàn cho học sinh từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi tham gia giao thông.

Điều 53. Sát hạch lái xe

1. Người đã hoàn thành chương trình đào tạo lái xe, đủ điều kiện được đăng ký để tham dự kỳ sát hạch tại Trung tâm sát hạch lái xe, trừ các hình thức sát hạch khác do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định.

2. Trung tâm sát hạch lái xe là đơn vị cung cấp dịch vụ sát hạch lái xe; phải đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ; phải sử dụng thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin và chịu sự giám sát các nội dung sát hạch của cơ quan quản lý đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe.

Hoạt động tổ chức sát hạch lái xe là dịch vụ công do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện; tổ chức sát hạch lái xe ô tô phải thực hiện tại các Trung tâm sát hạch lái xe; tổ chức sát hạch lái xe mô tô có thể thực hiện tại các sân tập lái đáp

ứng điều kiện, tiêu chuẩn về cơ sở vật chất, kỹ thuật theo quy định; trừ các hình thức sát hạch khác theo quy định.

3. Nội dung sát hạch lái xe phải phù hợp với hạng giấy phép lái xe và chương trình đào tạo.

4. Việc sát hạch lái xe do Sát hạch viên chịu trách nhiệm. Sát hạch viên phải có đủ điều kiện, tiêu chuẩn, được tập huấn, cấp thẻ Sát hạch viên theo quy định và phải chịu trách nhiệm về kết quả sát hạch của mình.

5. Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục kiểm tra, đánh giá để cấp, cấp lại và thu hồi giấy phép sát hạch cho Trung tâm sát hạch lái xe; điều kiện sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô.

6. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định hình thức, nội dung, quy trình sát hạch để cấp giấy phép lái xe; điều kiện, tiêu chuẩn sát hạch viên, tổ chức tập huấn, cấp thẻ sát hạch viên; tiêu chuẩn kỹ thuật sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về sát hạch lái xe cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 54. Cấp, đổi, cấp lại và thu hồi giấy phép lái xe

1. Giấy phép lái xe được cấp cho người tham dự kỳ sát hạch có kết quả đạt yêu cầu.

2. Người có giấy phép lái xe được cấp đổi, cấp lại giấy phép lái xe trong các trường hợp sau:

- a) Giấy phép lái xe bị mất;
- b) Giấy phép lái xe bị hỏng không còn sử dụng được;
- c) Theo thời hạn ghi trên giấy phép lái xe;
- d) Thay đổi thông tin ghi trên giấy phép lái xe;
- đ) Giấy phép lái xe nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp còn giá trị sử dụng;
- e) Giấy phép lái xe do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp mà người được cấp không còn làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

3. Giấy phép lái xe thu hồi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Người được cấp giấy phép lái xe không đủ điều kiện sức khỏe theo kết luận của cơ quan y tế đối với từng hạng giấy phép lái xe;

b) Giấy phép lái xe được cấp sai quy định;

c) Giấy phép lái xe đã quá thời hạn tạm giữ hoặc hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt theo quy định nếu người vi phạm không đến nhận mà không có lý do chính đáng.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện, trình tự, thủ tục về cấp, đổi, cấp lại và thu hồi giấy phép lái xe. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, đổi, cấp lại, thu hồi giấy phép lái xe cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 55. Đào tạo, kiểm tra cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng

1. Người có nhu cầu cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ đăng ký với cơ sở đào tạo lái xe ô tô để được đào tạo bảo đảm nội dung, chương trình và kiểm tra cấp chứng chỉ theo quy định.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định hình thức, nội dung, chương trình đào tạo; kiểm tra và thủ tục cấp, đổi, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng.

Điều 56. Thời gian làm việc của người lái xe ô tô kinh doanh vận tải và vận tải nội bộ

1. Thời gian làm việc của người lái xe phải bảo đảm theo quy định của Bộ luật Lao động.

2. Thời gian lái xe liên tục, thời gian dừng nghỉ giữa hai lần lái xe

a) Từ 06 giờ đến 22 giờ: Thời gian lái xe liên tục không quá 240 phút; thời gian dừng nghỉ giữa hai lần lái xe tối thiểu 05 phút đối với lái xe taxi, xe buýt và 15 phút đối với lái xe vận tải nội bộ, các loại hình kinh doanh vận tải còn lại;

b) Từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ ngày hôm sau: Thời gian lái xe liên tục không quá 180 phút; thời gian dừng nghỉ giữa hai lần lái xe tối thiểu 30 phút đối với lái xe vận tải nội bộ và các loại hình kinh doanh vận tải.

3. Tổng thời gian lái xe trong một ngày không quá 480 phút.

4. Đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị vận tải nội bộ và người lái xe chịu trách nhiệm thực hiện các quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 57. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong vận chuyển hành khách bằng xe ô tô

Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe vận chuyển hành khách phải thực hiện các quy định sau đây:

1. Đón, trả hành khách đúng nơi quy định; hướng dẫn sử dụng trang thiết bị an toàn trên xe; có biện pháp giữ gìn vệ sinh trong xe.

2. Vận chuyển hành khách đúng lịch trình, lộ trình đã đăng ký, trừ trường hợp bất khả kháng.

3. Không chở hành khách trên nóc xe, trong khoang chở hành lý hoặc để hành khách đu, bám bên ngoài xe.

4. Không chở hàng nguy hiểm, hàng cấm, hàng lậu, động thực vật hoang dã, hàng có mùi hôi thối hoặc động vật, hàng hóa khác có ảnh hưởng đến sức khỏe của hành khách, môi trường.

5. Không chở hành khách, hành lý, hàng hóa vượt quá trọng tải, số người theo quy định.

6. Không chở hàng hóa trong khoang chở hành khách.

Điều 58. Trách nhiệm của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe ô tô vận chuyển hành khách

1. Trước khi cho xe khởi hành phải kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn của xe, hướng dẫn cho hành khách về an toàn giao thông và thoát hiểm khi gặp sự cố, yêu cầu hành khách thắt dây đai an toàn.

2. Kiểm tra việc sắp xếp, chằng buộc hành lý, hàng hóa bảo đảm an toàn.

3. Giữ gìn trật tự, vệ sinh trong xe.

Điều 59. Trách nhiệm của người lái xe vận chuyển hàng hoá bằng xe ô tô

1. Kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn của xe trước khi tham gia giao thông.

2. Khi vận chuyển hàng hóa, lái xe phải mang giấy tờ theo quy định của pháp luật.

3. Kiểm tra việc sắp xếp hàng hóa bảo đảm an toàn; không chở quá khối lượng hàng hoá cho phép hoặc vượt quá khổ giới hạn của xe.

Chương V**TUẦN TRA, KIỂM SOÁT VỀ TRẬT TỰ,
AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ****Điều 60. Tuần tra, kiểm soát****1. Nội dung tuần tra, kiểm soát**

a) Quan sát, nắm tình hình người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ; tình hình trật tự, an toàn giao thông đường bộ, an ninh, trật tự trên tuyến giao thông đường bộ;

b) Dùng phương tiện tham gia giao thông, kiểm soát trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại khoản 3 Điều 3 và Điều 61 Luật này nhằm phát hiện, ngăn chặn, xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và vi phạm pháp luật khác;

c) Điều khiển giao thông theo quy định tại khoản 3 Điều 67 Luật này;

d) Điều tra, giải quyết tai nạn giao thông theo quy định của Luật này;

đ) Đấu tranh phòng, chống tội phạm hoạt động trên tuyến giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật;

e) Phát hiện những sơ hở, thiếu sót, bất cập trong quản lý nhà nước về giao thông đường bộ, tổ chức giao thông đường bộ, nguyên nhân dẫn đến mất trật tự, an toàn giao thông đường bộ, thông báo cơ quan chức năng hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền kiến nghị với cơ quan chức năng có biện pháp khắc phục;

g) Hướng dẫn, tuyên truyền, vận động người tham gia giao thông chấp hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

h) Giúp đỡ, hỗ trợ người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ khi cần thiết;

i) Tham gia phòng, chống khủng bố, dịch bệnh, thiên tai, hỏa hoạn, cứu nạn, cứu hộ;

k) Các nội dung công tác khác theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức tuần tra, kiểm soát

a) Kiểm soát thông qua hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, xử lý vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ; phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ; thiết bị chỉ huy giao thông thông minh;

b) Tổ chức lực lượng trực tiếp tuần tra, kiểm soát trên tuyến giao thông đường bộ.

3. Lực lượng thực hiện tuần tra, kiểm soát

a) Lực lượng Cảnh sát giao thông;

b) Lực lượng khác được Công an nhân dân huy động tham gia phối hợp với Cảnh sát giao thông thực hiện tuần tra, kiểm soát về trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong trường hợp cần thiết.

Việc phối hợp phải trên cơ sở nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng được huy động theo quy định của pháp luật, quyết định của cấp có thẩm quyền và phù hợp với thực tế nhiệm vụ;

c) Lực lượng kiểm soát quân sự, kiểm tra xe quân sự thuộc Bộ Quốc phòng thực hiện tuần tra, kiểm soát xe cơ giới quân sự, xe máy chuyên dùng quân sự và người điều khiển xe cơ giới quân sự, xe máy chuyên dùng quân sự tham gia giao thông.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát giao thông khi thực hiện tuần tra, kiểm soát

a) Thực hiện các nội dung tuần tra, kiểm soát theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự trong trường hợp cấp bách; di chuyển phương tiện vi phạm dừng, đỗ trên đường bộ gây cản trở, ùn tắc giao thông hoặc nguy cơ dẫn đến tai nạn giao thông theo quy định tại Điều 63 Luật này;

c) Sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, thiết bị chỉ huy giao thông thông minh, vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định tại Điều 64 Luật này;

d) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật Công an nhân dân và quy định của pháp luật có liên quan.

5. Trách nhiệm của lực lượng thực hiện tuần tra, kiểm soát

a) Tuân thủ quy định của pháp luật và mệnh lệnh, kế hoạch tuần tra, kiểm soát của cấp có thẩm quyền;

b) Tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

c) Kiên quyết đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và vi phạm pháp luật khác;

d) Chịu trách nhiệm về quyết định, hành vi của mình theo quy định của pháp luật.

6. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết khoản 2, điểm b khoản 3 Điều này; quy định quy trình tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông.

Điều 61. Căn cứ dừng phương tiện tham gia giao thông đường bộ để kiểm tra, kiểm soát

1. Cảnh sát giao thông được dừng phương tiện tham gia giao thông đường bộ để kiểm tra, kiểm soát thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc có căn cứ xác định có hành vi vi phạm pháp luật;

b) Những hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ mà buộc phải dừng phương tiện để kiểm soát trực tiếp mới phát hiện được, gồm: Điều khiển phương tiện tham gia giao thông mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn, trong cơ thể có chất ma túy hoặc các chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng; điều kiện của phương tiện tham gia giao thông đường bộ; điều kiện của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ; quy định về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong vận tải đường bộ;

c) Phục vụ bảo đảm an ninh, trật tự; phòng, chống thiên tai, hỏa hoạn; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống dịch bệnh;

d) Có tin báo, tố giác, phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về tội phạm, hành vi vi phạm pháp luật khác.

2. Trường hợp thông tin giấy tờ của người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử, thẻ căn cước thì việc kiểm tra, kiểm soát được thực hiện thông qua xác thực các thông tin, giấy tờ đó trên tài khoản định danh điện tử.

Điều 62. Phát hiện vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

Việc phát hiện vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ thực hiện theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và thông qua:

1. Vận hành, sử dụng hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, xử lý vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ; phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, thiết bị chỉ huy giao thông thông minh; cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; hệ thống camera điều hành giao thông; thiết bị giám sát hành trình; thiết bị thu thập dữ liệu, hình ảnh người lái xe, dữ liệu, hình ảnh bảo đảm an toàn hành trình theo quy định.

2. Tiếp nhận, xử lý tin báo, phản ánh, kiến nghị, dữ liệu thu thập được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật của tổ chức, cá nhân.

3. Quan sát, kiểm tra, kiểm soát, đối chiếu trực tiếp của người thực thi công vụ.

4. Biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự trong trường hợp cấp bách; di chuyển phương tiện vi phạm dừng, đỗ trên đường bộ gây cản trở, ùn tắc giao thông hoặc nguy cơ dẫn đến tai nạn giao thông

1. Huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự trong trường hợp cấp bách

a) Khi thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát, chỉ huy, điều khiển giao thông, giải quyết tai nạn giao thông, trong trường hợp cấp bách để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội hoặc để ngăn chặn hậu quả thiệt hại cho xã hội đang xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra, lực lượng Cảnh sát giao thông được huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự và người đang sử dụng, điều khiển phương tiện, thiết bị đó.

Trong trường hợp cấp bách theo quy định tại điểm này, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát giao thông đề nghị tổ chức, cá nhân nước ngoài hỗ trợ, giúp đỡ để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát giao thông huy động người, phương tiện, thiết bị có trách nhiệm hoàn trả ngay sau khi trường hợp cấp bách chấm dứt. Trường hợp người, phương tiện, thiết bị được huy động làm nhiệm vụ bị thiệt hại thì được hưởng chế độ, chính sách, đền bù; đơn vị có cán bộ, chiến sĩ huy động có trách nhiệm giải quyết việc đền bù theo quy định của pháp luật.

2. Di chuyển phương tiện vi phạm dừng, đỗ trên đường bộ gây cản trở, ùn tắc giao thông hoặc nguy cơ dẫn đến tai nạn giao thông

a) Khi phát hiện phương tiện vi phạm dừng, đỗ trên đường bộ gây cản trở, ùn tắc giao thông, nguy cơ dẫn đến tai nạn giao thông nhưng người điều khiển phương tiện, chủ phương tiện không có mặt tại nơi xảy ra vi phạm thì cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát giao thông đang thi hành công vụ thực hiện việc di chuyển phương tiện vi phạm ra khỏi vị trí dừng, đỗ trên.

Trường hợp không đủ điều kiện thì đơn vị, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát giao thông được thuê tổ chức, cá nhân thực hiện việc di chuyển phương tiện đó; người điều khiển phương tiện phải trả chi phí cho việc thuê di chuyển phương tiện;

b) Trong quá trình thực hiện việc di chuyển phương tiện theo quy định tại điểm a khoản này mà gây hư hỏng, đơn vị của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát giao thông, tổ chức, cá nhân được thuê thực hiện việc di chuyển phương tiện phải đền bù theo quy định của pháp luật.

Điều 64. Trang bị, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ; thiết bị chỉ huy giao thông thông minh; vũ khí, công cụ hỗ trợ

1. Lực lượng Cảnh sát giao thông được trang bị phương tiện giao thông đường bộ; phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hiện đại; vũ khí, công cụ hỗ trợ theo yêu cầu thực tiễn và sự phát triển của khoa học công nghệ để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, thiết bị chỉ huy giao thông thông minh, thiết bị lưu trữ dữ liệu do tổ chức, cá nhân cung cấp để phân tích, đánh giá, dự báo tình hình trật tự, an toàn giao thông đường bộ, phát hiện vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và các vi phạm pháp luật khác theo quy định của pháp luật.

Phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, thiết bị chỉ huy giao thông thông minh phải được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, pháp luật có liên quan.

3. Xây dựng, quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, xử lý vi phạm trật tự, an toàn giao thông

a) Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, xử lý vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ là hệ thống thu thập tín hiệu, dữ liệu, âm thanh, hình ảnh về tình trạng công trình giao thông, hành trình của phương tiện và các dữ liệu liên quan khác được xây dựng, lắp đặt trên các tuyến giao thông đường bộ

theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia để giám sát tình hình an ninh, trật tự, an toàn giao thông; phát hiện vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và vi phạm pháp luật khác;

b) Việc quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, xử lý vi phạm trật tự, an toàn giao thông phải tuân thủ đúng quy trình, quy tắc, bảo đảm hoạt động liên tục và kết nối với Trung tâm chỉ huy giao thông;

c) Dữ liệu thu thập được từ Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, xử lý vi phạm trật tự, an toàn giao thông phải được quản lý theo quy định của pháp luật; bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân và tổ chức; sử dụng để xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và các vi phạm pháp luật khác; phục vụ công tác quản lý nhà nước;

d) Bộ trưởng Bộ Công an ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; quy định xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, xử lý vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, thiết bị chỉ huy giao thông thông minh.

4. Sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ

Lực lượng Cảnh sát giao thông được sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Điều 65. Quyền và trách nhiệm của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ

1. Khi dừng phương tiện theo yêu cầu của lực lượng thực hiện tuần tra, kiểm soát, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ có quyền sau đây:

a) Được thông báo về căn cứ dừng phương tiện tham gia giao thông đường bộ để kiểm soát; nội dung và kết quả kiểm soát; hành vi vi phạm pháp luật và biện pháp xử lý (nếu có);

b) Khiếu nại, khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật;

c) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của lực lượng thực hiện tuần tra, kiểm soát theo quy định của pháp luật về tố cáo;

d) Phản ánh, tố giác, báo tin những trường hợp vi phạm pháp luật.

2. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ có trách nhiệm sau đây:

a) Chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

b) Chấp hành hiệu lệnh dừng phương tiện tham gia giao thông đường bộ, yêu cầu kiểm tra, kiểm soát của lực lượng thực hiện tuần tra, kiểm soát.

Điều 66. Ngăn chặn hành vi gây tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, tính mạng, sức khỏe, chống người thi hành công vụ

1. Giải thích cho người vi phạm biết rõ về hành vi vi phạm pháp luật; thuyết phục, yêu cầu chấm dứt ngay hành vi vi phạm; chấp hành yêu cầu kiểm tra, kiểm soát; giải thích rõ quyền và trách nhiệm của họ.

Trường hợp người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ không chấp hành tín hiệu, hiệu lệnh dừng phương tiện, bỏ chạy thì người thi hành công vụ được thực hiện quyền truy đuổi để xử lý vi phạm.

2. Áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong trường hợp người vi phạm không chấp hành mệnh lệnh, yêu cầu kiểm tra, kiểm soát của người thi hành công vụ tuần tra, kiểm soát theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp người vi phạm có hành vi chống người thi hành công vụ thì tùy theo tình huống, tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi, người thi hành công vụ được sử dụng vũ lực, công cụ hỗ trợ hoặc vũ khí theo quy định của pháp luật để ngăn chặn hành vi vi phạm và phòng vệ chính đáng.

Chương VI

CHỈ HUY, ĐIỀU KHIỂN GIAO THÔNG

BẢO ĐẢM TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 67. Chỉ huy, điều khiển giao thông

1. Chỉ huy giao thông là hoạt động thu thập, phân tích, đánh giá các yếu tố có liên quan đến giao thông đường bộ của cơ quan chức năng, người có thẩm quyền nhằm chỉ huy hoạt động giao thông đường bộ bảo đảm trật tự, an toàn. Chỉ huy giao thông được thực hiện thông qua:

a) Hoạt động chỉ huy điều khiển giao thông của người điều khiển giao thông;

b) Trung tâm chỉ huy giao thông;

c) Thiết bị chỉ huy giao thông thông minh.

2. Trung tâm chỉ huy giao thông là nơi thu thập, lưu trữ, phân tích, xử lý dữ liệu và cung cấp thông tin tình hình giao thông phục vụ chỉ huy, điều hành giao thông, giải quyết tai nạn giao thông, tuân tra kiểm soát về trật tự, an toàn giao thông, đấu tranh phòng, chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác liên quan tới giao thông đường bộ; cung cấp thông tin về tình trạng giao thông cho người tham gia giao thông; nghiên cứu giải pháp bảo đảm giao thông đường bộ an toàn, thông suốt;

Trung tâm chỉ huy giao thông do lực lượng Cảnh sát giao thông quản lý, vận hành, khai thác; hoạt động thường xuyên, liên tục. Trung tâm chỉ huy giao thông quốc gia kết nối với Trung tâm chỉ huy giao thông địa phương và chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành. Trung tâm chỉ huy giao thông gồm các công trình xây dựng, các hệ thống thiết bị công nghệ:

a) Hệ thống đèn tín hiệu giao thông đường bộ;

b) Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, xử lý vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

c) Hệ thống cơ sở dữ liệu điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ;

d) Hệ thống kết nối, tiếp nhận dữ liệu chia sẻ dữ liệu thiết bị giám sát hành trình;

đ) Cơ sở dữ liệu khác theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật này.

3. Điều khiển giao thông là hoạt động của cơ quan, người có thẩm quyền điều khiển giao thông để chỉ huy hoạt động giao thông đường bộ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông. Điều khiển giao thông được thực hiện thông qua:

a) Điều khiển hệ thống đèn tín hiệu giao thông và các báo hiệu đường bộ khác; điều khiển thiết bị chỉ huy giao thông thông minh;

b) Đặt biển báo hiệu tạm thời, tín hiệu tạm thời, phân lại luồng, phân lại tuyến, nơi dừng xe, đỗ xe khi có tình huống đột xuất quy định tại khoản 1 Điều 68 Luật này;

c) Bố trí người điều khiển giao thông để hướng dẫn người và phương tiện tham gia giao thông.

4. Bộ trưởng Bộ Công an ban hành quy chuẩn kỹ thuật; quản lý, vận hành, kết nối, chia sẻ dữ liệu, khai thác Trung tâm chỉ huy giao thông; quy định chi tiết về điều khiển giao thông.

Điều 68. Giải quyết tình huống đột xuất gây mất an toàn giao thông trên đường bộ

1. Tình huống đột xuất trên đường bộ gồm: Ùn tắc giao thông, tai nạn giao thông; hư hỏng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; thiên tai, cháy, nổ gây mất an toàn giao thông; tình huống phức tạp về an ninh, trật tự trên đường bộ.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi phát hiện tình huống đột xuất trên đường bộ quy định tại khoản 1 Điều này, kịp thời báo cho cơ quan Công an nơi gần nhất hoặc cơ quan quản lý đường bộ theo quy định; trường hợp cần thiết có biện pháp báo ngay cho người tham gia giao thông biết.

3. Cơ quan Công an khi phát hiện, tiếp nhận thông tin về tình huống đột xuất trên đường bộ, có trách nhiệm:

a) Tổ chức ngay lực lượng đến nơi xảy ra tình huống đột xuất để chỉ huy, điều khiển giao thông theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 67 Luật này;

b) Thông báo cho người tham gia giao thông;

c) Trường hợp vượt quá khả năng, thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để giải quyết;

d) Thực hiện các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan quản lý đường bộ có trách nhiệm khắc phục kịp thời các hư hỏng về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ gây mất an toàn.

5. Trường hợp xảy ra tai nạn giao thông đường bộ, thực hiện theo quy định tại Điều 74 Luật này.

Điều 69. Chỉ huy, điều khiển giao thông đối với trường hợp sử dụng lòng đường, hè phố vào mục đích khác

1. Lòng đường, hè phố được sử dụng cho mục đích giao thông. Trường hợp cần thiết được sử dụng phục vụ các sự kiện chính trị, hoạt động văn hoá, thể thao và mục đích khác, phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép sử dụng lòng đường, hè phố vào mục đích khác theo quy định và thông báo ngay cho cơ quan Cảnh sát giao thông làm nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trước khi thực hiện.

2. Cơ quan Cảnh sát giao thông có trách nhiệm:

a) Xây dựng, tổ chức thực hiện phương án bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; dẫn đoàn theo quy định;

b) Thông báo phương án phân luồng giao thông tạm thời;

c) Giải quyết các tình huống gây mất an ninh, trật tự.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 70. Chỉ huy, điều khiển giao thông đối với trường hợp vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng, xe vận chuyển hàng nguy hiểm, xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng và xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có tay lái ở bên phải tham gia giao thông tại Việt Nam

1. Cơ quan cấp phép vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng, hàng nguy hiểm trên đường bộ, xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng có trách nhiệm gửi giấy phép đến cơ quan Cảnh sát giao thông ngay sau khi cấp phép. Cơ quan Cảnh sát giao thông khi nhận được thông báo về việc vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, hàng nguy hiểm, căn cứ vào quy mô, số lượng, khối lượng, tính chất nguy hiểm, thời gian, tuyến vận chuyển, lập kế hoạch để chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ bảo đảm trật tự, an toàn theo quy định. Tổ chức kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm về vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng, hàng nguy hiểm; yêu cầu thay đổi thời gian, tuyến đường, tốc độ phù hợp khi xét thấy không bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

2. Cơ quan cấp phép xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có tay lái ở bên phải tham gia giao thông tại Việt Nam phải thông báo ngay cho cơ quan Cảnh sát giao thông về cửa khẩu nhập cảnh, xuất cảnh, tuyến đường, thời gian, số lượng xe của đoàn, tổ chức cá nhân có trách nhiệm dẫn đường. Cơ quan Cảnh sát giao thông khi nhận được thông báo tổ chức phối hợp chỉ huy, điều khiển giao thông, kiểm tra, xử lý vi phạm bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Điều 71. Kiến nghị về an toàn giao thông đối với công trình đường bộ đang khai thác sử dụng

1. Cơ quan Cảnh sát giao thông khi tiếp nhận thông tin về các yếu tố có nguy cơ mất an toàn giao thông đối với công trình đường bộ đang khai thác, vận hành theo quy định tại khoản 1 Điều 68 Luật này hoặc thông qua thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, tổ chức khảo sát giao thông nếu phát hiện các yếu tố có nguy cơ mất an toàn đối với công trình giao thông đường bộ, các bất hợp lý về tổ chức giao thông, có trách nhiệm:

a) Xử lý, khắc phục trong phạm vi quản lý hoặc kiến nghị cơ quan quản lý công trình đường bộ xử lý, khắc phục kịp thời;

b) Trường hợp cần thiết, thực hiện theo khoản 1, khoản 3 Điều 67 Luật này hoặc tạm thời đình chỉ hoạt động giao thông tuyến đường nếu thấy không bảo đảm an toàn giao thông.

2. Cơ quan quản lý công trình đường bộ đang khai thác, vận hành có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận, kiểm tra và có kế hoạch xử lý, khắc phục các yếu tố có nguy cơ mất an toàn đối với giao thông đường bộ theo quy định và thông báo kết quả xử lý, khắc phục cho cơ quan Cảnh sát giao thông, tổ chức, cá nhân đã kiến nghị;

b) Chịu trách nhiệm liên đới nếu để xảy ra hậu quả do hành vi không xử lý, khắc phục các yếu tố gây mất an toàn giao thông theo quy định tại điểm a khoản này.

Điều 72. Giải quyết ùn tắc giao thông

Cơ quan Cảnh sát giao thông khi tiếp nhận thông tin về ùn tắc giao thông phải tiến hành các biện pháp giải quyết theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 67 Luật này và có trách nhiệm:

1. Khảo sát, phân tích, đánh giá về tốc độ di chuyển, mật độ, lưu lượng phương tiện giao thông, bất hợp lý về tổ chức giao thông đường bộ để xác định quy luật, nguyên nhân, điều kiện xảy ra ùn tắc giao thông.

2. Chỉ huy, điều khiển giao thông và xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền về biện pháp phòng ngừa, giải quyết tình trạng ùn tắc giao thông.

Chương VII

GIẢI QUYẾT TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 73. Trách nhiệm của người điều khiển phương tiện, người liên quan và người có mặt tại hiện trường vụ tai nạn giao thông đường bộ

1. Người điều khiển phương tiện, người liên quan đến vụ tai nạn giao thông đường bộ có trách nhiệm sau đây:

a) Dừng ngay phương tiện, cảnh báo nguy hiểm, giữ nguyên hiện trường, trợ giúp người bị nạn và báo tin cho cơ quan Công an, Y tế hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất;

b) Ở lại hiện trường vụ tai nạn giao thông cho đến khi người của cơ quan Công an đến, trừ trường hợp phải đi cấp cứu, đưa người bị nạn đi cấp cứu hoặc xét thấy bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe nhưng phải đến trình báo ngay cơ quan Công an, Ủy ban nhân dân nơi gần nhất;

c) Cung cấp thông tin xác định danh tính về bản thân, người liên quan đến vụ tai nạn giao thông và thông tin liên quan của vụ tai nạn giao thông cho cơ quan có thẩm quyền.

2. Người có mặt tại nơi xảy ra vụ tai nạn có trách nhiệm sau đây:

a) Bảo vệ hiện trường;

b) Giúp đỡ, cứu chữa kịp thời người bị nạn;

c) Báo tin ngay cho cơ quan Công an, Y tế hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất;

d) Bảo vệ tài sản của người bị nạn;

đ) Cung cấp thông tin liên quan về vụ tai nạn theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Người quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này nếu sử dụng phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông trong trường hợp không có phương tiện nào khác để đưa nạn nhân đi cấp cứu phải đánh dấu vị trí phương tiện, vị trí nạn nhân trên hiện trường không được làm thay đổi, mất dấu vết liên quan đến vụ tai nạn giao thông. Trường hợp có người chết phải giữ nguyên hiện trường và che đậy thi thể.

4. Người điều khiển phương tiện khác khi đi qua nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông có trách nhiệm chở người bị thương đi cấp cứu. Các xe ưu tiên, xe chở người được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao không bắt buộc thực hiện quy định tại khoản này.

Điều 74. Phát hiện, tiếp nhận, xử lý tin báo tai nạn giao thông đường bộ

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi phát hiện vụ tai nạn giao thông phải báo ngay cho cơ quan Công an, Y tế hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất.

2. Cơ quan Công an nơi gần nhất khi nhận được tin báo vụ tai nạn giao thông phải tổ chức ngay lực lượng đến hiện trường giải quyết vụ tai nạn giao thông theo quy định.

3. Cơ sở y tế cấp cứu ban đầu người bị nạn do tai nạn giao thông đường bộ có trách nhiệm báo ngay cho cơ quan Công an nơi gần nhất.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm khi nhận được tin báo về vụ tai nạn giao thông phải trực tiếp hoặc ủy quyền cho người đại diện của doanh nghiệp đến hiện trường phối hợp với đơn vị giải quyết vụ tai nạn giao thông.

5. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 75. Cứu nạn, cứu hộ khi xảy ra vụ tai nạn giao thông đường bộ

1. Cơ quan Công an chủ trì, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác phối hợp tổ chức lực lượng, công cụ, phương tiện nhanh chóng có mặt tại hiện trường để cứu nạn, cứu hộ. Căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vụ tai nạn giao thông, cơ quan Công an có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền để huy động lực lượng, phương tiện giải quyết vụ tai nạn giao thông trong trường hợp cần thiết.

2. Cơ sở Y tế phải bố trí, phân công người, phương tiện sẵn sàng và nhanh chóng có mặt tại hiện trường để sơ cứu, vận chuyển, cấp cứu nạn nhân sau khi tiếp nhận tin báo vụ tai nạn giao thông; hỗ trợ, cứu chữa nạn nhân bị tai nạn giao thông trong mọi trường hợp.

3. Trường hợp có người chết mà không rõ tung tích, không có thân nhân hoặc thân nhân không có khả năng chôn cất, sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều tra, giải quyết vụ tai nạn giao thông đồng ý cho chôn cất, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông có trách nhiệm tổ chức chôn cất.

4. Trường hợp tai nạn giao thông liên quan đến phương tiện giao thông chở hàng nguy hiểm phải thông báo ngay cho đơn vị chức năng về giải quyết hóa chất độc hại, vật liệu cháy nổ; đồng thời phong tỏa hiện trường nơi xảy ra tai nạn giao thông; tổ chức phân luồng giao thông, cấm người, phương tiện đi vào khu vực tai nạn.

Điều 76. Điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ

1. Nguyên tắc điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ

a) Tất cả các vụ tai nạn giao thông xảy ra phải được điều tra, giải quyết nhanh chóng, kịp thời, chính xác, khách quan, đúng quy định của pháp luật;

b) Cơ quan Công an có thẩm quyền chịu trách nhiệm tổ chức điều tra, giải quyết tai nạn giao thông theo quy định của pháp luật; trường hợp vụ tai nạn giao thông liên quan đến người, phương tiện do Quân đội quản lý có dấu hiệu tội phạm thì chuyển cho Cơ quan điều tra quân sự điều tra, giải quyết. Các tổ chức, cá nhân liên quan đến vụ tai nạn giao thông có trách nhiệm phối hợp giải quyết;

c) Không lợi dụng công tác điều tra, giải quyết tai nạn giao thông để xâm phạm lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

d) Đối với các vụ tai nạn giao thông liên quan đến người và phương tiện của các cơ quan ngoại giao có trụ sở tại Việt Nam thì thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

2. Nội dung điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ

a) Kiểm tra nồng độ cồn, chất ma túy và các chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng của người điều khiển phương tiện liên quan đến tai nạn giao thông;

b) Khám nghiệm hiện trường, phương tiện, tử thi, công trình đường bộ, thu thập thông tin, tài liệu, dữ liệu điện tử liên quan đến vụ tai nạn giao thông;

c) Tạm giữ phương tiện, đồ vật, thông tin, tài liệu, giấy phép, chứng chỉ hành nghề của người điều khiển phương tiện;

d) Ghi lời khai của những người điều khiển phương tiện; người bị nạn; người làm chứng và những người có liên quan khác trong vụ tai nạn giao thông;

đ) Xem xét dấu vết trên thân thể người bị nạn; kiểm tra, xác minh phương tiện, người điều khiển phương tiện; hành khách, hàng hóa vận chuyển và các loại giấy tờ khác có liên quan;

e) Giám định chuyên môn; dựng lại hiện trường.

3. Kết luận vụ tai nạn giao thông: Xác định diễn biến, nguyên nhân, lỗi và điều kiện liên quan trực tiếp đến vụ tai nạn giao thông và đề xuất, kiến nghị.

Đề xuất xử lý vụ tai nạn giao thông và kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân khắc phục những sơ hở, thiếu sót nhằm bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

4. Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ của lực lượng Cảnh sát giao thông.

Điều 77. Thống kê tai nạn giao thông đường bộ

1. Thông tin về tai nạn giao thông đường bộ phải được thống kê chính xác, đầy đủ, kịp thời.
2. Các cơ quan có thẩm quyền điều tra, giải quyết tai nạn giao thông có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu, kết quả điều tra, giải quyết cho cơ quan Cảnh sát giao thông có thẩm quyền để phục vụ thống kê, tổng hợp về tai nạn giao thông.
3. Kết quả thống kê, tổng hợp về tai nạn giao thông phục vụ nghiên cứu, đề ra các giải pháp phòng ngừa tai nạn giao thông.
4. Chính phủ quy định trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, ban ngành về số liệu thống kê tai nạn giao thông đường bộ.

Chương VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 78. Nội dung quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.
2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.
3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.
4. Quản lý phương tiện giao thông đường bộ.
5. Quản lý người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ.
6. Chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ.
7. Điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ.
8. Tuân tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

9. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

10. Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện về công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

11. Thống kê, tổng hợp, xây dựng cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

12. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

13. Hợp tác quốc tế về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 79. Trách nhiệm quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; xây dựng lực lượng Cảnh sát giao thông chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

3. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Công an chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe; chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới theo quy định của Luật này.

4. Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về phương tiện và người điều khiển phương tiện cho lực lượng quân đội làm nhiệm vụ quốc phòng.

5. Bộ Y tế có trách nhiệm quản lý điều kiện về sức khỏe của người lái xe tham gia giao thông; cung cấp thông tin thống kê người bị tai nạn giao thông đường bộ cho Bộ Công an.

6. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

7. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ tại địa phương.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 80. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2024.
2. Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 81. Quy định chuyển tiếp

1. Giấy phép lái xe được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành vẫn có giá trị sử dụng theo thời hạn ghi trên Giấy phép lái xe.
2. Giấy phép lái xe không thời hạn được cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2012 phải được đổi sang giấy phép lái xe mới theo lộ trình do Chính phủ quy định.
3. Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành vẫn có giá trị sử dụng./.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa....., kỳ họp thứ..... thông qua ngày.....tháng.....năm.....